BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

10

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG













NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN HOÀNG ANH (Tổng Chủ biên)
TRỊNH THANH HÀ (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ NGỌC LAN – NGUYỄN PHƯỚC LỘC
HOÀNG THỊ THU TRANG – TRẦN KHAI XUÂN

Tiếng TRUNG QUỐC 10

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG SÁCH

GV:	giáo viên
HS:	học sinh
SGK:	sách giáo khoa
SGV:	sách giáo viên
VD:	ví dụ
CTGDPT:	Chương trình Giáo dục phổ thông
BNKQ:	bổ ngữ kết quả
BNKN:	bổ ngữ khả năng
BNTT:	bổ ngữ trạng thái

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 10 – Sách giáo viên là cuốn sách hướng dẫn và gợi ý giáo viên sử dụng cuốn sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 10 thuộc bộ sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1 được biên soạn để phục vụ cho Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc, Ngoại ngữ 1, hệ 10 năm, do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT–BGDĐT ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Cuốn sách gồm 3 phần:

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Phần này giới thiệu các nội dung sau: *(1) Giới thiệu sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc 10; (2) Phương pháp và kĩ năng giảng dạy; (3) Cấu trúc kế hoạch bài dạy tham khảo.*

PHẦN II: GỢI Ý GIẢNG DẠY TỪNG BÀI HỌC

Phần này giới thiệu các nội dung sau cho từng bài học: (1) Yêu cầu cần đạt; (2) Trọng tâm dạy học (bao gồm kiến thức, kĩ năng ngôn ngữ và văn hoá trong giao tiếp); (3) Thiết bị dạy học và học liệu; (4) Tiến trình dạy học (kèm theo thời lượng, nội dung giảng dạy, gợi ý các hình thức giảng luyện); (5) Phương pháp dạy học.

PHẦN III: ĐỊNH DẠNG ĐỀ VÀ MỘT SỐ ĐỀ MẪU

Phần này giới thiệu định dạng đề kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kì và kiểm tra cuối kì. Trong đó mỗi hình thức kiểm tra đánh giá sẽ có một đề mẫu để giáo viên có thể sử dụng luôn sau khi kết thúc bài học.

Nội dung trong cuốn **Tiếng Trung Quốc 10 – Sách giáo viên** chỉ nhằm định hướng và gợi ý cho giáo viên trong quá trình giảng dạy và sử dụng sách giáo khoa **Tiếng Trung Quốc 10**. Với mỗi điều kiện dạy học cụ thể, giáo viên cần áp dụng các hình thức dạy học linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với từng đối tượng học sinh, nhằm đạt được mục đích cuối cùng là sử dụng hiệu quả sách giáo khoa.

Chúc các thầy cô tiếp tục thành công trong việc tạo hứng thú và bồi dưỡng niềm say mê học tập tiếng Trung Quốc của học sinh, giúp học sinh hăng hái, tự tin tiếp tục môn học ở các năm học tiếp theo.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 5

I. GIỚI THIỆU VỀ SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC 10 5

1. Mục tiêu cần đạt 5

1.1. Mục tiêu chung 5

1.2. Mục tiêu cụ thể 5

2. Đối tượng và phạm vi sử dụng 6

3. Nguyên tắc và phương pháp biên soạn 7

3.1. Nguyên tắc biên soạn 7

3.2. Phương pháp biên soạn 7

4. Tổng quan cấu trúc 8

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ NĂNG GIẢNG DẠY 9

1. Nguyên tắc giảng dạy chung 9

2. Phương pháp giảng dạy cần áp dụng 9

III. CẤU TRÚC KHUNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY THAM KHẢO 11

PHẦN II: GỢI Ý HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY CÁC BÀI HỌC CỤ THỂ 12

第一课：快乐的假期 12

第二课：劳逸结合 21

第三课：代沟 31

复习一 39

第四课：智商与情商 44

第五课：我学习，我快乐 53

复习二 61

第六课：让环保成为一种习惯 67

第七课：信息污染与社会环境保护 75

第八课：绿色食品 83

复习三 93

第九课：未来城市 99

第十课：健康与寿命 108

复习四 116

PHẦN III: ĐỊNH DẠNG ĐỀ VÀ ĐỀ MẪU 121

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN I NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. GIỚI THIỆU VỀ SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC 10

1. Mục tiêu cần đạt

1.1. Mục tiêu chung

SGK **Tiếng Trung Quốc 10** thuộc bộ SGK Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1 được biên soạn để phục vụ cho CTGDPT môn Tiếng Trung Quốc, Ngoại ngữ 1, hệ 10 năm, sử dụng cho HS lớp 10. Cuốn sách cung cấp cho HS những kiến thức và kĩ năng tiếng Trung Quốc cơ bản ở trên bậc 2 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sau khi hoàn thành chương trình lớp 10, HS có khả năng thuật lại những hoạt động trong cuộc sống, có khả năng trình bày quan điểm của mình về các chủ đề có liên quan. Phát âm chuẩn xác, ngữ điệu phù hợp, viết được một số lượng chữ Hán nhất định trong chương trình học. Đây là giai đoạn phát triển nâng cao đồng đều bốn kĩ năng nghe – nói – đọc – viết tiếng Trung Quốc, rèn luyện thói quen và duy trì động lực học tập, tạo đà cho quá trình học tập nâng cao năng lực tiếng Trung Quốc phục vụ mục đích giao tiếp ở các lớp học tiếp theo. Trên cơ sở đó, SGK **Tiếng Trung Quốc 10** được xây dựng với các nội dung dạy học: (1) Hội thoại có độ dài trung bình với các câu thường dùng về các chủ điểm cuộc sống của chúng ta, xã hội của chúng ta, môi trường của chúng ta, tương lai của chúng ta; (2) Nghe hiểu và Đọc hiểu được các bài hội thoại và đoạn văn bằng tiếng Hán về các chủ đề liên quan đến bài học; (3) Nói được các đoạn hội thoại ngắn hoặc trình bày được quan điểm cá nhân về vấn đề nào đó xoay quanh chủ đề đã học. Tập viết những đoạn văn ngắn. Nội dung học tập nhằm giúp HS tiếp tục tìm hiểu tiếng Trung Quốc, văn hoá, đất nước và con người Trung Quốc, hình thành thái độ tích cực chủ động học tiếng Trung Quốc, thông qua đó giúp các em hình thành và phát triển những phẩm chất và năng lực cần thiết, nuôi dưỡng khả năng thích ứng linh hoạt trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Tiếng Trung Quốc 10 giúp HS đạt được những mục tiêu cụ thể như sau:

– ***Về kĩ năng ngôn ngữ (Nghe – Nói – Đọc – Viết)***

+ **Nghe:** Hiểu được ý chính và một số chi tiết trong các đoạn hội thoại, bản tin, chỉ dẫn ngắn về các chủ đề quen thuộc như: cuộc sống hằng ngày, môi trường, học tập, giải trí, tương lai...; Nắm được thông tin định hướng (địa điểm, thời gian, hành động…) từ lời nói.

+ **Nói:** Giao tiếp được trong các tình huống hằng ngày: giới thiệu về bản thân, hỏi – đáp, bày tỏ cảm xúc, đề xuất ý kiến, kể chuyện, miêu tả, trình bày

quan điểm: Thực hiện các hoạt động giao tiếp theo cặp – nhóm, có sử dụng đúng các cấu trúc đã học.

+ **Đọc:** Đọc hiểu được các đoạn văn ngắn với nội dung đơn giản, gần gũi với HS như: du lịch, ẩm thực, mối quan hệ gia đình, mạng xã hội, công nghệ, bảo vệ môi trường…; Xác định được thông tin cụ thể, ý chính và ý phụ trong văn bản.

+ **Viết:** Viết được các đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) để kể chuyện, miêu tả, trình bày cảm nghĩ, nêu ý kiến cá nhân về một hiện tượng xã hội quen thuộc; Viết đúng chính tả, sử dụng chính xác từ vựng – cấu trúc đã học.

– ***Về kiến thức ngôn ngữ và văn hoá***

+ **Kiến thức ngôn ngữ:** Nắm được và sử dụng được khoảng **350 từ vựng cơ bản** thuộc các chủ đề: đời sống, học đường, xã hội, môi trường, sức khoẻ, công nghệ, tương lai…; Hiểu và vận dụng được các cấu trúc ngữ pháp trong bài; Phân biệt và dùng đúng các từ loại thông dụng: danh từ, động từ, tính từ, phó từ, giới từ, liên từ...

+ **Kiến thức văn hoá:** Hiểu biết cơ bản về: **Chữ Hán**: nguồn gốc, hình thể, ví dụ qua mục "有趣的汉字"; **Từ Hán Việt**: giúp kết nối tiếng Trung Quốc với tiếng Việt; **Thành ngữ, phong tục, văn hoá truyền thống Trung Quốc.**

– ***Về thái độ – tình cảm – giá trị sống***

+ **Hình thành thái độ tích cực với việc học tiếng Trung Quốc:** HS yêu thích, tự tin và chủ động hơn trong việc học ngoại ngữ; Hứng thú khám phá văn hoá, đất nước, con người Trung Quốc.

+ **Tăng cường sự tôn trọng và hiểu biết đa văn hoá:** Biết **lắng nghe – chia sẻ – tôn trọng sự khác biệt** trong giao tiếp ngôn ngữ và ứng xử văn hoá.

+ **Bồi dưỡng tình cảm tích cực về bản thân, gia đình, xã hội:** Biết trân trọng giá trị gia đình; Có ý thức bảo vệ môi trường, rèn luyện sức khoẻ, hướng tới tương lai lành mạnh, hình thành tình yêu quê hương đất nước.

+ **Phát triển các phẩm chất cá nhân:** Trách nhiệm – nhân ái – hợp tác – trung thực – sáng tạo trong học tập và giao tiếp.

2. Đối tượng và phạm vi sử dụng

– Đối tượng sử dụng: GV và HS lớp 10 dạy và học tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ CTGDPT môn ngoại ngữ hệ 10 năm.

– Phạm vi sử dụng: sách sử dụng đại trà cho HS trên toàn quốc.

3. Nguyên tắc và phương pháp biên soạn

3.1. Nguyên tắc biên soạn

SGK **Tiếng Trung Quốc 10** được biên soạn dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau đây:

3.1.1. Tuân thủ chương trình giáo dục phổ thông 2018

- Tuân thủ các quy định được nêu trong CTGDPT tổng thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo nói chung và CTGDPT môn Tiếng Trung Quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT–BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 nói riêng.
- Bám sát các cơ sở lí luận, kết quả nghiên cứu cập nhật, đáng tin cậy về thiết kế và xây dựng SGK cho HS cấp trung học phổ thông, kết hợp hài hoà với tình hình thực tế ở Việt Nam, đảm bảo sự đa dạng của đối tượng HS xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.
- Đảm bảo **kết nối giữa các cấp học**, đặc biệt là nối tiếp chương trình cấp THCS, mở đầu cho bậc THPT. Hướng tới phát triển **năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc và hình thành phẩm chất HS.**

3.1.2. Lấy người học làm trung tâm: Tôn trọng nhu cầu, hứng thú, khả năng tiếp thu của HS Việt Nam lớp 10. Thiết kế các bài học từ tình huống gần gũi, có tính thực tế, phù hợp tâm lí lứa tuổi. Khuyến khích tự khám phá – làm việc nhóm – phản hồi đa chiều.

3.1.3. Tích hợp ngôn ngữ – kĩ năng – văn hoá: Nội dung bài học không chỉ rèn luyện 4 kĩ năng (nghe, nói, đọc, viết) mà còn tích hợp: Kiến thức ngôn ngữ: từ vựng, ngữ pháp trọng điểm và kiến thức văn hoá: thành ngữ, chữ Hán, văn hoá Trung Quốc.

3.1.4. Phát triển năng lực toàn diện: Phát triển đồng thời: Năng lực ngôn ngữ, năng lực giao tiếp liên văn hoá, năng lực tư duy phản biện – giải quyết vấn đề, năng lực công nghệ: thông qua khuyến khích sử dụng công cụ số.

3.1.5. Thiết kế mở – tạo điều kiện cho sáng tạo: GV có thể linh hoạt chọn lựa, điều chỉnh hoạt động dạy phù hợp tình huống thực tế. HS có không gian để thể hiện bản thân qua: viết đoạn văn, thảo luận,...

3.2. Phương pháp biên soạn

3.2.1. Phương pháp chủ đề: Mỗi **chủ điểm** gồm các bài học xoay quanh một **chủ đề giao tiếp lớn** như "Cuộc sống", "Học tập và vui chơi", "Xã hội", "Môi trường", "Tương lai"… Các bài học cung cấp từ vựng – cấu trúc – ngữ cảnh – bài luyện tập **cùng một trường nghĩa**, giúp HS sử dụng tiếng Trung Quốc có hệ thống.

3.2.2. Phương pháp giao tiếp: Chú trọng **khả năng sử dụng ngôn ngữ trong tình huống thực tế**. Tình huống hội thoại, bài khoá, bài tập giao tiếp đều mô phỏng

bối cảnh đời sống thực. Câu hỏi mở, bài tập tương tác, thuyết trình, đóng vai… được đưa vào thường xuyên.

3.2.3. Phương pháp tích hợp kĩ năng: **Không tách rời kĩ năng** mà lồng ghép "học ngữ pháp để giao tiếp", "đọc hiểu để luyện viết"... Trong mỗi bài đều có phần luyện tập tổng hợp "听说读写" (nghe – nói – đọc – viết).

3.2.4. Phương pháp trực quan – đa kênh: Sử dụng **tranh ảnh, bản đồ, sơ đồ, bảng biểu, biểu cảm hình tượng…** để hỗ trợ việc học tập. Các từ mới đều kèm theo **ngữ cảnh cụ thể**, ví dụ sinh động, dễ hiểu.

3.2.5. Phương pháp văn hoá – liên văn hoá: Đưa vào yếu tố văn hoá qua: Thành ngữ, chữ Hán và câu chuyện về chữ Hán, tình huống văn hoá thực tế (ăn uống, du lịch, lối sống…) giúp HS **so sánh, hiểu và tôn trọng sự khác biệt văn hoá**.

3.2.6. Phương pháp đánh giá định hướng năng lực: Thiết kế các dạng bài đánh giá đa dạng: Bài tập lựa chọn, đúng sai; Viết đoạn ngắn; Trả lời câu hỏi mở; Dự án nhóm, thuyết trình.

4. Tổng quan cấu trúc

SGK **Tiếng Trung Quốc 10** được thiết kế với các nội dung: (1) Lời nói đầu; (2) Mục lục; (3) Các chủ điểm; (4) Bảng từ vựng. Phần "Mục lục" được thiết kế theo hình thức ma trận giúp GV và HS bao quát được toàn bộ nội dung dạy học trong từng tập sách, bao gồm số thứ tự bài học, tên bài học, kiến thức cần ghi nhớ và số trang. "Bảng Từ vựng" đặt ở cuối cuốn sách, được sắp xếp theo trật tự phiên âm, bao gồm chữ Hán, từ loại, phiên âm, nghĩa tiếng Việt, số thứ tự bài xuất hiện để tiện tra cứu ôn tập.

Nội dung bài học bao gồm 4 chủ điểm:

Chủ điểm 1: Cuộc sống của chúng ta

Chủ điểm 2: Xã hội của chúng ta

Chủ điểm 3: Môi trường của chúng ta

Chủ điểm 4: Tương lai của chúng ta

Mỗi bài học đều gồm một bài hội thoại có độ dài trung bình và một đoạn văn ngắn xoay quanh chủ đề giao tiếp của bài học. Mỗi bài học bao gồm:

(1) Mục tiêu cần đạt; với hai mục tiêu chính là mục tiêu về kiến thức và mục tiêu về kĩ năng giao tiếp.

(2) Đố vui với phần khởi động bằng các câu đố vui liên quan đến kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hoá mà HS cần nắm được;

(3) Giao tiếp theo tình huống: với nội dung bao gồm bảng từ mới (có ghép cụm từ), bài hội thoại và bài luyện tập kèm theo;

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(4) Tìm kiếm thông tin với nội dung bao gồm một đoạn văn ngắn với các bài tập và các bài tập luyện tập kèm theo.

(5) Trọng điểm ngôn ngữ và luyện tập gồm nội dung các cấu trúc ngữ pháp trọng điểm trong bài, có nhiều dạng bài luyện tập khác nhau, giúp HS ôn luyện ngữ nghĩa, cách dùng từ ngữ, cấu trúc và vận dụng chúng vào giao tiếp;

(6) Luyện tập kĩ năng bao gồm các dạng bài bài tập luyện tập bốn kĩ năng nghe nói đọc viết.

(7) Cuối cùng là góc văn hoá cung cấp những kiến thức văn hoá liên quan đến chủ điểm và nội dung các bài học.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ KĨ NĂNG GIẢNG DẠY

1. Nguyên tắc giảng dạy chung

Nguyên tắc	Triển khai
Lấy HS làm trung tâm	Dạy theo nhiệm vụ, trò chơi, cặp đôi – nhóm
Phát triển năng lực	Giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề
Tích hợp văn hoá	Câu chuyện chữ Hán, thành ngữ, từ Hán Việt
Ứng dụng công nghệ	Dùng Quizlet, Kahoot, Padlet, phần mềm luyện phát âm…

2. Phương pháp giảng dạy cần áp dụng

2.1. Phương pháp dạy học theo hướng giao tiếp

* Phù hợp với mục tiêu phát triển **năng lực giao tiếp thực tế**.

- **Trọng tâm**: luyện nói – nghe trong ngữ cảnh cụ thể.
- **Cách làm**:

– Tạo tình huống giả định: đặt hàng, du lịch, đặt vé…

– HS đóng vai, luyện đối thoại (情景交流)

– Sử dụng tranh ảnh, video kích thích phản xạ ngôn ngữ.

2.2. Dạy học theo nhiệm vụ

* Phù hợp với triết lí "学用并行" – học đi đôi với hành.

- **Trọng tâm**: Học ngôn ngữ qua việc hoàn thành nhiệm vụ cụ thể.
- **Ví dụ nhiệm vụ**:

– Viết đoạn văn về chuyến đi của mình (Bài 1)

– Làm khảo sát về thói quen giải trí của bạn bè (Bài 2)

– Thuyết trình về một hiện tượng xã hội – môi trường (Bài 6–7)

2.3. Dạy học phân hoá – cá nhân hoá

* Giúp HS phát triển **theo khả năng và sở thích riêng**, tránh áp đặt.

▪ **Cách làm**:

– Chia nhóm theo trình độ hoặc kiểu học (thị giác – thính giác…)

– Cho phép HS chọn đề tài viết, đề tài thuyết trình.

– Dùng phiếu học tập có mức độ phân tầng.

2.4. Học tập hợp tác

* Phù hợp với các hoạt động "轻松互动" trong SGK.

▪ **Hình thức**:

– Làm việc nhóm, cặp đôi (pair work – group work).

– Trò chơi đố chữ, đóng vai, "truyền tin", thi viết bảng nhanh…

– Dự án nhóm nhỏ: làm video, bản tin tiếng Trung Quốc…

2.5. Tích hợp liên môn và liên văn hoá (Interdisciplinary & Intercultural Approach)

* Giúp HS mở rộng hiểu biết xã hội, phát triển tư duy so sánh.

▪ **Cách làm**:

– So sánh văn hoá Việt – Trung trong sinh hoạt, ẩm thực…

– Lồng ghép nội dung địa lí, lịch sử, công nghệ vào bài học (VD: bài về môi trường, ẩm thực, đô thị thông minh…).

2.6. Ứng dụng công nghệ thông tin

* Đáp ứng yêu cầu của CTGDPT về công nghệ, tăng hứng thú học tập.

▪ **Cách làm**:

– Sử dụng Quizlet, Kahoot để luyện từ vựng, kiểm tra nhanh.

– Dùng Padlet, Canva, PPT cho bài thuyết trình.

– Giao bài tập ghi âm video luyện nói qua Zalo/Facebook lớp.

2.7. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

– Giao các bài tập sử dụng công nghệ khám phá kiến thức, kích thích sáng tạo nhằm xây dựng tư liệu học tập như thiết kế các quảng cáo, các bài giới thiệu, … tạo hứng thú cho HS.

– Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III. CẤU TRÚC KHUNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY THAM KHẢO

Kế hoạch bài dạy là dàn ý giờ lên lớp của GV, giúp GV chủ động thực hiện giờ dạy đúng mục đích, đúng kế hoạch và hiệu quả. Bao gồm các nội dung sau:

(1) Tiêu đề bài học: cần ghi rõ tên bài, thuộc chủ điểm cụ thể nào.

(2) Mục tiêu bài học: trong đó hiệu quả giao tiếp là mục đích bao trùm, các mục tiêu về kĩ năng, kiến thức ngôn ngữ, văn hoá đều nhằm thực hiện mục đích giao tiếp.

(3) Trọng tâm dạy học: liệt kê các nội dung về giảng luyện kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ, văn hoá cụ thể của bài học.

(4) Thiết bị dạy học và học liệu: liệt kê các thiết bị dạy học và học liệu phù hợp với từng bài học và với điều kiện thực tế. Khuyến khích HS vận dụng công nghệ trong học tập và tự học.

(5) Tiến trình dạy học: cần thể hiện rõ và đầy đủ các nội dung dạy học cụ thể, thời gian tương ứng, hình thức hoạt động của GV và HS cho từng nội dung dạy học, mục đích cần đạt của các hoạt động đó...

(6) Phương pháp dạy học: ưu tiên phương pháp chủ đạo là dạy học giao tiếp, kết hợp với các thủ pháp, kĩ năng bổ trợ khác.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN 2 GỢI Ý HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY CÁC BÀI HỌC CỤ THỂ

第一课 快乐的假期

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong, HS có thể:

- Giới thiệu được kì nghỉ của mình và gia đình.
- Sử dụng chính xác cấu trúc 不但....., 还.....; giới từ 向 và phó từ 特别.

Ngoài ra còn có thể:

- Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến cuộc sống quanh ta như du lịch và gia đình.
- Giáo dục HS biết yêu thiên nhiên, có trách nhiệm với môi trường khi đi du lịch.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Phát âm chuẩn các từ ngữ trong bài; Nói đúng ngữ điệu trong các tình huống giao tiếp cụ thể.
- Từ vựng trọng điểm: 假期、海边、度假、北边/南边、高山、民宿、少数民族、丰盛.
- Ngữ pháp: 不但....., 还.....; giới từ 向 và phó từ 特别.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe – Nói: Nghe hiểu và diễn đạt được các thông tin về cuộc sống của chúng ta như: du lịch và gia đình.
- Đọc: Đọc đúng các từ, cụm từ, câu trong bài; đọc hiểu nội dung bài khoá và nội dung chính của bài đọc hiểu.
- Viết: Viết được đoạn văn có chủ đề về du lịch và gia đình.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- HS sẽ biết được cách biểu đạt thời gian của người Trung Quốc qua Hán tự "期".

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.
- HS dùng vở ô li, bút chì 2B hoặc HB, bút nước mềm/bút gel.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

Tiến trình dạy học bao gồm các nội dung: khởi động; giảng bài mới và củng cố bài đã học, trong đó nội dung khởi động và củng cố bài đã học do GV chủ động thực hiện một cách linh hoạt tuỳ tình hình thực tế của lớp, nội dung và hình thức tổ chức nêu ra dưới đây chỉ mang tính gợi ý.

4.1. Giảng bài mới

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Khởi động + từ vựng 1 + đọc bài hội thoại	– Ổn định lớp, ôn nội dung bài trước. – GV và HS chào nhau. – GV có thể giới thiệu khái quát về nội dung SGK **Tiếng Trung Quốc 10**. – Chuẩn bị vào bài học mới. 课前热身: GV đặt một số câu hỏi gợi mở cho phần bài hội thoại, VD: 这家人开心吗？为什么？ 你喜欢和家人一起旅行吗？ 生词1 – HS tự chuẩn bị phần từ vựng ở nhà và phán đoán nghĩa, từ loại trong khi đọc ví dụ và bài khoá. Vậy nên trên lớp không dùng nhiều thời gian để học từng từ, GV chỉ chú ý giải thích nghĩa và cách dùng một số từ ngữ trọng điểm: 假期、度假、海边、特别、种类、海鲜 – GV gọi vài HS đọc để chỉnh âm (mỗi HS 5 từ). – Trọng điểm: 假期、度假、海边、北边/南边、特别、种类、海鲜. Trò chơi kiểm tra khả năng nhận mặt chữ Hán: Nối thông tin của 2 cột A, B (A: chữ Hán; B: phiên âm) hoặc thiết kế trò chơi trực tuyến (GV trình chiếu lên cả lớp cùng đưa ra đáp án, ai trả lời được nhiều sẽ được cộng điểm). Phần mềm tham khảo: Wordwall – Hoạt động hỏi đáp nhằm kiểm tra mức độ ghi nhớ nghĩa và cách dùng từ mới của HS: GV đặt câu hỏi, yêu cầu 1 HS hoặc cả lớp nghe và trả lời (từ mới có thể nằm trong câu hỏi hoặc nằm trong câu trả lời).

Nội dung	Hình thức
	(GV có thể làm mẫu một hai lần sau đó cho HS tự hỏi và mời bạn khác trả lời.) VD: 在海边我们能做什么？吃什么？(có thể căn cứ vào trình độ HS để điều chỉnh tốc độ dạy, nếu còn thời gian thì thực hiện nội dung đầu của tiết 2). Có thể mời vài HS đặt câu với từ ngữ trọng điểm để kiểm tra xem HS đã hiểu rõ nghĩa và cách dùng của từ hay chưa. 会话1 – Cho HS nghe ghi âm bài hội thoại, sau đó yêu cầu HS tóm tắt nội dung của bài hội thoại.
TIẾT 2 Luyện tập hội thoại + từ vựng 2	– Mời HS đọc bài hội thoại. – GV đặt một số câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu nội dung bài hay không, VD: 1. 日明和谁一起度假？他们去了哪儿? 2. 日明住的度假村怎么样? 3. 海鲜市场离日明住的度假村有多远? 4. 海鲜市场卖的海鲜是从哪儿来的? 5. 日明最喜欢在 沙滩上做什么? – Làm bài tập sau bài hội thoại, đáp án tham khảo: 1B 2A 3B 4A 5A – Chia HS theo cặp, thực hành hội thoại theo chủ đề trong sách. 生词 2 – HS tự chuẩn bị phần từ vựng ở nhà và phán đoán nghĩa, từ loại trong khi đọc ví dụ và bài khoá. Vậy nên trên lớp không dùng nhiều thời gian để học từng từ, GV chỉ chú ý giải thích nghĩa và cách dùng một số từ ngữ trọng điểm: 高山、民宿、舒适、少数民族、丰盛. – Trọng điểm: 高山、民宿、舒适、少数民族、丰盛 – GV gọi vài HS đọc để chỉnh âm (mỗi HS 5 từ). – Trò chơi kiểm tra khả năng nhận mặt chữ Hán: Nối thông tin của 2 cột A, B (A: chữ Hán; B: phiên âm) hoặc thiết kế trò chơi trực tuyến (GV chiếu lên cả lớp cùng đưa ra đáp án, ai trả lời được nhiều sẽ được cộng điểm).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nội dung	Hình thức
	Phần mềm tham khảo: Wordwall – Hoạt động hỏi đáp nhằm kiểm tra mức độ ghi nhớ nghĩa và cách dùng từ mới của HS. GV đặt câu hỏi, yêu cầu 1 HS hoặc cả lớp nghe và trả lời (từ mới có thể nằm trong câu hỏi hoặc nằm trong câu trả lời). – (GV có thể làm mẫu một hai lần sau đó cho HS tự hỏi và mời bạn khác trả lời.) VD: 在大叻我们能做什么？吃什么？(có thể căn cứ vào trình độ HS để điều chỉnh tốc độ dạy, nếu còn thời gian thì thực hiện nội dung đầu của tiết 2). Có thể mời vài HS đặt câu với từ ngữ trọng điểm để kiểm tra xem HS đã hiểu rõ nghĩa và cách dùng của từ hay chưa.
TIẾT 3 Đoạn văn + luyện tập đoạn văn	– Cho HS nghe file ghi âm đoạn văn và tóm tắt nội dung bài khoá. – GV mời HS đọc đoạn văn, chỉnh sửa phát âm nếu có sai sót, đặt câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu bài không: 1.“我”和家人一起去哪儿旅游? 2.大叻是一个怎么样的地方? 3.“我”和家人住的房间怎么样? 4.“我”在大叻的一天是怎么过的? 5.“我”和家人晚餐吃了什么? 6.“我”为什么觉得这次旅行很开心? – Đáp án tham khảo: 1.“我”和家人一起去大叻旅游。 2.那儿有高山、松树林,天气很凉快,环境很好。 3.“我”和家人住在民宿,房间很舒服,有一个大阳台,从阳台往前看就是一座石桥和一条小溪。 4.“我”上午去公园看花拍照，下午去市场买一些可爱的手工艺品，晚上在民宿吃饭。吃完晚饭后，听当地人介绍少数民族的故事。 5.我们住的民宿给我们准备了丰盛的晚餐,有烤鸡、春卷和火锅。 6.因为他很喜欢这里的风景和天气,他和家人不但吃了好吃的东西,还看到了很多美丽的地方。

Nội dung	Hình thức
	（一）根据短文内容判断正误 1. × 2. √ 3. × 4. √ 5. √ (二) 说一说：介绍一下你最喜欢的旅游景点 – Yêu cầu HS tự chuẩn bị nội dung giới thiệu về một địa điểm du lịch bản thân yêu thích, khuyến khích HS sử dụng từ vựng đã học trong bài (Nếu có đủ thời gian, cho HS trình bày trước lớp, hoặc sắp xếp vào tiết sau, yêu cầu tất cả HS nộp lại sản phẩm bản thân chuẩn bị).
TIẾT 4 Trọng điểm ngôn ngữ	**Trọng điểm ngữ pháp**: 1. 不但……，还…… 2. 向 3. 特别 **Hoạt động**: 1. Giải thích ngắn gọn – đưa ví dụ – so sánh – yêu cầu đặt câu 2. Bài tập chọn đáp án đúng – điền từ – nối câu 3. Hỏi – đáp sử dụng đúng điểm ngữ pháp đã học Đáp án bài tập 语言练习 （一）选词填空 – Đáp án tham khảo: 1 A 2 B 3 D 4 E 5 C （二）完成句子 – Đáp án tham khảo: 1. 他不但会说汉语，还会说英语。 2. 超市离这里不远，向南走五分钟就到了。 3. 来越南旅游的外国人都觉得越南特别美丽。 4. 我不但喜欢读书，还特别喜欢听音乐。 5. 这家海鲜市场卖鱼、虾、螃蟹、墨鱼，种类非常丰富。
TIẾT 5 Luyện nghe + nói (hội thoại ngắn)	**NGHE HIỂU** 1. GV khi dạy bài nghe, cho HS thời gian tự nghe trước và tự suy luận nghĩa của các câu chứa từ mới, đặt vài câu hỏi xem HS có giải thích đúng không (một hình thức của lớp học đảo ngược) (chỉ giải thích các trường hợp HS thấy khó/ hiểu không đúng) – giúp rèn luyện tư duy, củng cố kiến thức ngữ pháp, thành phần câu (biết đâu là chủ, vị, tân, định, trạng...).

Nội dung	Hình thức
	2. Cho HS nghe 1 lượt (có thể nghe lần nữa nếu cần thiết) sau đó mời HS tóm tắt nội dung chính của bài nghe. Trong lúc nghe GV yêu cầu HS có ghi chép để nhớ nội dung 录音文本. 胡志明市一号线地铁站 你好！现在，我告诉你怎么去一号线地铁站。如果你在滨城市场，向北走，走到黎利街。五分钟后，你会看到一个红绿灯。到了红绿灯，向右走一会儿后再向东走东走，经过一个大商场，再走两分钟，你会看到一个大广场。地铁站的入口在广场的左边，你会看到地铁标志，入口就在那儿。如果你不想走路，你可以坐公交车。在滨城市场的公交站坐93路公交车，在市歌剧院站下车。下车后，向东走50米，你就能看到地铁站入口。到了地铁站，你可以买票，然后进入地铁站台。地铁1号线是胡志明市最重要的地铁线路。 1. 听第一遍后写出听到的表示方向的词语 Đáp án: 向北走、向右走、向东走、广场的左边、向东走五十米 2. 第二遍听 – 画出简单路线图 3. 第三遍听 – 复述路线 **NÓI** GV mời HS nhìn hình tiến hành đối thoại và sửa lỗi diễn đạt cho HS, trong trường hợp HS dùng sai các từ ngữ trọng điểm, GV cần nhắc lại kiến thức và sửa lại câu cho phù hợp. Khuyến khích HS đặt câu, không có tâm lí sợ sai, ngại nói. Đáp án tham khảo: 1. A: 你觉得这家饭馆怎么样? B: 我觉得那家饭馆不但好吃，还很便宜。 2. A: 请问, 去地铁站怎么走? B: 从这儿一直向北走，15分钟后你就会看到一个地铁站。 3. A: 小明上课的时候怎么样? B: 上课的时候, 他不但不认真, 还一直说话。 4. A: 最近天气怎么样? B: 十二月了, 这几天天气特别冷。 5. A: 这个女孩学习怎么样? B: 她学习特别好。

Nội dung	Hình thức
TIẾT 6 Đọc + viết (lập dàn ý)	**ĐỌC HIỂU** – Yêu cầu HS tự đọc bài và suy luận đoán nghĩa của từ mới, cố gắng căn cứ vào ngữ cảnh trước và sau để đoán nội dung bài, chỉ khi thực sự không thể hiểu mới tra bảng từ mới. – Đáp án tham khảo: （一）根据文章内容，判断正误 1× 2√ 3√ 4× 5√ （二）问答问题 1. 游客可以在岘港做什么？ 游客可以去美溪海滩散步，看看日出，可以去市场买东西，吃东西，拍照，去饭馆吃岘港的海鲜、春卷等有名的地方菜。 2．游客在市场可以买到什么？ 游客可以去那儿买东西，那里有很多手工艺品，非常漂亮。 – GV mời HS phát biểu quan điểm của mình về nội dung bài khoá, ví dụ, thông qua bài học này em có thấy những nơi, hoạt động được nhắc đến trong bài như thế nào, có chi tiết nào trong bài khiến em ấn tượng không. **VIẾT** – GV hướng dẫn HS cách triển khai một bài viết như thế nào: mở bài, thân bài, kết luận viết ra sao. – Yêu cầu HS viết dàn ý ra nháp, sau đó mời HS chia sẻ và GV nhận xét. – Yêu cầu HS về nhà hoàn thiện bài viết. Tham khảo hướng dẫn: 1.一个难忘的假期 2. 我最喜欢的城市 写作思路： 开头：介绍写作内容： 你的假期（你们去哪儿？什么时候去？；和谁一起去；在哪儿住多久？） 最喜欢的地方（那个地方叫什么？；那个地方在哪儿？你去过了没有？；你是什么时候去的？） 正文：深入描述（人们可以在那儿做什么？哪儿有什么特别？）

Nội dung	Hình thức
	结语：总结。（你最喜欢那个地方的哪一方面？为什么？） 短文示例： 去年假期，我和朋友去了北边的一个美丽度假村。那里有高山、森林和小溪，环境非常清静。 早上，从我们房间的阳台可以看到漂亮的日出，晚上能看见满天的星星。我们还参观了少数民族的木雕和刺绣品，在火炉边吃了丰盛的晚餐，有烤鸡和热乎乎的山药汤，味道非常新鲜。 度假村新鲜的空气让人感到放松。那次度假让我留下了美好的回忆。
TIẾT 7 Giao lưu tương tác	看图说句子 1. 今天是我的生日，妈妈做的菜不但很丰盛，还都是我喜欢的。 2. 车里不但很亮，还很干净。 3. 这点水果种类特别多。 4. 去参加文化节日的人特别多。 5. 大家都向天空看灯笼。
TIẾT 8 Chữa bài viết + bài văn hoá	– Giới thiệu cấu tạo và sự phát triển của chữ “期”. – GV chữa bài viết cho HS, chữa chung những lỗi sai ngữ pháp hay cách trình bày cho cả lớp. – Còn thời gian có thể hoàn thành các bài tập chưa kịp hoàn thành trên lớp hoặc cho làm thêm các bài tập khác.

4.2. Củng cố bài học và hướng dẫn HS tự học

Nội dung	Hình thức
Củng cố bài học	– Khi dạy cấu trúc mới GV dùng font chữ nổi bật trên PPT hoặc phấn mầu viết trên bảng, đóng khung để HS ghi nhớ. – HS viết lại các cấu trúc mới vào vở ghi. – GV hướng dẫn HS cách ghi nhớ chữ Hán.
Hướng dẫn HS tự học	– Một số từ không được liệt kê trong bảng từ mới vì: được ghép từ các chữ đã học, có thể tận dụng âm Hán Việt và kết hợp ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ. Hơn nữa việc xuất hiện từ mới trong câu không quá ảnh hưởng để việc lí giải cấu trúc câu. (phát huy năng lực tự học, tư duy). – Nghe file nghe để luyện phát âm và nói cho đúng ngữ điệu. – Luyện viết các chữ Hán vào vở bài tập cho thuần thục, đúng quy tắc. – Khuyến khích HS tự làm clip nói theo chủ điểm của bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Cho HS tự quay clip (làm việc theo nhóm) giới thiệu về chuyến du lịch của bản thân với gia đình hay những chủ đề khác liên quan đến cuộc sống của chúng ta.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Theo dõi sự tham gia của HS.
- Phản hồi từ HS.
- Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第二课 劳逸结合

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong, HS có thể:

- Giới thiệu được một số hình thức giải trí phổ biến, bày tỏ được quan điểm về học tập và giải trí.
- Sử dụng chính xác bổ ngữ khả năng, liên từ 不过, giới từ 为了 và phó từ 常常.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Ngữ âm: Phát âm chuẩn các từ ngữ trong bài; Nói đúng ngữ điệu trong các tình huống giao tiếp cụ thể.
- Từ vựng trọng điểm: 考试, 摸不着头脑, 搞, 要不, 当然, 开夜车, 不同, 同时, 把握, 总之, 之间, 平衡
- Ngữ pháp: BNKN, 不过, 为了 và 常常.
- Phân biệt được sự khác nhau giữa BNKN (可能补语) và BNTT (状态补语"得de") xét trên các phương diện: ngữ cảnh sử dụng, cấu trúc khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phản, vị trí của tân ngữ.
- Cách dùng của liên từ 不过, (liên hệ với "但是/但"); 总之
- Cách dùng của giới từ 为了 (chú ý: khác với 因为)
- Thành ngữ: 劳逸结合, 五花八门, 拔苗助长

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe – Nói: Nghe hiểu và diễn đạt được nội dung và ý nghĩa của câu chuyện thành ngữ 拔苗助长, nghe hiểu và kể lại nội dung 2 bài khoá, tiến hành đối thoại với chủ đề học tập và giải trí.
- Đọc: Đọc được và hiểu đúng các từ, cụm từ, câu trong bài giới thiệu về Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam; đọc hiểu được nội dung bài khoá.
- Viết: Viết được đoạn văn có chủ đề "Làm thế nào để cân bằng giữa học tập và giải trí" hoặc chủ đề "Vấn đề lạm dụng thiết bị điện tử".

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Sau bài học, biết kể câu chuyện thành ngữ "拔苗助长" , hiểu về cấu tạo và ý nghĩa của chữ Hán "书", có khái niệm về sự biến đổi của chữ Hán qua các thời kì Giáp cốt văn → Kim văn → Triện thư → Khải thư. HS nào hứng thú có thể

tự tìm hiểu thêm trên mạng. (có thể cho HS xem thêm clip về sự phát triển của một số chữ Hán).

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.
- HS dùng vở ô li, bút chì 2B hoặc HB, bút nước mềm/bút gel.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

Tiến trình dạy học bao gồm các nội dung: khởi động; giảng bài mới và củng cố bài đã học, trong đó nội dung khởi động và củng cố bài đã học do GV chủ động thực hiện một cách linh hoạt tuỳ tình hình thực tế của lớp, nội dung và hình thức tổ chức nêu ra dưới đây chỉ mang tính gợi ý.

4.1. Giảng bài mới

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Khởi động + từ vựng 1 + đọc bài hội thoại	– Ổn định lớp, ôn nội dung bài trước – GV và HS chào nhau. – Chuẩn bị vào bài học mới. 课前热身：看图猜动词（答案可以不只一个）。你会做哪些？哪些不会做？哪些做得比较好？ GV tổng hợp các nội dung HS đã phát biểu, chỉnh sửa nếu cần thiết và đặt thêm một số câu hỏi gợi ý, VD: 你们觉得做这些事情有什么好处？ 生词1 – HS tự chuẩn bị phần từ vựng ở nhà và phán đoán nghĩa, từ loại trong khi đọc ví dụ và bài khoá. Vì vậy trên lớp không dùng nhiều thời gian để học từng từ, GV chỉ nhấn mạnh giải thích nghĩa và cách dùng một số từ ngữ trọng điểm. – GV gọi vài HS đọc để chỉnh âm (mỗi HS 5 từ). – Trọng điểm: động từ考试, giới từ为了, phó từ当然, động từ让. – Trò chơi kiểm tra khả năng nhận mặt chữ Hán: Nối thông tin của 2 cột A, B (A: chữ Hán; B: phiên âm) hoặc thiết kế trò chơi trực tuyến (HS chơi trên điện thoại hoặc GV chiếu lên cả lớp cùng đưa ra đáp án, ai trả lời được nhiều sẽ được cộng điểm).

Nội dung	Hình thức
	– Có thể tham khảo Wordwall (có thể thay đổi nhiều dạng bài). – Hoạt động hỏi đáp nhằm kiểm tra mức độ ghi nhớ nghĩa và cách dùng từ mới của HS. GV đặt câu hỏi, yêu cầu 1 HS hoặc cả lớp nghe và trả lời (từ mới có thể nằm trong câu hỏi hoặc nằm trong câu trả lời) (GV có thể làm mẫu một hai lần sau đó cho HS tự hỏi và mời bạn khác trả lời.) VD: 你们什么时候考试？上个月的考试难吗？昨天你考得怎么样？.... (có thể căn cứ vào trình độ HS để điều chỉnh tốc độ dạy, nếu còn thời gian thì thực hiện nội dung đầu của tiết 2). 会话 – Cho HS nghe ghi âm bài hội thoại, sau đó yêu cầu HS tóm tắt nội dung của bài hội thoại.
TIẾT 2 Luyện tập hội thoại + từ vựng 2	– Mời HS đọc bài hội thoại. – GV đặt một số câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu nội dung bài hay không, VD: 1. 开始时，明英和日明谈什么？ 2. 为了提高汉语水平，他们打算做什么？ 3. 他们希望买到什么？他们会做哪些准备？ – Lần 2: cả lớp nghe từng câu và đọc theo (hoặc GV dẫn đọc từng câu). – HS tự đọc bài khoá theo cặp sau đó GV gọi vài cặp HS đọc và sửa lỗi ngữ âm, ngữ điệu (nếu có) – Cả lớp cùng hoàn thành bài tập 1 根据会话内容选择正确答案 1B 2C 3A 4B 5A – Có thể thiết kế thêm bài tập điền trống/ hoàn thành câu (nội dung chính là bài khoá – chú ý vào các câu chứa BNKN và các từ hoặc cấu trúc trọng điểm/ khó). VD: 最近学的可能补语比较难，我.....怎么用。(搞不清楚) 我家的网络又不好，不知道..... 票。(不过/抢得到抢不到)

Nội dung	Hình thức
	– Chú thích bổ sung: ngoài các hư từ, ngữ pháp, có thể nhắc lại cách dùng của 多+ Động từ (多复习, 多交流) và gợi ý thêm ví dụ; 要不: đưa ra đề xuất; 买到 và 买得到 khác gì nhau; – Chia nhóm, thực hành hội thoại theo chủ đề: 学习与娱乐相结合, khuyến khích HS có thể sáng tạo trên cơ sở nội dung chính. – Giao nhiệm vụ sau giờ học: Yêu cầu HS chuẩn bị từ mới của bài khoá 2 (đoạn văn).
TIẾT 3 Đoạn văn + luyện tập đoạn văn	– GV gọi HS đọc từ mới và các cụm từ ví dụ. – Cho HS nghe file đoạn văn và tóm tắt nội dung bài khoá. – GV mời HS đọc đoạn văn (2/3), chỉnh sửa phát âm nếu có sai sót, đặt câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu bài không: – 现在高中生的娱乐方式怎么样? – 短文提出了高中生的哪些娱乐活动? – 高中生参加兴趣班和技能培训班有什么好处? – 高中生应该怎样在学习和娱乐之间取得平衡? – GV nhấn mạnh cách dùng của các từ khó: 方式, 常常, 总之, 同时, 之间, 把握. – Mời HS thuật lại nội dung bài khoá, khuyến khích HS sáng tạo khi thuật lại. – Hoàn thành bài 1 phán đoán đúng sai Đáp án: 1√ 2× 3× 4√ 5√ – Làm bài trắc nghiệm (có thể tạo bài qua ứng dụng quizlet, chọn từ vừa học điền vào chỗ trống trong câu – có thể lấy các câu trong Bài khoá 2). – Hoàn thành bài 2. 介绍越南学生的娱乐方式 (chia đội, đội nào liệt kê được nhiều nhất là đội chiến thắng).
TIẾT 4 Trọng điểm ngôn ngữ	**Trọng điểm ngữ pháp** （一）可能补语 (1) – Có thể cho HS 5 phút để tự đọc bài khoá và đánh dấu các câu có cấu trúc mình không hiểu – trong đó chắc chắn có BNKN – tạo sự tò mò/ thắc mắc trong HS, đồng thời giúp HS hình dung ra ngữ cảnh sử dụng hiện tượng ngữ pháp sắp học 最近学的可能补语太难了，真让人摸不着头脑。 我家的网络不好，不知道抢得到抢不到票?

Nội dung	Hình thức
	– Trước đây HS đã học NP về BNKQ "động từ + 清楚", "động từ + 到 + tân ngữ", chỉ ra sự khác biệt khi thêm "不/得" vào giữa – GV đưa ra một hình ảnh (có thể tận dụng hình ảnh trong sách), hỏi HS một số câu hỏi dẫn dắt thông tin (他在做什么? 碗里的面条怎么样? 你们猜一猜, 他.....). – GV chiếu các câu ví dụ lên bảng: 要买那本书的人很多, 我不相信你买得到。 – GV dẫn HS đọc các ví dụ. Không cần dịch để HS tự cảm nhận nghĩa của câu. – Từ các ví dụ, HS và GV cùng đưa ra kết luận về ý nghĩa và cấu trúc của BNKN. Cuối cùng mới đưa ra ngữ cảnh giúp HS phân biệt sự khác nhau giữa BNKN và BNTT (xem SHS). – Phân biệt được sự khác nhau giữa BNKN và BNTT (状态补语 "得de") (1) BNKN thường dùng nói về sự việc chưa xảy ra (未然), còn BNTT dùng để đánh giá những sự việc đã xảy ra (已然). (2) Hình thức khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phản khác nhau. （二）不过 GV đưa ra ví dụ rồi cùng HS phân tích ý nghĩa, vị trí xuất hiện của từ 不过 trong câu: biểu thị chuyển ngoặt, giống 但是, liên từ đứng ở trước chủ ngữ, đầu phân câu. （三）为了 (biểu thị mục đích) GV giới thiệu 2 dạng câu phổ biến: **1** 为了+ 目的, 主语+ 谓语 **2** ……是为了+ 目的 Gợi ý HS bằng cách đưa ra tình huống để HS dùng từ 为了 hoàn thành câu. Có thể thiết kế thêm vài câu ví dụ điền trống để HS không lẫn sang từ 因为 (biểu thị nguyên nhân). （四）常常

Nội dung	Hình thức
	Đưa ra vài câu hỏi, VD: 1. 你下课以后做什么？每天都是这样吗? 2. 你早上吃什么？每天都是这样吗? 3. 你周末喜欢做什么？每周都是这样吗? 4. 你用手机做什么? 5. 你锻炼身体吗? Căn cứ vào các câu trả lời của HS để đưa ra kết luận, nếu thường xuyên thì dùng từ 常常, ít khi thực hiện thì dùng 不常. **Hoạt động**: • Giải thích ngắn gọn – đưa ví dụ – so sánh – yêu cầu đặt câu. • Bài tập chọn đáp án đúng điền từ, xếp câu. • Hỏi – đáp sử dụng đúng điểm ngữ pháp đã học. Đáp án bài tập （一）选词填空 1E 2D 3B 4A 5C （二）选择正确答案 1A 2C 3A 4A 5A
TIẾT 5 Luyện nghe + nói (hội thoại ngắn)	**NGHE HIỂU** – GV khi dạy bài nghe, cho HS thời gian tự nghe trước và tự suy luận nghĩa của các câu chứa từ mới, đặt vài câu hỏi xem HS có giải thích đúng không. (Một hình thức của lớp học đảo ngược) (chỉ giải thích các trường hợp HS thấy khó hoặc hiểu sai) – giúp rèn luyện tư duy, củng cố kiến thức ngữ pháp, nhận biết được các thành phần câu (biết đâu là chủ, vị, tân, định, trạng... .) – Cho HS nghe 1 lượt (có thể nghe lần nữa nếu cần thiết) sau đó mời HS tóm tắt nội dung chính của bài nghe. Trong lúc nghe GV yêu cầu HS có ghi chép để nhớ nội dung. 录音文本: 拔苗助长 从前有一个人，他种了很多禾苗，天天到田里去看，总觉得禾苗长得太慢。有一天，他心想：“如果我把禾苗往上拔一拔，它们不就长得更快了吗？” 说完他就把自己田里的禾苗都拔高了一点，忙了一天，虽然很累，但他特别高兴。一回家后，他高高兴兴地跟儿子说：“今天可把我累坏了！不过禾苗长高了好多！”

Nội dung	Hình thức
	他的儿子听了不知道是怎么回事，第二天跑到田里一看，禾苗全都死了。 这个人知道了也摸不着头脑：为什么自己“帮助”了禾苗，禾苗却全死了呢? 这个故事告诉我们：做事不能太着急，应该从自然规律出发去处理事情。 （一）根据短文内容判断正误 1× 2√ 3× 4× 5√ （二）听后回答问题:这个故事告诉我们什么道理? 这个故事告诉我们：做事不能太着急，应该从自然规律出发去处理事情。 **NÓI** GV mời HS nói, và sửa lỗi diễn đạt cho HS, trong trường hợp HS dùng sai các từ ngữ trọng điểm, GV cần nhắc lại kiến thức và sửa lại câu cho phù hợp. Khuyến khích HS đặt câu, tránh tâm lí sợ sai, ngại nói. Đáp án tham khảo: 情景表达 1. 你们点的菜太多了，我们吃不完吧? 2. 他说得比较流利，不过阅读和汉字书写都不太好。 3. 数学课上，老师讲了一个很难的问题，真让人摸不着头脑。 4. 今天我很忙，爸妈也不在家，总之我不能跟你去玩。 5. 在农村，人们不常用空调，他们习惯了大自然的环境。
TIẾT 6 Đọc + viết (lập dàn ý)	**ĐỌC HIỂU** – Yêu cầu HS tự đọc bài và suy luận đoán nghĩa của từ mới, cố gắng căn cứ vào văn cảnh để đoán được nghĩa của bài, khi vẫn không hiểu bài, mới tra bảng từ mới. – Đáp án bài đọc （一） 根据短文内容判断正误 1× 2× 3× 4√ 5√ (二)回答问题 1. 因为博物馆特别大，有38.6万平方米，里面的展品很多。 2. 越南人民为了国家的独立，付出了很大的努力。

Nội dung	Hình thức
	VIẾT – GV hướng dẫn HS cách triển khai một bài viết như thế nào: mở bài, thân bài, kết luận viết ra sao. – Yêu cầu HS viết dàn ý ra nháp, sau đó mời HS chia sẻ và GV nhận xét. – Yêu cầu HS về nhà hoàn thiện bài viết. Tham khảo hướng dẫn: 1. 怎么平衡学习与娱乐 Gợi ý – 开头：对中学生来说，学习和娱乐都是生活中重要的一部分。 – 正文：首先，我们要安排好每天的时间，比如早上学习，晚上休息或运动。如果只学习不休息，会觉得很累；如果只玩不学习，成绩会下降。只有劳逸结合，才能有更好的学习效果和健康的生活。 – 结尾：每个人都应该找到最适合自己的方法。 GV có thể chia HS thành các nhóm nhỏ để thảo luận một vài câu hỏi nhỏ giúp HS có thêm ý tưởng cho bài viết: 你每天花多长时间学习？娱乐呢？你觉得你的时间安排合理吗？如果父母不让你玩游戏，你会怎么跟他们沟通？你有没有因为玩太多而影响学习的经历？你怎么做的？ 2. 电子设备（手机/平板/电脑）过度使用问题 Gợi ý – 开头：现在，很多中学生经常使用电子设备，比如手机、平板和电脑。虽然这些设备带来了方便，但使用过多也会带来问题。 – 正文：很多学生每天花很多时间玩手机，看视频，打游戏。有的学生一边上课一边偷偷看手机，注意力不集中。有些人甚至对手机“上瘾”，不能离开。 – 结尾：我们应该合理使用电子设备，学习时专心，娱乐时适度。只有管理好时间，才能健康、快乐地成长。 GV có thể chia HS thành các nhóm nhỏ để thảo luận một vài câu hỏi nhỏ giúp HS có thêm ý tưởng cho bài viết: 1. 你每天用手机多长时间？你最常做什么？ 2. 你觉得用手机时间太长会带来什么问题？ 3. 你认为父母该不该限制孩子用手机的时间？

Nội dung	Hình thức
TIẾT 7 Giao lưu tương tác	看图说句子 Mục đích: dùng bổ ngữ khả năng để nói câu phù hợp với nội dung bức ảnh. Đáp án tham khảo: 1. 声音太大了, 他听不见。 2. 这本书的内容太难了，他看不懂。 3. 这么多菜他吃得完吃不完? 4. 小老鼠跑得很快, 小猫抓不到它。 5. 东西太多了, 装不进去了。 6. 奶奶戴上眼镜就能看得清楚里面的字。
TIẾT 8 Chữa bài viết + bài văn hoá	– GV chữa bài viết cho HS, chữa chung những lỗi sai ngữ pháp hay cách trình bày cho cả lớp – Giới thiệu chữ "书" Chữ "书" ban đầu không có nghĩa là sách mà chỉ quá trình viết. Thời đại chữ giáp cốt, chữ "书" biểu thị ý nghĩa "một bàn tay cầm cành cây để viết". Sau này, hình dạng chữ "书" đã thay đổi, phần trên sử dụng chữ "聿" để biểu thị bút, phần dưới là chữ "者" thời xưa có âm đọc giống với "书" để biểu thị âm đọc. Do đó, chữ "书" trong Kim văn và Tiểu triện đều là chữ hình thanh. – Còn thời gian có thể hoàn thành các bài tập chưa kịp hoàn thành trên lớp hoặc cho làm thêm các bài tập khác.

4.2. Củng cố bài học và hướng dẫn HS tự học

Nội dung	Hình thức
Củng cố bài học	– Khi dạy cấu trúc mới GV dùng font chữ nổi bật trên PPT hoặc phấn mầu viết trên bảng, đóng khung để HS ghi nhớ. – HS viết lại các cấu trúc mới vào vở ghi. – GV hướng dẫn HS cách ghi nhớ chữ Hán.
Hướng dẫn HS tự học	– Một số từ không được liệt kê trong bảng từ mới vì: được ghép từ các chữ đã học, có thể tận dụng âm Hán Việt và kết hợp ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ. Hơn nữa việc xuất hiện từ mới trong câu không quá ảnh hưởng để việc lí giải cấu trúc câu. (phát huy năng lực tự học, tư duy). – Nghe file nghe để luyện phát âm và nói cho đúng ngữ điệu. – Luyện viết các chữ Hán vào vở bài tập cho thuần thục, đúng quy tắc. – Khuyến khích HS tự làm clip nói theo chủ điểm của bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời.

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Cho HS tự quay clip (làm việc theo nhóm) giới thiệu về các hình thức giải trí phổ biến của thanh thiếu niên hiện nay hay những chủ đề khác liên quan đến cuộc sống của chúng ta.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Theo dõi sự tham gia của HS.
- Phản hồi từ HS.
- Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第三课 代沟

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong, HS có thể:

- Giới thiệu và giải thích được sự khác biệt giữa các thế hệ.
- Sử dụng chính xác danh từ chỉ thời gian 刚才, cấu trúc 拿……来说, phó từ 只好 và phó từ 更/更加.

Ngoài ra còn có thể:

- Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến sự khác biệt giữa các thế hệ.
- Giáo dục HS về sự thông cảm và thấu hiểu cho sự khác biệt giữa bố mẹ và con cái.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Ngữ âm: Phát âm chuẩn các từ ngữ trong bài; Nói đúng ngữ điệu trong các tình huống giao tiếp cụ thể.
- Từ vựng trọng điểm: 代沟、更、更加、嫌、感受、存在、然后、改变、亲情.
- Ngữ pháp: 刚才、拿……来说、只好、更/更加.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe – Nói: Nghe hiểu và diễn đạt được các thông tin và quan điểm về chủ đề liên quan đến giới trẻ và sự khác biệt giữa các thế hệ
- Đọc: Đọc đúng được các từ, cụm từ, câu trong bài; đọc hiểu được nội dung bài khoá và nội dung chính của bài đọc hiểu.
- Viết: Viết được đoạn văn có chủ đề về sự thấu hiểu giữa bố mẹ và con cái.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp:

- Sau bài học, hiểu về cấu tạo và sự phát triển cũng như ý nghĩa của chữ 沟.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.
- HS dùng vở ô li, bút chì 2B hoặc HB, bút nước mềm/bút gel.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

Tiến trình dạy học bao gồm các nội dung: khởi động; giảng bài mới và củng cố bài đã học, trong đó nội dung khởi động và củng cố bài đã học do GV chủ động thực hiện một cách linh hoạt tuỳ tình hình thực tế của lớp, nội dung và hình thức tổ chức nêu ra dưới đây chỉ mang tính gợi ý.

4.1. Giảng bài mới

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Khởi động + từ vựng 1 + đọc bài hội thoại	– Ổn định lớp, ôn nội dung bài trước. – GV và HS chào nhau. – Chuẩn bị vào bài học mới 课前热身: GV trình chiếu trên màn hình hình ảnh về sự khác biệt giữa thói quen của bố mẹ và con cái. Đáp án tham khảo: 父母喜欢看电视、报纸，孩子喜欢玩手机。 父母喜欢做饭吃，孩子喜欢叫外卖。 – GV đặt một số câu hỏi gợi mở cho phần bài hội thoại, VD: 你和父母有没有意见不一样的时候？请简单说说。 生词1 – HS tự chuẩn bị phần từ vựng ở nhà và phán đoán nghĩa, từ loại trong khi đọc ví dụ và bài khoá. Vậy nên trên lớp không dùng nhiều thời gian để học từng từ, GV chỉ chú ý giải thích nghĩa và cách dùng một số từ ngữ trọng điểm: 补、刚才、够、免费、一块儿、代沟、更、更加、嫌. – GV gọi vài HS đọc để chỉnh âm (mỗi HS 5 từ). – Trọng điểm: 补、刚才、够、免费、一块儿、代沟、更、更加、嫌. – Hướng dẫn cách đọc, viết, ghép từ + luyện đọc nhóm và cá nhân – Trò chơi kiểm tra khả năng nhận mặt chữ Hán: Nối thông tin của 2 cột A, B (A: chữ Hán; B: phiên âm) hoặc thiết kế trò chơi trực tuyến trên web (GV chiếu lên cả lớp cùng đưa ra đáp án, ai trả lời được nhiều sẽ được cộng điểm). Phần mềm tham khảo: Wordwall – Hoạt động hỏi đáp nhằm kiểm tra mức độ ghi nhớ nghĩa và cách dùng từ mới của HS. GV đặt câu hỏi, yêu cầu 1 HS hoặc cả lớp nghe và trả lời (từ mới có thể nằm trong câu hỏi hoặc nằm trong câu trả lời).

Nội dung	Hình thức
	(GV có thể làm mẫu một hai lần sau đó cho HS tự hỏi và mời bạn khác trả lời.) VD: 你会补衣服吗? 你和父母有代沟吗? (có thể căn cứ vào trình độ HS để điều chỉnh tốc độ dạy, nếu còn thời gian thì thực hiện nội dung đầu của tiết 2). Có thể mời vài HS đặt câu với từ ngữ trọng điểm để kiểm tra xem HS đã hiểu rõ nghĩa và cách dùng của từ hay chưa. 会话 – Cho HS nghe ghi âm bài hội thoại, sau đó yêu cầu HS tóm tắt nội dung của bài hội thoại.
TIẾT 2 Luyện tập hội thoại + từ vựng 2	– Mời HS đọc bài hội thoại. – GV đặt một số câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu nội dung bài hay không, VD: 1. 日明今天买了什么? 2. 日明的裤子是什么裤子? 3. 日明觉得他的裤子怎么样? 4. 奶奶喜欢日明的裤子吗? 5. 奶奶觉得日明的裤子贵还是便宜? – Làm bài tập sau bài hội thoại, đáp án tham khảo: 1B 2C 3B 4A 5A – Mời HS theo cặp, thực hành hội thoại theo các từ đã cho: 补、刚才、够、免费、一块儿、代沟、更、更加、嫌, khuyến khích HS có thể sáng tạo trên cơ sở nội dung chính. – Yêu cầu HS chuẩn bị từ mới của đoạn văn ở nhà.
TIẾT 3 Đoạn văn + luyện tập đoạn văn	– Cho HS nghe file ghi âm đoạn văn và tóm tắt nội dung bài khoá. – GV mời HS đọc đoạn văn, chỉnh sửa phát âm nếu có sai sót, đặt câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu bài không: 1. 我周末喜欢做什么? 2. 父母让我周末做什么? 3. 我和父母的吃饭方式有什么不同? 4. 孩子和父母之间有代沟, 我们应该怎么做? 5. 我们和父母之间的什么东西不会改变?

Nội dung	Hình thức
	– GV nhấn mạnh cách dùng của các từ trọng điểm: 感受、存在、不然、只好、改变。 – Mời HS dùng các từ cho sẵn: 感受、存在、不然、只好、改变thuật lại nội dung bài khoá, khuyến khích HS sáng tạo khi thuật lại. – Làm bài tập 1, đáp án tham khảo: 1A 2D 3D 4C 5B – Chia nhóm làm bài tập nói 你和父母之间的代沟.
TIẾT 4 Trọng điểm ngôn ngữ	**Trọng điểm ngữ pháp**: 1. 刚才（thời điểm cụ thể vừa xảy ra） 2. 拿……来说（dẫn ví dụ） 3. 只好（không còn cách nào khác） 4. 更/更加（biểu thị so sánh hơn） **Hoạt động**: 1. Giải thích ngắn gọn – đưa ví dụ – so sánh – yêu cầu đặt câu 2. Bài tập chọn đáp án đúng – điền từ – nối câu 3. Hỏi – đáp sử dụng đúng điểm ngữ pháp đã học Đáp án bài tập 语言练习 （一）完成句子 1. 刚才走了很多路，现在有点儿累。 2. 那件衣服便宜，这件衣服更便宜。 3. 有了老师的帮助，我更加自信了。 4. 外面下大雨了，我没带伞只好等妈妈来接。 5. 学习外语都需长时间练习，拿汉语来说，每天练习听说才能真正提高水平。 （二）选词填空 1E 2D 3A 4B 5C **NGHE HIỂU** – GV khi dạy bài nghe, cho HS thời gian tự nghe trước và tự suy luận nghĩa của các câu chứa từ mới, đặt vài câu hỏi xem HS có giải thích đúng không. (một hình thức của lớp học đảo ngược) (chỉ giải thích các trường hợp HS thấy khó/ hiểu không đúng) – giúp rèn luyện tư duy, củng cố kiến thức ngữ pháp, thành phần câu (biết đâu là chủ, vị, tân, định, trạng...).

Nội dung	Hình thức
TIẾT 5 Luyện nghe + nói (hội thoại ngắn)	– Cho HS nghe 1 lượt (có thể nghe lần nữa nếu cần thiết) sau đó mời HS tóm tắt nội dung chính của bài nghe. Trong lúc nghe GV yêu cầu HS có ghi chép để nhớ nội dung. GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi mở để HS nắm được một số chi tiết của bài, VD: – 很多年轻人选择什么? – “躺平”是什么意思? – 小李工作忙不忙? – 小李为什么要换工作? Đáp án tham khảo 根据录音内容判断正误 1× 2× 3√ 4√ 5× （二）回答问题 你会选择什么样的生活？为什么？ 录音文本: “躺平”真的好吗? 现在很多年轻人选择“躺平”。有人说，他们压力太大，不想继续努力，只想过简单的生活。也有人觉得，人应该努力工作，时间不能浪费。 我的朋友小李以前有一份不错的工作，但工作太忙，每天很晚才回家，身体也不好。所以，他决定换了别的的工作，虽然钱少了但他有了更多时间去做自己喜欢的事，觉得这样更开心。 有人喜欢努力工作，有人更喜欢轻松的生活。选择没有对错，重要的是找到适合自己的路。如果一点努力都没有，生活可能会很困难。所以要学会平衡，让自己过得健康快乐。 **NÓI** GV mời HS đặt câu và sửa lỗi diễn đạt cho HS, trong trường hợp HS dùng sai các từ ngữ trọng điểm, GV cần nhắc lại kiến thức và sửa lại câu cho phù hợp. Khuyến khích HS đặt câu, không có tâm lí sợ sai, ngại nói.

Nội dung	Hình thức
	Đáp án tham khảo: 情景表达 1. 你想去公园玩, 但是下大雨了, 只好待在家里。 2. 刚才是奶奶打来的。 3. 我们一块儿吃吧! 4. 拿小明来说, 他每天复习生词, 所以中文说得很好。 5. 我弟弟学习更好。
TIẾT 6 Đọc + viết (lập dàn ý)	**ĐỌC HIỂU** – Yêu cầu HS tự đọc bài và suy luận đoán nghĩa của từ mới, cố gắng căn cứ vào ngữ cảnh trước và sau để đoán nội dung bài, chỉ khi thực sự không thể hiểu mới tra bảng từ mới. – Đáp án tham khảo: （一）根据短文内容判断正误 1√ 2× 3√ 4× 5√ （二）回答问题 1 不理解别人。 2 尊重别人, 我们的关系才会更好。 – GV mời HS phát biểu quan điểm của mình về nội dung bài đọc, ví dụ, thông qua bài học này em có suy nghĩ gì về câu nói của Khổng Tử và giá trị của câu nói này trong thời đại hiện nay. **VIẾT** – GV hướng dẫn HS cách triển khai một bài viết như thế nào: mở bài, thân bài, kết luận viết ra sao. – Yêu cầu HS viết dàn ý ra nháp, sau đó mời HS chia sẻ và GV nhận xét. – Yêu cầu HS về nhà hoàn thiện bài viết.
TIẾT 7 Giao lưu tương tác	代沟小剧场 – GV yêu cầu HS chia nhóm chuẩn bị tại nhà, yêu cầu HS cố gắng sử dụng nhiều nhất có thể từ mới trong bài khoá, khuyến khích HS có những sáng tạo trong nội dung. – Lên lớp mời đại diện 1, 2 nhóm biểu diễn. – GV nhận xét và chỉnh sửa lỗi sai.

Nội dung	Hình thức
TIẾT 8 Chữa bài viết + bài văn hoá	– Giới thiệu quá trình hình thành và ý nghĩa của chữ "沟". – GV chữa bài viết cho HS, chữa chung những lỗi sai ngữ pháp hay cách trình bày cho cả lớp. – Còn thời gian có thể hoàn thành các bài tập chưa kịp hoàn thành trên lớp hoặc cho làm thêm các bài tập khác.

4.2. Củng cố bài học và hướng dẫn HS tự học

Nội dung	Hình thức
Củng cố bài học	– Khi dạy cấu trúc mới GV dùng font chữ nổi bật trên PPT hoặc phấn mầu viết trên bảng, đóng khung để HS ghi nhớ. – HS viết lại các cấu trúc mới vào vở ghi. – GV hướng dẫn HS cách ghi nhớ chữ Hán.
Hướng dẫn HS tự học	Một số từ không được liệt kê trong bảng từ mới vì: được ghép từ các chữ đã học, có thể tận dụng âm Hán Việt và kết hợp ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ. Hơn nữa việc xuất hiện từ mới trong câu không quá ảnh hưởng để việc lí giải cấu trúc câu. (phát huy năng lực tự học, tư duy). – Nghe file nghe để luyện phát âm và nói cho đúng ngữ điệu. – Luyện viết các chữ Hán vào vở bài tập cho thuần thục, đúng quy tắc. – Khuyến khích HS tự làm clip nói theo chủ điểm của bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời.

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Cho HS tự quay clip (làm việc theo nhóm) giới thiệu về các câu chuyện trong cuộc sống gia đình, người tốt việc tốt hay những chủ đề khác liên quan đến cuộc sống của chúng ta.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

– Theo dõi sự tham gia của HS.

– Phản hồi từ HS.

– Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

复习一

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1.1. Kiến thức:

- Ôn lại các điểm ngữ pháp trong đơn vị bài học từ bài 1 đến bài 3.
- Củng cố và hệ thống lại các từ vựng đã học, giúp HS sử dụng chúng trong các ngữ cảnh khác nhau.
- Nâng cao khả năng nhận diện và phân biệt các cấu trúc ngữ pháp.

1.2. Kĩ năng:

- Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu qua các bài tập thực hành.
- Cải thiện kĩ năng nói và phát âm qua các tình huống thực tế.
- Tăng cường kĩ năng đọc hiểu qua các bài đọc có độ khó cao hơn, yêu cầu suy luận và phân tích.
- Rèn luyện kĩ năng viết thông qua các bài tập viết và luyện viết các đoạn văn.
- Rèn luyện kĩ năng dịch câu, đoạn văn theo chủ đề bài học.

2. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- **Giảng giải lí thuyết**: Điểm lại các điểm ngữ pháp từ bài 4 đến bài 5 qua ví dụ chi tiết và giải thích rõ ràng.
- **Luyện tập chủ động**: HS thực hành trực tiếp các bài tập ngữ pháp, kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp.
- **Sử dụng trò chơi ngôn ngữ**: Ứng dụng các trò chơi học tập để tăng cường sự hứng thú và tạo cơ hội thực hành ngôn ngữ trong môi trường thoải mái.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bảng trắng, bút viết, tài liệu bài giảng (có sẵn các bài tập ngữ pháp và từ vựng).
- Các bài nghe (audio hoặc video) phục vụ luyện kĩ năng nghe.
- Đề cương bài tập luyện viết, đoạn văn để HS thực hành.
- Máy tính, máy chiếu, các thiết bị hỗ trợ khác (nếu cần).

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Củng cố ngữ pháp	1. Củng cố ngữ pháp, từ vựng (语言点练习) – Gọi một vài HS trình bày lại cách sử dụng và ví dụ của các từ/ ngữ pháp trọng điểm của bài 1, 2, 3 (语言点总结) – Bài tập 选择正确答案, 选择恰当的位置 2. Cho HS làm cá nhân, sau đó chữa bài hoặc cho làm trên web trực tuyến hoặc các hình thức thi đua để tạo không khí sôi nổi cho lớp học. 3. Có thể tạo thêm các bài tập luyện từ vựng, ngữ pháp, nội dung lấy từ bài khoá của 3 bài học để giúp HS ôn lại các hiện tượng ngữ pháp, chủ đề và cách biểu đạt. Đáp án 一、选择正确答案: 1A 2B 3C 4A 5A 二、选择恰当的位置: 1A 2C 3A 4D 5B
TIẾT 2 Luyện tập nghe	一、听后填入合适的图片 – cho HS nghe file F1, HS chọn đúng tranh hoặc sắp xếp thứ tự. – Sau khi hoàn thành bài tập, yêu cầu HS nhìn hình ảnh nhắc lại các nội dung vừa nghe rồi tự tạo 1 đối thoại 1 lượt lời liên quan đến hình ảnh – BTVN: Sưu tầm các biển báo tiếng Trung Quốc ở các nơi công cộng (phim ảnh, báo chí... .) hoặc thử dịch các biển báo đơn giản từ tiếng Việt sang tiếng Trung Quốc. Đáp án: 1d 2e 3b 4c 5a 录音文本: 1. A: 不好意思, 麻烦你把你的小狗放在外边。 B: 明白了, 那我把它放在外边的宠物区吧。 2. A: 请保持安静, 谢谢您的合作。 B: 哦, 不好意思, 我会注意的。 3. A: 各位顾客, 为了节约您的时间, 请各位顾客排队等候。 B: 请问, 是从这边开始排吗? 4. A: 请随手关灯, 让节约成为一种生活方式。 B: 对, 从小事做起, 为地球出一份力!

Nội dung	Hình thức
	5. A: 你好, 请问去洗手间怎么走? B: 你从这儿一直往前走,到第二个路口右拐,然后就能看到了。 二、听后做练习 录音文本: 找喜欢辩论的朋友 我叫日明, 我喜欢汉语, 也喜欢辩论。学校要举办汉语辩论比赛了, 我觉得这是锻炼自己的好机会。我希望能在这个舞台上挑战自我, 但我还没有找到合适的队友。 如果你也热爱汉语, 喜欢思考问题, 喜欢和别人交流想法, 那就来和我一起组队吧! 我们一起准备比赛, 一起讨论问题, 一起练习辩论, 一起进步! 不用担心自己的汉语水平, 我们可以一起学习, 一起进步! 比赛成绩不重要, 重要的是参加比赛过程中得到的收获和经验。 如果你有兴趣, 请联系我, 我的手机号是: 8522 6868 期待你的加入! – Căn cứ vào thời gian và năng lực HS, có thể cho nghe trên lớp hoặc nghe trước ở nhà rồi chữa trên lớp, sau đó yêu cầu HS kể lại nội dung, có thể yêu cầu mô phỏng nội dung để viết một bản thông bào tương tự. Đáp án: (一) 1B 2 A 3C 4C 5D (二) 回答问题: 日明觉得这是锻炼自己的好机会, 参加比赛过程中得到一些收获和经验。 Câu hỏi mở rộng để luyện với chủ đề bài vừa nghe: 你喜欢不喜欢辩论? 你参加过辩论比赛吗? 你觉得参加辩论比赛对高中生有什么好处? .....
TIẾT 3 Luyện tập nói + viết	**NÓI:** Bài 1, 2 của 口语练习 có thể yêu cầu HS chuẩn bị trước ở nhà, GV có thể gọi nhiều HS đọc bài làm của mình rồi chữa trước lớp nếu có lỗi sai. Đáp án tham khảo 一、完成对话 1.....常常开夜车。 2.....不过从我家到公交车站要走15分钟

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nội dung	Hình thức
	3.....总之这是一个好机会。 4.....拿河内来说， 5.....这家餐厅很有名，我当然知道了。 二、情景表达 1. 我喝咖啡就睡不着觉。 2. 您用中文讲课我听不懂。 3. 生病时只好自己买药吃。 4. 对不起，跟你约好了去看电影，不过我家里来客人了。 5. 总之保护环境是我们每个人的责任。 **VIẾT:** Rèn kĩ năng liên kết đoạn văn, dùng từ/ hình ảnh gợi ý để viết câu, viết đoạn văn. 一、看图造句 Đáp án tham khảo 1.为了让她开心，他做了很多好吃的饭菜。 2.一千块一件破洞裤我当然不买。 3.每年夏天他都跟家人去海边度假。 4.她学习很认真,所以考试时很轻松。 5.他相当飞行员的梦想永远不会改变的。 二 你和父母在学习、休息时间上的想法不同，给好朋友发短信说说你的感受 GV hướng dẫn HS lập dàn ý, giao bài tập về nhà để báo cáo trước lớp vào tiết học sau. Gợi ý: Phần 1: 最近我有点儿烦，想跟你说说。..... Phần 2: 爸妈觉得.....。可是我觉得...../ 我想...但是他们说... Phần 3: 我感到很.....。你说我该怎么办?
TIẾT 4 Luyện tập đọc + viết	**ĐỌC:** đọc và vận dụng kiến thức ngữ pháp, từ vựng, suy luận nghĩa của từ, câu trong bài luyện đọc hiểu để hoàn thành các yêu cầu. 一、为画线词语选择正确的解释 Để tìm được đáp án đúng của dạng bài này, HS phải hiểu được nghĩa ngữ cảnh của từ khi nằm trong câu chứ không đơn thuần chỉ dựa vào việc tra nghĩa từ trong các loại từ điển. Đáp án: 1D 2B 3B 4A 5A

Nội dung	Hình thức
	二、根据海报内容选择正确答案 HS làm quen, đọc hiểu nội dung poster quảng cáo điểm tham quan du lịch viết bằng tiếng Trung Quốc (Làng cổ Đường Lâm) (vị trí địa lí, giá trị văn hoá, giao thông và các điều cần chú ý...) Đáp án: 1C 2C 3B 4C 5C **VIẾT**: Báo cáo bài tập về nhà: 一、看图造句 二、你和父母在学习、休息时间上的想法不同，给好朋友发短信说说你的感受: HS đổi bài cho nhau hoặc đọc to trước lớp, GV góp ý, HS ghi chú ra các câu chứa lỗi biểu đạt để cả lớp cùng sửa sau đó yêu cầu về nhà viết lại.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời.

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Cho HS tự quay clip (làm việc theo nhóm) giới thiệu một địa danh du lịch, danh thắng, di tích lịch sử của Việt Nam.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

– Theo dõi sự tham gia của HS.

– Phản hồi từ HS.

– Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

第四课 智商与情商

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong, HS có thể:

– Trình bày được về chỉ số thông minh (IQ) và chỉ số cảm xúc (EQ).

– Sử dụng chính xác giới từ 对; tính từ, danh từ, phó từ 原来 và BNKN 了.

Ngoài ra còn có thể:

– Mở rộng vốn từ vựng miêu tả tính cách, đặc điểm, thái độ, tâm trạng của con người.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

– Ngữ âm: Phát âm chuẩn các từ ngữ trong bài; Nói đúng ngữ điệu trong các tình huống giao tiếp cụ thể.

– Từ vựng trọng điểm: 原来,差点儿, 培养, 增进, 掌握,情商, 智商

– Ngữ pháp: Động từ/ tính từ + 得了; Động từ/ tính từ + 不了; 对……感兴趣; 对……满意.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

– Nghe – Nói: Nghe hiểu và diễn đạt được các thông tin cụ thể và quan điểm về vai trò của giao tiếp xã hội.

– Đọc: Đọc được và hiểu đúng các từ, cụm từ, câu trong poster quảng cáo và thuyết minh của trò chơi tập thể; đọc hiểu được nội dung bài khoá.

– Viết: Viết được đoạn văn có chủ đề về bí quyết thành công trong cuộc sống hoặc tinh thần kiên trì, nghị lực khi gặp khó khăn trong cuộc sống.

2.3. Văn hoá

– Sau bài học, hiểu về cấu tạo và ý nghĩa của chữ Hán "思".

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.

– HS dùng vở ô li, bút chì 2B hoặc HB, bút nước mềm/bút gel.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

Tiến trình dạy học bao gồm các nội dung: khởi động; giảng bài mới và củng cố bài đã học, trong đó nội dung khởi động và củng cố bài đã học do GV chủ động thực hiện một cách linh hoạt tuỳ tình hình thực tế của lớp, nội dung và hình thức tổ chức nêu ra dưới đây chỉ mang tính gợi ý.

4.1. Giảng bài mới

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Khởi động + từ vựng 1 + đọc bài hội thoại	– Ổn định lớp, ôn nội dung bài trước – GV và HS chào nhau. – Chuẩn bị vào bài học mới 课前热身: GV trình chiếu trên màn hình hình ảnh 2 người có đặc điểm trái ngược nhau: bạn nữ vui vẻ, hoà đồng; bạn nam hướng nội, chỉ thích học, ngại giao tiếp. HS nhìn hình ảnh và dùng một số từ ngữ miêu tả về ấn tượng của mình đối với 2 nhân vật đó. – GV tổng hợp các nội dung HS đã phát biểu, chỉnh sửa nếu cần thiết và đặt thêm một số câu hỏi gợi ý, VD: 你们觉得自己是什么样的人? 生词1 – HS tự chuẩn bị phần từ vựng ở nhà và phán đoán nghĩa, từ loại trong khi đọc ví dụ và bài khoá. Vì vậy trên lớp không dùng nhiều thời gian để học từng từ, GV chỉ nhấn mạnh giải thích nghĩa và cách dùng một số từ ngữ trọng điểm. – GV gọi vài HS đọc để chỉnh âm (mỗi HS 5 từ). – Trọng điểm: 原来, 差点儿, 培养, 增进, 掌握, 情商, 智商 – Hướng dẫn cách đọc, viết, ghép từ + luyện đọc nhóm và cá nhân – Trò chơi kiểm tra khả năng nhận mặt chữ Hán: Nối thông tin của 2 cột A, B (A: chữ Hán; B: phiên âm) hoặc thiết kế trò chơi trực tuyến (GV chiếu lên cả lớp cùng đưa ra đáp án, ai trả lời được nhiều sẽ được cộng điểm). Ứng dụng tham khảo: Wordwall; Quizlet – Hoạt động hỏi đáp nhằm kiểm tra mức độ ghi nhớ nghĩa và cách dùng từ mới của HS. GV đặt câu hỏi, yêu cầu 1 HS hoặc cả lớp nghe và trả lời (từ mới có thể nằm trong câu hỏi hoặc nằm trong câu trả lời).

Nội dung	Hình thức
	(GV có thể làm mẫu một hai lần sau đó cho HS tự hỏi và mời bạn khác trả lời.) (có thể căn cứ vào trình độ HS để điều chỉnh tốc độ dạy, nếu còn thời gian thì thực hiện nội dung đầu của tiết 2). Có thể mời vài HS đặt câu với từ ngữ trọng điểm để kiểm tra xem HS đã hiểu rõ nghĩa và cách dùng của từ hay chưa. 会话 – Cho HS nghe ghi âm bài hội thoại, sau đó yêu cầu HS tóm tắt nội dung của bài hội thoại.
TIẾT 2 Luyện tập hội thoại + từ vựng 2	– Mời HS đọc bài hội thoại. – GV đặt một số câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu nội dung bài hay không, VD: 1. 明英和日明在讨论什么话题? 2. 为什么明英不打算参加运动会? 3. 日明认为参加集体活动有什么好处? 4. 明英一开始对集体活动持什么态度? 后来她的态度有什么变化? 5. 日明说“哎呀, 原来你学习只是为了让大人开心”, 这句话表达了他对明英的什么看法? 6. 文中提到了哪些培养情商的方法? 7. 你同意“情商和智商一样重要”这句话吗? 请说说你的想法。 – Làm bài tập sau bài hội thoại, đáp án tham khảo: 1A 2B 3A 4D 5C – Chia nhóm, thực hành hội thoại theo chủ đề: 情商与智商的重要性, khuyến khích HS có thể sáng tạo trên cơ sở nội dung chính. – Giao nhiệm vụ sau giờ học: Yêu cầu HS chuẩn bị từ mới của bài khoá 2 (đoạn văn).
TIẾT 3 Đoạn văn + luyện tập đoạn văn	– Cho HS nghe file đoạn văn và tóm tắt nội dung bài khoá. – GV mời HS đọc đoạn văn, chỉnh sửa phát âm nếu có sai sót, đặt câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu bài không: 1. 文中提到哪些调节情绪的具体方法? 请至少写出两种。 2. 为什么“我”认为管理情绪是人人该掌握的生活技能?

Nội dung	Hình thức
	3. 如果你的同学考试没考好，他很难过，你会建议他用课文中的哪种方法冷静下来？为什么？ 4. 请分享你自己用过的一种情绪管理方法（可以是课文中的，或其他方法），结果怎么样？ – GV nhấn mạnh cách dùng của các từ khó: 学问, 讨论, 掌握, 感到, 弄, 差点儿, 生气, 想得开 – Mời HS dùng các từ cho sẵn: 举办, 就是, 原来, 方法, 掌握, 差点儿, 总之 thuật lại nội dung bài khoá, khuyến khích HS sáng tạo khi thuật lại. – Hoàn thành bài phán đoán đúng sai Đáp án: 1√ 2× 3√ 4× 5√ – Nếu còn thời gian thì từng HS trình bày nội dung: 遇到不开心的事时你一般怎么处理自己的心情, nếu không có thể dùng làm phần khởi động cho tiết học sau.
TIẾT 4 Trọng điểm ngôn ngữ	**Trọng điểm ngữ pháp:** 1. 对 2. 原来 3. 可能补语： 了 (liǎo) **Hoạt động**: 1. Giải thích ngắn gọn – đưa ví dụ – so sánh – yêu cầu đặt câu 2. Bài tập chọn đáp án đúng điền từ, xếp câu. 3. Hỏi – đáp sử dụng đúng điểm ngữ pháp đã học Đáp án bài tập (一)选词填空 1D 2C 3A 4E 5B （二）组句 1. 这么冷的天气让人受不了。 2. 我对这件事的看法跟原来一样。 3. 最近他对情绪管理有了新的认识。 4. 原来她就是我们的新老师。 5. 奶奶吃不了酸的水果。

Nội dung	Hình thức
TIẾT 5 Luyện nghe + nói (hội thoại ngắn)	**NGHE HIỂU** – GV khi dạy bài nghe, cho HS thời gian tự nghe trước và tự suy luận nghĩa của các câu chứa từ mới, đặt vài câu hỏi xem HS có giải thích đúng không. (một hình thức của lớp học đảo ngược) (chỉ giải thích các trường hợp HS thấy khó/ hiểu không đúng) – giúp rèn luyện tư duy, củng cố kiến thức ngữ pháp, thành phần câu (biết đâu là chủ, vị, tân, định, trạng...). – Cho HS nghe 1 lượt (có thể nghe lần nữa nếu cần thiết) sau đó mời HS tóm tắt nội dung chính của bài nghe. Trong lúc nghe GV yêu cầu HS có ghi chép để nhớ nội dung. GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi mở để HS nắm được một số chi tiết của bài, VD: 1. 他们可能是在哪儿谈话的? 2. 为什么男的要等明英那么久? 3. 为什么别人都说明英是百事通? 录音文本: 三人行必有我师 男: 明英, 快点儿, 我都等了你二十分钟了! 女: 来了来了, 不好意思。 男: 买一只鸡, 用了这么长时间! 女: 我问了老板一些问题, 如: 怎么做鸡肉河粉。我买了一只鸡 , 晚上我做鸡肉河粉, 你过来尝尝吧, 一定很好吃。 男: 我看见你跟卖花儿的老板怎么也聊了那么久呢? 女: 我上次在他那儿买的花, 这几天好像有点儿问题, 我问他该怎么办。 男: 你真行。走到哪儿问到哪儿。 女: 是啊。市场里有各种各样的人, 和他们聊天儿, 能学到很多东西。 男: 怪不得别人都说你是百事通呢。 女: 过奖了! 孔子说"三人行, 必有我师", 意思是说: 在三个同行的人中, 一定有我可以学习的人, 能者为师嘛! (一) 根据录音内容判断正误 1× 2× 3√ 4√ 5√ (二) 解释一下"能者为师"这个成语: 能力比你好的的人就可以成为你的老师

Nội dung	Hình thức
	NÓI GV mời HS nói và sửa lỗi diễn đạt cho HS, trong trường hợp HS dùng sai các từ ngữ trọng điểm, GV cần nhắc lại kiến thức và sửa lại câu cho phù hợp. Khuyến khích HS đặt câu, tránh tâm lí sợ sai, ngại nói. Đáp án tham khảo: 看图说话（用“动词 + 得/不 + 了”） 1. 天快黑了，天黑以前我们到得了家吗？ 2. A: 你能帮我们查一下火车车次吗？ B：对不起，我查不了，我的电脑坏了。 3. 饭太多了，我吃不了。 4. 用不了那么多纸。 5. 他生病了，上不了课。 6. 他永远忘不了下龙湾的美景。
TIẾT 6 Đọc + viết (lập dàn ý)	**ĐỌC HIỂU** – Yêu cầu HS tự đọc bài và suy luận đoán nghĩa của từ mới, cố gắng căn cứ vào ngữ cảnh trước và sau để đoán nội dung bài, chỉ khi thực sự không thể hiểu mới tra bảng từ mới. – Đáp án bài đọc 根据海报内容回答问题 1. 学习怎么认识和管理情绪、掌握简单的情绪调节方法、小组讨论和互动游戏。 2. 周一下午2点- 4点 3. 帮助你平衡情绪、提高学习和生活的幸福感、一起学习、增进友谊 4. 扫码报名 **VIẾT** – GV hướng dẫn HS cách triển khai một bài viết như thế nào: mở bài, thân bài, kết luận viết ra sao. – Yêu cầu HS viết dàn ý ra nháp, sau đó mời HS chia sẻ và GV nhận xét. – Yêu cầu HS về nhà hoàn thiện bài viết. Tham khảo hướng dẫn: 1. 什么样的人更容易取得成功？

Nội dung	Hình thức
	Gợi ý: – 开头：每个人都想成功，但是成功不是一件容易的事 – 正文：成功的人常常有明确的目标。他们认真、努力、不怕失败。他们会安排时间，也会不断学习新知识。 – 结尾：我认为，只有有目标、有坚持的人，才有可能取得真正的成功。 GV có thể chia HS thành các nhóm nhỏ để thảo luận một vài câu hỏi nhỏ giúp HS có thêm ý tưởng cho bài viết: – 你认为成功的人一定要聪明吗？为什么？ – 如果失败了，我们该怎么办？ – 除了努力，还有什么因素能影响成功？ 2. 摔倒了才能学会走路！ Gợi ý – 开头：这句话告诉我们：失败是成功的开始。 – 正文：人生中我们常常会遇到失败，比如考试不及格、比赛输了……。可是，失败让我们发现自己的问题，知道该怎么改正。如果我们因为一次摔倒就放弃，就永远学不会走路。只有在失败中学习，在困难中成长，我们才能变得更强。 – 结尾：我们应该勇敢地面对失败，相信自己一定能成功。 GV có thể chia HS thành các nhóm nhỏ để thảo luận hoặc cùng lập bảng từ vựng liên quan đến "thất bại – kiên trì nỗ lực – thành công" giúp HS có thêm ý tưởng cho bài viết:
TIẾT 7 Giao lưu tương tác	谁最勇敢 Mục đích: củng cố cách sử dụng của BNKN... 得/不了, mở rộng thêm vốn từ lĩnh vực thể thao: 跳伞, 潜水, 起坐, 深蹲, kích thích lòng dũng cảm, sự cởi mở, mạnh dạn của HS (ví dụ như: phát biểu trước đáp đông...). Khen ngợi các HS đã dám thử thách bản thân và khuyến khích những HS còn ngại ngùng.

Nội dung	Hình thức
TIẾT 8 Chữa bài viết + bài văn hoá	– GV chữa bài viết cho HS, chữa chung những lỗi sai ngữ pháp hay cách trình bày cho cả lớp. – Giới thiệu tư tưởng của người Trung Quốc qua chữ "思". Người xưa cho rằng, khi suy nghĩ các vấn đề, con người cần phối hợp cả tâm và trí, vì vậy chữ "思" là sự kết hợp của hai bộ phận này. Trong chữ "思" thời Kim văn (), phần "" là hình vẽ trái tim, có hình dáng cong cong như hình trái tim. Bộ phận "" là hình ảnh của chữ "囟", biểu thị đầu người. Theo thời gian, nét vẽ bên trong chữ "囟" dần được đơn giản hoá thành hình chữ "田", và chữ "思" được hình thành như chúng ta thấy ngày nay. – Còn thời gian có thể hoàn thành các bài tập chưa kịp hoàn thành trên lớp hoặc cho làm thêm các bài tập khác.

4.2. Củng cố bài học và hướng dẫn HS tự học

Nội dung	Hình thức
Củng cố bài học	– Khi dạy cấu trúc mới GV dùng font chữ nổi bật trên PPT hoặc phấn mầu viết trên bảng, đóng khung để HS ghi nhớ. – HS viết lại các cấu trúc mới vào vở ghi. – GV hướng dẫn HS cách ghi nhớ chữ Hán.
Hướng dẫn HS tự học	Một số từ không được liệt kê trong bảng từ mới vì: được ghép từ các chữ đã học, có thể tận dụng âm Hán Việt và kết hợp ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ. Hơn nữa việc xuất hiện từ mới trong câu không quá ảnh hưởng để việc lí giải cấu trúc câu. (phát huy năng lực tự học, tư duy). – Nghe file nghe để luyện phát âm và nói cho đúng ngữ điệu. – Luyện viết các chữ Hán vào vở bài tập cho thuần thục, đúng quy tắc. – Khuyến khích HS tự làm clip nói theo chủ điểm của bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời.

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Cho HS tự quay clip (làm việc theo nhóm) chia sẻ về các cách điều chỉnh cảm xúc trước áp lực trong cuộc sống và học tập.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Theo dõi sự tham gia của HS.
- Phản hồi từ HS.
- Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第五课 我学习，我快乐

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong, HS có thể:

- Giới thiệu được sự thay đổi trong cách dạy và học hiện nay.
- Sử dụng chính xác cấu trúc 在……看来, phó từ 马上 và phân biệt được 认为 và 以为.

Ngoài ra còn có thể:

- Mở rộng được từ ngữ liên quan đến phương pháp giáo dục trong nhà trường.
- Khích lệ HS bày tỏ những quan điểm cá nhân hay những mong muốn của bản thân về phương pháp giáo dục trong nhà trường.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Ngữ âm: Phát âm chuẩn các từ ngữ trong bài; Nói đúng ngữ điệu trong các tình huống giao tiếp cụ thể.
- Từ vựng trọng điểm: 以为、尝试、变得、马上、思考、鼓励.
- Ngữ pháp: 在……看来、马上、“以为”与“认为”的区别.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe – Nói: Nghe hiểu và diễn đạt được các thông tin và quan điểm về chủ đề liên quan đến hệ thống giáo dục và phương pháp giáo dục hiện nay.
- Đọc: Đọc đúng được các từ, cụm từ, câu trong bài; đọc hiểu được nội dung bài khoá và nội dung chính của bài đọc hiểu.
- Viết: Viết được đoạn văn có chủ đề về sự thay đổi trong phương pháp giáo dục và nắm được cách viết một bức thư.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp:

- Sau bài học, hiểu về câu chuyện thành ngữ 孟母三迁 cũng như cách người Trung Quốc nhìn nhận về tầm quan trọng của môi trường sống đối với con người.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.
- HS dùng vở ô li, bút chì 2B hoặc HB, bút nước mềm/bút gel.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

Tiến trình dạy học bao gồm các nội dung: khởi động; giảng bài mới và củng cố bài đã học, trong đó nội dung khởi động và củng cố bài đã học do GV chủ động thực hiện một cách linh hoạt tuỳ tình hình thực tế của lớp, nội dung và hình thức tổ chức nêu ra dưới đây chỉ mang tính gợi ý.

4.1. Giảng bài mới

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Khởi động + từ vựng 1 + đọc bài hội thoại	– Ổn định lớp, ôn nội dung bài trước. – GV và HS chào nhau. – Chuẩn bị vào bài học mới 课前热身: GV trình chiếu trên màn hình hình ảnh các hoạt động ngoại khoá, gọi HS trả lời câu hỏi. Đáp án tham khảo: 唱歌、踢足球、写书法、辩论 – GV đặt một số câu hỏi gợi mở cho phần bài hội thoại, VD: 你喜欢什么课外活动？请简单说说。 生词**1** – HS tự chuẩn bị phần từ vựng ở nhà và phán đoán nghĩa, từ loại trong khi đọc ví dụ và bài khoá. Vậy nên trên lớp không dùng nhiều thời gian để học từng từ, GV chỉ chú ý giải thích nghĩa và cách dùng một số từ ngữ trọng điểm： 以为、重视、尝试、变得. – GV gọi vài HS đọc để chỉnh âm (mỗi HS 5 từ). – Trọng điểm: 以为、重视、尝试、变得. – Hướng dẫn cách đọc, viết, ghép từ + luyện đọc nhóm và cá nhân – Trò chơi kiểm tra khả năng nhận mặt chữ Hán: Nối thông tin của 2 cột A, B (A: chữ Hán; B: phiên âm) hoặc thiết kế trò chơi trực tuyến trên web (GV chiếu lên cả lớp cùng đưa ra đáp án, ai trả lời được nhiều sẽ được cộng điểm). Phần mềm tham khảo: Wordwall – Hoạt động hỏi đáp nhằm kiểm tra mức độ ghi nhớ nghĩa và cách dùng từ mới của HS. GV đặt câu hỏi, yêu cầu 1 HS hoặc cả lớp nghe và trả lời (từ mới có thể nằm trong câu hỏi hoặc nằm trong câu trả lời).

Nội dung	Hình thức
	(GV có thể làm mẫu một hai lần sau đó cho HS tự hỏi và mời bạn khác trả lời.) VD: 你最近有什么新的尝试吗? 你觉得学校的教育有什么变化? (có thể căn cứ vào trình độ HS để điều chỉnh tốc độ dạy, nếu còn thời gian thì thực hiện nội dung đầu của tiết 2). Có thể mời vài HS đặt câu với từ ngữ trọng điểm để kiểm tra xem HS đã hiểu rõ nghĩa và cách dùng của từ hay chưa. 会话 – Cho HS nghe ghi âm bài hội thoại, sau đó yêu cầu HS tóm tắt nội dung của bài hội thoại.
TIẾT 2 Luyện tập hội thoại + từ vựng 2	– Mời HS đọc bài hội thoại. – GV đặt một số câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu nội dung bài hay không, VD: 1. 学校的课外活动多是好事吗? 2. 课外活动能让学生怎么样? 3. 日明参加了学校的的什么社团? 4. 参加这个社团后, 日明变得怎么样? 5. 学校的老师开始注意到什么? 6. 将来的教育一定会怎么样? – Làm bài tập sau bài hội thoại, đáp án tham khảo: 1B, 2D, 3C, 4B, 5B – Mời HS theo cặp, thực hành hội thoại theo chủ đề课外活动的好处. – Yêu cầu HS chuẩn bị từ mới của đoạn văn ở nhà.
TIẾT 3 Đoạn văn + luyện tập đoạn văn	– Cho HS nghe file ghi âm đoạn văn và tóm tắt nội dung bài khoá. – GV mời HS đọc đoạn văn, chỉnh sửa phát âm nếu có sai sót, đặt câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu bài không: 1. 过去老师关心什么? 2. 讲座的内容是什么? 3. 现在很多学校怎么做? – GV nhấn mạnh cách dùng của các từ trọng điểm: 自从、马上、思考、鼓励.

Nội dung	Hình thức
	– Mời HS dùng các từ cho sẵn: 自从、马上、思考、鼓励 thuật lại nội dung bài khoá, khuyến khích HS sáng tạo khi thuật lại. – Làm bài tập, đáp án tham khảo: （一）根据短文内容回答问题 1. 学生的成绩 2. 多方面的能力 3. 现在的教育不仅教知识，还要让学生学会自己思考。 4. 不仅能学到知识，还能找到学习的乐趣。 5. 学习要有兴趣 （二）说一说: Chia nhóm nói theo chủ đề 越南教育新变化
TIẾT 4 Trọng điểm ngôn ngữ	**Trọng điểm ngữ pháp**: 1. 在……看来 2. 马上 3. “以为”与“认为”的区别 **Hoạt động**: 1. Giải thích ngắn gọn – đưa ví dụ – so sánh – yêu cầu đặt câu. 2. Bài tập chọn đáp án đúng – điền từ – nối câu. 3. Hỏi – đáp sử dụng đúng điểm ngữ pháp đã học. Đáp án bài tập 语言练习 （一） 用“以为”或“认为”填空 1. 我认为这部电影很好看，你觉得呢？ 2. 他以为今天是星期五，结果发现是星期四。 3. 老师认为这些问题很重要，所以我们都要复习。 4. 我以为他已经回家了，没想到他还在办公室 。 5. 她以为这次考试能考好，没想到只考了六分。 （二） 用指定的词语完成句子 1. 自从认识他后，我的汉语水平有了很大的提高。 2. 我认为我们的生活变得快乐多了。 3. 收到这封信后，我马上给妈妈看。 4. 在我看来，学习要有兴趣才能学好。 5. 我没有看到他，是不是他已经走了？

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nội dung	Hình thức
TIẾT 5 Luyện nghe + nói (hội thoại ngắn)	**NGHE HIỂU** – GV khi dạy bài nghe, cho HS thời gian tự nghe trước và tự suy luận nghĩa của các câu chứa từ mới, đặt vài câu hỏi xem HS có giải thích đúng không. (một hình thức của lớp học đảo ngược) (chỉ giải thích các trường hợp HS thấy khó/ hiểu không đúng) – giúp rèn luyện tư duy, củng cố kiến thức ngữ pháp, thành phần câu (biết đâu là chủ, vị, tân, định, trạng...). – Cho HS nghe 1 lượt (có thể nghe lần nữa nếu cần thiết), sau đó mời HS tóm tắt nội dung chính của bài nghe. Trong lúc nghe GV yêu cầu HS có ghi chép để nhớ nội dung. GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi mở để HS nắm được một số chi tiết của bài, VD: 1. 小玲是一个怎么样的女孩? 2. 她为什么敢参加才艺比赛? 3. 比赛前,她做了什么? 4. 小玲获得什么奖? 5. 获得奖后,她变得怎么样? Đáp án tham khảo （一）根据录音内容判断正误 1× 2√ 3× 4√ 5√ （二）回答问题 小玲的故事告诉我们：有了梦想，就要勇敢地去实现。 录音文本: 害羞的女孩和才艺比赛 小玲很害羞，唱歌好听但不敢上台表演。学校举办才艺比赛时，老师鼓励她参加，老师鼓励她参加，但她拒绝："我……我不行"。同学们和好朋友小美都鼓励她参加，她才决定尝试。 比赛前她天天练习，想起大家的支持她很感动。比赛那天，她非常紧张，但看到台下朋友们举着"小玲，加油！"的牌子，她心里感到很温暖，勇敢地唱完了歌。歌声非常好听，她唱完后大家都为她鼓掌。 最后，小玲获得了一等奖，更重要的是，她不再害羞了，她变得更加自信，开始勇敢追求自己的音乐梦想。

Nội dung	Hình thức
	NÓI GV mời HS đặt câu và sửa lỗi diễn đạt cho HS, trong trường hợp HS dùng sai các từ ngữ trọng điểm, GV cần nhắc lại kiến thức và sửa lại câu cho phù hợp. Khuyến khích HS đặt câu, không có tâm lí sợ sai, ngại nói. Đáp án tham khảo: 完成对话 （1） A: 你认为参加课外活动重要吗? B: 我认为很重要, 它可以帮助我们发展兴趣和提高能力。 A: 我原来以为课外活动只是浪费时间。 B: 其实, 自从我参加了篮球队, 我才发现它不仅有趣, 还能锻炼团队合作精神。 A: 那你觉得我也应该试试吗? B: 当然！我相信你会喜欢的。 （2） A: 你觉得新的教育方法会对学生的将来有帮助吗? B: 在我看来, 新的教育方法可以帮助学生多方面发展。 A: 但是它是不是浪费时间? B: 我认为不是, 因为它不仅让我们学会了书上没有的知识，还帮助我们多方面发展。 A: 你说得对, 新的教育方法对学生的发展有很大的影响。
TIẾT 6 Đọc + viết (lập dàn ý)	**ĐỌC HIỂU** – Yêu cầu HS tự đọc bài và suy luận đoán nghĩa của từ mới, cố gắng căn cứ vào ngữ cảnh trước và sau để đoán nội dung bài, chỉ khi thực sự không thể hiểu mới tra bảng từ mới. – Đáp án bài đọc （一）根据短文内容判断正误 1× 2√ 3× 4√ 5√ （二）回答问题 1. 唱歌比赛、书法比赛 2. 进步奖 – GV mời HS phát biểu quan điểm của mình về nội dung bài đọc, ví dụ, thông qua bài học này em có cách nghĩ như thế nào việc du học ở nước ngoài và vấn đề thích nghi với cuộc sống ở nước ngoài.

Nội dung	Hình thức
	VIẾT – GV hướng dẫn HS cách triển khai một bài viết như thế nào: mở bài, thân bài, kết luận viết ra sao, hướng dẫn HS cách viết bức thư, bao gồm xưng hô, lời mở đầu, lời kết thúc, kết cấu của một bức thư.... – Yêu cầu HS viết dàn ý ra nháp, sau đó mời HS chia sẻ và GV nhận xét. – Yêu cầu HS về nhà hoàn thiện bài viết.
TIẾT 7 Giao lưu tương tác	谁用对了 – GV chiếu hình ảnh trên PPT, cho HS nhìn hình và dùng từ "认为/以为" đặt câu. – Gợi ý tham khảo: 1. 我以为他带了很多书，结果里面是衣服。 2. 我认为他应该休息一下，不要再玩了。 3. 我以为我不行，结果大家都给我加油！ 4. 我认为这位老师讲得非常清楚，我们都听得很明白。 5. 我以为这个问题很难，听了你解释后，觉得很简单。
TIẾT 8 Chữa bài viết + bài văn hoá	– Giới thiệu câu chuyện thành ngữ 孟母三迁. – GV chữa bài viết cho HS, chữa chung những lỗi sai ngữ pháp hay cách trình bày cho cả lớp – Còn thời gian có thể hoàn thành các bài tập chưa kịp hoàn thành trên lớp hoặc cho làm thêm các bài tập khác.

4.2. Củng cố bài học và hướng dẫn HS tự học

Nội dung	Hình thức
Củng cố bài học	– Khi dạy cấu trúc mới GV dùng font chữ nổi bật trên PPT hoặc phấn mầu viết trên bảng, đóng khung để HS ghi nhớ. – HS viết lại các cấu trúc mới vào vở ghi. – GV hướng dẫn HS cách ghi nhớ chữ Hán.

Nội dung	Hình thức
Hướng dẫn HS tự học	Một số từ không được liệt kê trong bảng từ mới vì: được ghép từ các chữ đã học, có thể tận dụng âm Hán Việt và kết hợp ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ. Hơn nữa việc xuất hiện từ mới trong câu không quá ảnh hưởng để việc lí giải cấu trúc câu. (phát huy năng lực tự học, tư duy) – Nghe file nghe để luyện phát âm và nói cho đúng ngữ điệu. – Luyện viết các chữ Hán vào vở bài tập cho thuần thục, đúng quy tắc. – Khuyến khích HS tự làm clip nói theo chủ điểm của bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời.

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Cho HS tự quay clip (làm việc theo nhóm) giới thiệu về các thay đổi trong nhà trường và phương pháp giáo dục hiện nay hay những chủ đề khác liên quan đến cuộc sống của chúng ta.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Theo dõi sự tham gia của HS.
- Phản hồi từ HS.
- Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

复习二

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1.1. Kiến thức

- Ôn lại các điểm ngữ pháp trong đơn vị bài học từ bài 4 đến bài 5.
- Củng cố và hệ thống lại các từ vựng đã học, giúp HS sử dụng đúng trong các ngữ cảnh khác nhau.
- Nâng cao khả năng nhận diện và phân biệt các cấu trúc ngữ pháp.

1.2. Kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu qua các bài tập thực hành.
- Cải thiện kĩ năng nói và phát âm qua các tình huống thực tế.
- Tăng cường kĩ năng đọc hiểu qua các bài đọc có độ khó cao hơn, yêu cầu suy luận và phân tích.
- Rèn luyện kĩ năng viết thông qua các bài tập viết và luyện viết các đoạn văn.
- Rèn luyện kĩ năng dịch câu, đoạn văn theo chủ đề bài học.

2. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- **Giảng giải lí thuyết**: Điểm lại các điểm ngữ pháp từ bài 4 đến bài 5 qua ví dụ chi tiết và giải thích rõ ràng.
- **Luyện tập chủ động**: HS thực hành trực tiếp các bài tập ngữ pháp, kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp.
- **Sử dụng trò chơi ngôn ngữ**: Ứng dụng các trò chơi học tập để tăng cường sự hứng thú và tạo cơ hội thực hành ngôn ngữ trong môi trường thoải mái.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bảng trắng, bút viết, tài liệu bài giảng (có sẵn các bài tập ngữ pháp và từ vựng).
- Các bài nghe (audio hoặc video) phục vụ luyện kĩ năng nghe.
- Đề cương bài tập luyện viết, đoạn văn để HS thực hành.
- Máy tính, máy chiếu, các thiết bị hỗ trợ khác (nếu cần).

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

GV có thể linh hoạt triển khai luyện các kĩ năng phối hợp với củng cố các hiện tượng ngữ pháp trọng điểm của các bài 4, 5 gồm các phần chính:

- 语言点总结: Điểm lại các nội dung ngữ pháp đã học (语言点总结) và bài tập củng cố ngữ pháp, từ vựng
- 听力练习、口语练习: luyện nghe và nhắc lại dựa trên hình ảnh và 录音文本 (听力练习), luyện nói căn cứ vào các tình huống và từ gợi ý (口语练习)
- 阅读练习: đọc và vận dụng kiến thức ngữ pháp, từ vựng, suy luận nghĩa của từ, câu trong bài luyện đọc hiểu để hoàn thành các yêu cầu.
- 写作练习: căn cứ yêu cầu dựng câu hoặc phát triển thành đoạn văn theo thể thức Thông báo khoảng 80 chữ, kết nối câu thành đoạn...

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Củng cố ngữ pháp	Điểm lại các nội dung ngữ pháp đã học (语言点总结) và bài tập củng cố ngữ pháp, từ vựng (语言点练习). 1. Ôn tập điểm ngữ pháp: 语言点总结 – GV hệ thống hoá các điểm ngữ pháp và từ vựng (có ví dụ minh hoạ). – Có thể phát một phiếu tóm tắt nhỏ kèm ví dụ, nhấn mạnh các từ dễ nhầm lẫn (以为 / 认为). 2. Bài tập luyện tập: 语言点练习 – Chia lớp làm nhóm hoặc cá nhân luyện tập. Có thể tổ chức cho HS chơi trò ghép nhanh giữa nhóm, thi xem nhóm nào hoàn thành đúng trước – Chữa bài kết hợp giảng lại các điểm ngữ pháp dễ sai. 3. Củng cố – Hỏi nhanh bằng flashcard từ vựng. – Giao HS chuẩn bị phần nghe và nói ở nhà (xem trước bài tập, tranh minh hoạ). Đáp án tham khảo: 语言点练习 一、选择正确答案 1 D　2 B　3 A　4 B　5 C 6 C　7 A　8 B　9 A　10 A 二、用括号里的词语改写句子 1. 我以为他已经在这里了，结果他还在走。 2. 在他看来，这次比赛的结果非常重要。 3. 你们先聊吧，我出去办有点儿事马上就回来。 4. 她从小就对画画儿非常感兴趣，希望将来能成为画家。 5. 他原来是学英语的，去年才开始学汉语。

Nội dung	Hình thức
TIẾT 2 Luyện tập nghe + nói	1. Luyện nghe – GV phát đoạn nghe / cho HS nghe máy / băng ghi âm. – HS chọn tranh/ câu trả lời tương ứng. – Chữa đáp án kết hợp phân tích vì sao chọn – sai chỗ nào. 2. Luyện nói – Giao tiếp theo tình huống. – HS thảo luận theo nhóm, dùng đúng cấu trúc yêu cầu. – GV chọn một số nhóm trình bày. 3. Củng cố – Nhấn mạnh vai trò phản xạ khi nghe – nói. – Hướng dẫn HS chuẩn bị bài đọc hiểu – viết. Đáp án tham khảo: 听力练习 一、听后选择与听到内容对应的图片 1 e　2 c　3 d　4 a　5 b 录音文本: 1. 女: 听说学校的新图书馆特别漂亮，你去过了吗? 男:当然去过！里面又大又亮，环境特别安静，我很喜欢在那里学习。 2. 女: 你听说了吗？学校要举办一个汉语演讲比赛。 男:是吗？我觉得这种活动很有意思，我想报名参加，你呢? 3. 男: 周五晚上你有什么安排? 女:我原来打算跟朋友去看电影，但是她有急事，我就打算在家看看电影，放松一下。 4. 男: 你每天都学习到这么晚，不觉得累吗? 女:虽然有点儿累，但是我想把今天的内容复习好，这样明天上课会更轻松。 5. 女: 你学习这么认真，妈妈相信你一定能考得很好! 男: 谢谢妈妈，我会好好复习，考一个好成绩。 二、听后选择正确答案 Đáp án: 1 B　2 A　3 D　4 C　5 A

Nội dung	Hình thức
	录音文本: 亲爱的同学们: 为了让大家的汉语更好，学校决定举办一场“汉语比赛”。这次比赛有三种活动：中文知识问答、汉语节目表演和中文演讲。比赛时间是下周三下午两点到四点，地点在学校礼堂。 欢迎全校对汉语学习感兴趣的同学积极参加！这次活动不仅能帮助大家提高汉语能力，还可以和朋友们一起学习、交流。请大家早点准备节目或活动内容，如有问题，请问陈明老师。 期待大家的热情参与！ 口语练习 一、情景表达 参考答案: 1. 我觉得情商更重要一些，它能鼓励我们更好地沟通、合作，也能帮助我们在困难的时候坚持下去。 2. 好的，妈妈。我马上就去，作业我回来再继续写。 3. 我在学校最快乐的一次经历，是和同学们一起准备运动会。当时我感到特别兴奋，感到团结精神很重要。 4. 我觉得课外活动能让我们放松、交朋友，还能让我们学到课堂上学不到的东西，你可以试试看。 5. 我最喜欢的课程是历史，因为我对不同国家的故事特别感兴趣。 二、选择正确答案 Đáp án: 1 C　2 A　3 B　4 D　5 C
TIẾT 3 Luyện tập đọc	**Luyện đọc hiểu nhanh** – Chia nhóm làm bài – kiểm tra kĩ năng đọc nhanh – bắt ý chính. – Yêu cầu các cá nhân hoặc nhóm trình bày, HS nhận xét chéo, GV tổng kết và giảng giải. Đáp án tham khảo: 一、读后回答问题 1 A　2 B　3 B　4 A　5 C 二、连线 1 C　2 D　3 E　4 B　5 A

<table>
<tr><th>Nội dung</th><th>Hình thức</th></tr>
<tr><td>TIẾT 4
Luyện tập viết</td><td>– Nhìn tranh đặt câu với từ cho trước → giúp ôn tự vựng, ngữ pháp và luyện tư duy, luyện phản xạ nói và diễn đạt theo tình huống.
– Yêu cầu HS trình bảng kế hoạch học tập chi tiết, khoa học và rõ ràng theo từng giai đoạn (đọc trước lớp kết hợp lên bảng viết hoặc trình chiếu kết hợp đọc to).
– Nhận xét bài làm của HS, góp ý mẫu và yêu cầu HS về nhà tiếp tục hoàn thiện.
– Căn dặn HS tự đọc và học trước từ mới Bài 9.
Đáp án tham khảo:
一、看图造句
1. 我想报名参加学校的中文比赛。
2. 走楼梯时要小心，我来扶着奶奶走楼梯。
3. 他今天因为丢了手机，有点儿生气。
4. 参加课外活动后，我感到很开心，也学到了很多东西。
5. 她穿上新裙子以后，变得更漂亮了。
二、填表并介绍你下学期的学习计划
Gợi ý bảng mẫu tham khảo:
<table><tr><th>时间</th><th>学习内容</th><th>目标</th></tr><tr><td>从周一到周日</td><td>唱中文歌</td><td>会唱两首中文歌</td></tr><tr><td>下学期第一周</td><td>预习新课</td><td>听懂老师讲课</td></tr><tr><td>每周三</td><td>练习口语</td><td>说得更自然、更流利</td></tr><tr><td>每周五</td><td>做听力练习</td><td>听懂日常对话</td></tr><tr><td>周末</td><td>复习汉字</td><td>记住100个生词</td></tr></table></td></tr>
</table>

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Cho HS tự quay clip (làm việc theo nhóm) giới thiệu các hoạt động của trường hoặc giới thiệu quảng bá ngôi trường xanh sạch đẹp, thân thiện của mình.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Theo dõi sự tham gia của HS.
- Phản hồi từ HS.
- Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第六课 让环保成为一种习惯

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong, HS có thể:

- Mô tả được thời tiết và thực trang môi trường.
- Sử dụng chính xác động từ năng nguyện 得; tính từ, phó từ 本来 và cấu trúc 对……来

Ngoài ra còn có thể:

- Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến bảo vệ môi trường
- Giáo dục HS về ý thức bảo vệ môi trường từ các việc hằng ngày.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Ngữ âm: Phát âm chuẩn các từ ngữ trong bài; Nói đúng ngữ điệu trong các tình huống giao tiếp cụ thể.
- Từ vựng trọng điểm: 篇、得、环保、有时、主意、一次性、造成、污染、试、打折、气温、摄氏度、低、突然、避免、拥堵、节省、本来、重复
- Thành ngữ/cấu trúc cố định: A是A, 但（是）……
- Ngữ pháp: 得，本来，“原来”与“本来”的区别；对……来说

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe – Nói: Nghe hiểu và diễn đạt được các thông tin và quan điểm về chủ đề liên quan đến bảo vệ mội trường, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm rác thải nhựa.
- Đọc: Đọc đúng được các từ, cụm từ, câu trong bài; đọc hiểu được nội dung bài khoá và nội dung chính của bài đọc hiểu.
- Viết: Viết được đoạn văn có chủ đề về bảo vệ mội trường, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm rác thải nhựa.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Sau bài học, hiểu về cấu tạo và sự phát triển cũng như ý nghĩa của chữ 绿.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.
- HS dùng vở ô li, bút chì 2B hoặc HB, bút nước mềm/bút gel.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

Tiến trình dạy học bao gồm các nội dung: khởi động; giảng bài mới và củng cố bài đã học, trong đó nội dung khởi động và củng cố bài đã học do GV chủ động thực hiện một cách linh hoạt tuỳ tình hình thực tế của lớp, nội dung và hình thức tổ chức nêu ra dưới đây chỉ mang tính gợi ý.

4.1. Giảng bài mới

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Khởi động + từ vựng 1 + đọc bài hội thoại	– Ổn định lớp, ôn nội dung bài trước – GV và HS chào nhau. – Chuẩn bị vào bài học mới 课前热身: GV trình chiếu trên màn hình nội dung hình ảnh rác thải nhựa, túi nilon, chai nhựa… gây ô nhiễm môi trương để HS đoán xem "白色污染" nghĩa là gì. Đáp án tham khảo: 白色污染 = Ô nhiễm nhựa, hay còn gọi là ô nhiễm "trắng" do nhựa dùng một lần gây ra. – GV đặt một số câu hỏi gợi mở cho phần bài hội thoại, VD: 你去买菜时常用塑料袋吗？为什么我们不应该用塑料吸管？ 生词1 – HS tự chuẩn bị phần từ vựng ở nhà và phán đoán nghĩa, từ loại trong khi đọc ví dụ và bài khoá. Vậy nên trên lớp không dùng nhiều thời gian để học từng từ, GV chỉ chú ý giải thích nghĩa và cách dùng một số từ ngữ trọng điểm: 篇、得、污染、环保、塑料、有时、主意、一次性、造成、打折. – GV gọi vài HS đọc để chỉnh âm (mỗi HS 5 từ). – Trọng điểm (chú ý thanh 4): 塑料、忘记、一次性、餐具、试。 – Hướng dẫn cách đọc, viết, ghép từ + luyện đọc nhóm và cá nhân. – Trò chơi kiểm tra khả năng nhận mặt chữ Hán: Nối thông tin của 2 cột A, B (A: chữ Hán; B: phiên âm) hoặc thiết kế trò chơi trực tuyến trên web (HS chơi trên điện thoại hoặc GV chiếu lên cả lớp cùng đưa ra đáp án, ai trả lời được nhiều sẽ được cộng điểm)

Nội dung	Hình thức
	Phần mềm tham khảo: Wordwall – Hoạt động hỏi đáp nhằm kiểm tra mức độ ghi nhớ nghĩa và cách dùng từ mới của HS. GV đặt câu hỏi, yêu cầu 1 HS hoặc cả lớp nghe và trả lời (từ mới có thể nằm trong câu hỏi hoặc nằm trong câu trả lời). (GV có thể làm mẫu một hai lần sau đó cho HS tự hỏi và mời bạn khác trả lời.) VD: 白色垃圾容易分解吗? 这个商店的东西打几折? （注意："打……折"的用法） (có thể căn cứ vào trình độ HS để điều chỉnh tốc độ dạy, nếu còn thời gian thì thực hiện nội dung đầu của tiết 2). Có thể mời vài HS đặt câu với từ ngữ trọng điểm để kiểm tra xem HS đã hiểu rõ nghĩa và cách dùng của từ hay chưa. 会话 – Cho HS nghe ghi âm bài hội thoại, sau đó yêu cầu HS tóm tắt nội dung của bài hội thoại.
TIẾT 2 Luyện tập hội thoại + từ vựng 2	– Mời HS đọc bài hội thoại. – GV đặt một số câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu nội dung bài hay không, VD: 1. 塑料垃圾容易分解吗? 2. 去超市买东西为什么要用环保袋? 3. 为什么我们要减少使用一次性餐具? 4. 餐饮店会给谁打折? 5. 你觉得环保难吗? 为什么? – Làm bài tập sau bài hội thoại, đáp án tham khảo: 1. 分解　2. 塑料袋　3. 书包里/ 挂在容易看到的地方, 4. 一次性餐具/吸管　5. 试试 – Mời HS theo cặp, thực hành hội thoại theo các từ đã cho: 篇、得、污染、环保、塑料、有时、一次性、造成、打折、得, khuyến khích HS có thể sáng tạo trên cơ sở nội dung chính. – Yêu cầu HS chuẩn bị từ mới của đoạn văn ở nhà.

Nội dung	Hình thức
TIẾT 3 Đoạn văn + luyện tập đoạn văn	– Cho HS nghe file ghi âm đoạn văn và tóm tắt nội dung bài khoá. – GV mời HS đọc đoạn văn, chỉnh sửa phát âm nếu có sai sót, đặt câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu bài không: 1. 明天天气怎么样? 2. 为什么明天外出要带雨伞? 3. 下雨时走路为什么要特别小心? 4. 为什么外出大家应该选择乘坐城铁或公交车? 5. 为了减少塑料污染我们应该注意什么? – GV nhấn mạnh cách dùng của các từ trọng điểm: 阴天、摄氏度、低、突然、避免、节省、本来、重复。 – Mời HS dùng các từ trọng điểm trên thuật lại nội dung bài khoá, khuyến khích HS sáng tạo khi thuật lại. – Làm bài tập sau bài đoạn văn, đáp án tham khảo: 1. 明天阴天, 最高气温24摄氏度。 2. 如果下雨，路会很滑，走路时要小心。 3. 为了减少塑料污染, 我们可以选择可重复使用的环保雨衣。 4. 为了避免交通拥堵, 大家应该选择乘坐城铁或公交车。 5. 这篇短文的内容是介绍明天天气预报， 同时提醒大家注意环保。 – GV cho 1 HS cung cấp một số thông tin về dự báo thời tiết với các từ ngữ đã học, kèm theo một số lời nhắc nhở liên quan đến bảo vệ môi trường và yêu cầu HS khác sáng tạo ra bài nói theo các thông tin đã cho. Bài tập này có thể làm theo nhóm. GV chú ý sửa lỗi phát âm và diễn đạt của HS.
TIẾT 4 Trọng điểm ngôn ngữ	**Trọng điểm ngữ pháp**: 1. 得（động từ năng nguyện, có thể so sánh với động từ năng nguyện 要）. 2. 本来 (có 2 từ loại: tính từ và phó từ). Với từ loại là tính từ thường làm định ngữ, có nghĩa “vốn có, trước đây”. Với từ loại là phó từ thường làm trạng ngữ, có nghĩa “vốn là, vốn trước đây, vốn dĩ”. So sánh hai từ “原来”và“本来”theo bảng so sánh trong SGK. Chú ý đưa ra các ngữ cảnh khác nhau đểu HS có thể phân biệt nghĩa và cách dùng của hai từ này.

Nội dung	Hình thức
	3. 对……来说 là một cấu trúc cố định, biểu thị xem xét vấn đề từ góc độ của một người nào đó, có thể dịch là "đối với…thì…", dùng làm trạng ngữ trong câu. **Hoạt động**: 1. Giải thích ngắn gọn – đưa ví dụ – so sánh – yêu cầu đặt câu theo ngữ cảnh gợi ý 2. Bài tập chọn đáp án đúng – điền từ – hoàn thành câu 3. Hỏi – đáp sử dụng đúng điểm ngữ pháp đã học Đáp án bài tập 语言练习 （一）选词填空 1D 2C 3E 4A 5B （二） 用"对……来说"完成句子 1. 这种火锅好吃是好吃，但对我来说有点辣。 2. 对很多人来说，旅行不仅是娱乐，而且还是学习的机会。 3. 对老人来说，使用智能手机有些困难。 4. 这双鞋很漂亮，但对我来说有点贵。 5. 对我们来说，养成健康的生活习惯很重要。
TIẾT 5 Luyện nghe + nói (hội thoại ngắn)	**NGHE HIỂU** – GV khi dạy bài nghe, cho HS thời gian tự nghe trước và tự suy luận nghĩa của các câu chứa từ mới, đặt một số câu hỏi xem HS có giải thích đúng không. (một hình thức của lớp học đảo ngược) (chỉ giải thích các trường hợp HS thấy khó/ hiểu không đúng) – giúp rèn luyện tư duy, củng cố kiến thức ngữ pháp, thành phần câu (biết đâu là chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ...). – Cho HS nghe 1 lượt (có thể nghe lần nữa nếu cần thiết) sau đó mời HS tóm tắt nội dung chính của bài nghe. Trong lúc nghe GV yêu cầu HS có ghi chép để nhớ nội dung. GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi mở để HS nắm được một số chi tiết của bài, VD: 1. 这应该是哪里的广播? 2. 这广播提到什么内容的? 3. 你认为"绿色购物"是指什么的? Đáp án tham khảo （一）根据广播内容填空 1. 今天,我们想请您一起做一件有意义的事——减少白色污染。

Nội dung	Hình thức
	2. 塑料袋对环境不好，特别是一次性塑料袋，它们很难分解。 3. 为了减少污染，我们建议大家自己带购物袋或购物篮。 4. 如果您忘了带，也可以在超市买环保袋，让购物更绿色、更健康。 5. 一个小小的改变，可以带来很大的不同。 （二）回答问题 这是超市的广播。它的主题是提醒大家购物时要注意环保，使用环保购物袋，不用塑料袋。 录音文本： 绿色购物，从“袋”开始！ 亲爱的顾客朋友们： 欢迎光临我们的超市！今天，我们想请您一起做一件有意义的事——减少白色污染，保护我们美丽的家园！塑料袋虽然方便，但对环境不好，特别是一次性塑料袋，它们很难分解，会污染土地和水。为了减少污染，我们建议大家自己带购物袋或购物篮，少用塑料袋。如果您忘了带，也可以在超市买环保袋，让购物更绿色、更健康。 一个小小的改变，可以带来很大的不同。让我们一起努力，让空气更干净，生活更美好！感谢您的支持，祝您购物愉快！ **NÓI** GV mời HS phân tích bức tranh để hiểu ngữ cảnh rồi đặt câu với các từ và cấu trúc cho trước, và sửa lỗi diễn đạt cho HS, trong trường hợp HS dùng sai các từ ngữ trọng điểm, GV cần nhắc lại kiến thức và sửa lại câu cho phù hợp. Khuyến khích HS đặt câu, không có tâm lí sợ sai, ngại nói. Đáp án tham khảo: 1. 对他来说学外语是一种乐趣。 2. 环保购物可以打九折，欢迎大家来购物。 3. 你身体还没恢复好，得多休息才行。 4. 7月26日阴天，下午有小雨。 5. 为了避免堵车，大家外出应该选择乘坐公共汽车。 6. 这件衣服本来五十万越盾，今天打折，只有三十万越盾。

Nội dung	Hình thức
TIẾT 6 Đọc + viết (lập dàn ý)	**ĐỌC HIỂU** – Yêu cầu HS tự đọc bài và suy luận đoán nghĩa của từ mới, cố gắng căn cứ vào ngữ cảnh để đoán được nghĩa của bài, thực sự không thể hiểu bài mới cần phải tra bảng từ mới. – Đáp án bài đọc （一）根据短文内容判断正误 1√　2×　3×　4×　5√ （二）回答问题 1. 孩子们第一次来森林时爬树、乱扔垃圾，影响了环境。 2. 动物们想出了一个主意：在树上挂了很多小牌子，上面写着："请爱护我们的家！" – GV mời HS phát biểu quan điểm của mình về nội dung bài đọc, ví dụ, thông qua bài học này em thấy trách nhiệm bảo vệ môi trường của mình thế nào? Cần làm gì để môi trường ngày càng xanh sạch đẹp? **VIẾT** – GV hướng dẫn HS cách triển khai một bài viết như thế nào: mở bài, thân bài, kết luận viết ra sao. – Yêu cầu HS viết dàn ý ra nháp, sau đó mời HS chia sẻ và GV nhận xét. – Yêu cầu HS về nhà hoàn thiện bài viết.
TIẾT 7 Giao lưu tương tác	环保广告创意秀 Bài tập này giúp HS học mà chơi, chơi mà học. HS có thể vừa ôn tập từ vựng cấu trúc đã học, vừa vận dụng AI sáng tạo ra các sản phẩm kêu gọi bảo vệ môi trường. GV có thể cho bình chọn sản phẩm tốt nhất để khen thưởng hoặc đề xuất tham gia dự thi ở các hoạt động ngoại khoá…
TIẾT 8 Chữa bài viết + bài văn hoá	– GV chữa bài viết cho HS, chữa chung những lỗi sai ngữ pháp hay cách trình bày cho cả lớp. – Giới thiệu quá trình hình thành và ý nghĩa của chữ "绿". – Còn thời gian có thể hoàn thành các bài tập chưa kịp hoàn thành trên lớp hoặc cho làm thêm các bài tập khác.

4.2. Củng cố bài học và hướng dẫn HS tự học

Nội dung	Hình thức
Củng cố bài học	– Khi dạy cấu trúc mới GV dùng font chữ nổi bật trên PPT hoặc phấn mầu viết trên bảng, đóng khung để HS ghi nhớ. – HS viết lại các cấu trúc mới vào vở ghi. – GV hướng dẫn HS cách ghi nhớ chữ Hán.
Hướng dẫn HS tự học	Một số từ không được liệt kê trong bảng từ mới vì: được ghép từ các chữ đã học, có thể tận dụng âm Hán Việt và kết hợp ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ. Hơn nữa việc xuất hiện từ mới trong câu không quá ảnh hưởng để việc lí giải cấu trúc câu. (phát huy năng lực tự học, tư duy) – Nghe file nghe để luyện phát âm và nói cho đúng ngữ điệu. – Luyện viết các chữ Hán vào vở bài tập cho thuần thục, đúng quy tắc. – Khuyến khích HS tự làm clip nói theo chủ điểm của bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời.

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Cho HS tự quay clip (làm việc theo nhóm) giới thiệu về các gương điển hình trong việc giữ gìn môi trường xanh sạch đẹp.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Theo dõi sự tham gia của HS.
- Phản hồi từ HS.
- Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

第七课 信息污染与社会环境保护

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong, HS có thể:

- Thảo luận được về ảnh hưởng của quảng cáo trong đời sống hiện nay.
- Sử dụng chính xác giới từ 由, phó từ 比较 và đại từ 每.

Ngoài ra còn có thể:

- Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến bảo vệ môi trường mạng xã hội lành mạnh.
- Giáo dục HS cảnh giác với các thông tin giả mạo tràn lan trên mạng xã hội.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Ngữ âm: Phát âm chuẩn các từ ngữ trong bài; Nói đúng ngữ điệu trong các tình huống giao tiếp cụ thể.
- Từ vựng trọng điểm: 由, 难受, 比较, 加强, 美化, 禁止, 头疼, 每, 烦, 骗, 传播, 人工, 忽视, 可怕, 愿意.
- Thành ngữ: 上当受骗
- Ngữ pháp: giới từ 由, phó từ 比较, đại từ 每.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe – Nói: Nghe hiểu và diễn đạt được các thông tin và quan điểm về chủ đề liên quan đến bảo vệ mội trường xã hội như hạn chế quảng cáo tràn lan, thông tin giả trên mạng xã hội...
- Đọc: Đọc đúng được các từ, cụm từ, câu trong bài; đọc hiểu được nội dung bài khoá và nội dung chính của bài đọc hiểu.
- Viết: Viết được đoạn văn có chủ đề về bảo vệ mội trường xã hội, đặc biệt là môi trường trên các nền tảng mạng xã hội.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp:

- Sau bài học, hiểu về sự tiếp xúc ngôn ngữ Hán – Việt, tận dụng được các chuyển di tích cực từ từ Hán Việt và tránh những chuyển di tiêu cực từ nhóm từ này.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.
- HS dùng vở ô li, bút chì 2B hoặc HB, bút nước mềm/bút gel.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

Tiến trình dạy học bao gồm các nội dung: khởi động; giảng bài mới và củng cố bài đã học, trong đó nội dung khởi động và củng cố bài đã học do GV chủ động thực hiện một cách linh hoạt tuỳ tình hình thực tế của lớp, nội dung và hình thức tổ chức nêu ra dưới đây chỉ mang tính gợi ý.

4.1. Giảng bài mới

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Khởi động + từ vựng 1 + đọc bài hội thoại	– Ổn định lớp, ôn nội dung bài trước – GV và HS chào nhau. Chuẩn bị vào bài học mới – 课前热身: GV trình chiếu trên màn hình nội dung hình ảnh các biển quảng cáo bừa bãi, thông tin giả mạo tràn lan trên đường phố hoặc trên mạng và cho HS đoán xem nội dung của câu 街头挂，屏上放，劝你买，劝你尝 là từ gì. Đáp án tham khảo: 广告 – GV đặt một số câu hỏi gợi mở cho phần bài hội thoại, VD: 你每天上学的路上有没有注意到那些广告牌？觉得好看吗? 你打开手机时, 会不会看到一些真假难辨的广告? 生词1 – HS tự chuẩn bị phần từ vựng ở nhà và phán đoán nghĩa, từ loại trong khi đọc ví dụ và bài khoá. Vậy nên trên lớp không dùng nhiều thời gian để học từng từ, GV chỉ chú ý giải thích nghĩa và cách dùng một số từ ngữ trọng điểm: 由, 难受, 比较, 加强, 美化, 禁止, 头疼, 每, 烦, 骗. – GV gọi vài HS đọc để chỉnh âm (mỗi HS 5 từ). – Trọng điểm (chú ý thanh 4): 掉色, 政府, 禁止, 上当受骗 – Hướng dẫn cách đọc, viết, ghép từ + luyện đọc nhóm và cá nhân – Trò chơi kiểm tra khả năng nhận mặt chữ Hán: Nối thông tin của 2 cột A, B (A: chữ Hán; B: phiên âm) hoặc thiết kế trò chơi trực tuyến trên web (GV chiếu lên cả lớp cùng đưa ra đáp án, ai trả lời được nhiều sẽ được cộng điểm).

Nội dung	Hình thức
	Phần mềm tham khảo: Wordwall – Hoạt động hỏi đáp nhằm kiểm tra mức độ ghi nhớ nghĩa và cách dùng từ mới của HS. GV đặt câu hỏi, yêu cầu 1 HS hoặc cả lớp nghe và trả lời (từ mới có thể nằm trong câu hỏi hoặc nằm trong câu trả lời). (GV có thể làm mẫu một hai lần sau đó cho HS tự hỏi và mời bạn khác trả lời.) VD: 为什么路边的广告会让小朋友觉得头晕? 为什么政府要加强对广告的管理? (có thể căn cứ vào trình độ HS để điều chỉnh tốc độ dạy, nếu còn thời gian thì thực hiện nội dung đầu của tiết 2). Có thể mời vài HS đặt câu với từ ngữ trọng điểm để kiểm tra xem HS đã hiểu rõ nghĩa và cách dùng của từ hay chưa. 会话 – Cho HS nghe ghi âm bài hội thoại, sau đó yêu cầu HS tóm tắt nội dung của bài hội thoại.
TIẾT 2 Luyện tập hội thoại + từ vựng 2	– Mời HS đọc bài hội thoại. – GV đặt một số câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu nội dung bài hay không, VD: 1. 陈勇和丽娟在讨论什么问题? 2. 你觉得这条街上的广告怎么样? 3. 小朋友觉得政府应该做什么? 4. 你认为手机上的广告多不多? 质量怎么样? 5. 为什么有些人会被骗? – Làm bài tập sau bài hội thoại, đáp án tham khảo: 1√ 2√ 3× 4× 5× – Mời HS theo cặp, thực hành hội thoại theo các từ đã cho: 由, 难受, 由于, 加强, 美化, 头疼, 每, 烦, 骗, 关键, khuyến khích HS có thể sáng tạo trên cơ sở nội dung chính. – Yêu cầu HS chuẩn bị từ mới của đoạn văn ở nhà. – Cho HS nghe file ghi âm đoạn văn và tóm tắt nội dung bài khoá. – GV mời HS đọc đoạn văn, chỉnh sửa phát âm nếu có sai sót, đặt câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu bài không:

Nội dung	Hình thức
TIẾT 3 Đoạn văn + luyện tập đoạn văn	1. 科学的发展都会给人们带来好处吗? 2. 为什么我们很难辨别信息的真假? 3. 人工智能进入生活可能带来什么不良现象? 4. 我们应该怎么做才能让现实生活更加丰富? 5. 这篇短文主要讲了网络世界存在哪些问题? – GV nhấn mạnh cách dùng của các từ trọng điểm: 传播, 人工, 忽视、可怕, 愿意. – Mời HS dùng các từ trọng điểm trên thuật lại nội dung bài khoá, khuyến khích HS sáng tạo khi thuật lại. – Làm bài tập sau bài đoạn văn, đáp án tham khảo: 1 B 2D 3C 4C 5A
TIẾT 4 Trọng điểm ngôn ngữ	**Trọng điểm ngữ pháp**: 1. 由 (Là giới từ, có thể dùng để dẫn ra người hành động hoặc thời gian hay địa chỉ khởi điểm). 2. 比较 (Là phó từ, biểu thị mức độ cao, vị ngữ chính sau nó thường là các tính từ hoặc động từ tâm lí). 3. 每 (đại từ, có thể tạo thành cụm 每+量词/名词 để nhấn mạnh từng cá thể trong một tổng thể hoặc biểu thị sự phân phối. Tuỳ ngữ cảnh có thể dịch là "mỗi…" hoặc "từng…" trong tiếng Việt). **Hoạt động**: 1. Dùng từ cho trước sửa lại câu, chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống. 2. Hỏi – đáp sử dụng đúng điểm ngữ pháp đã học Đáp án bài tập 语言练习 （一） 使用"由"改写句子 1. 作业由老师布置。 2. 房间是由妹妹自己收拾的。 3. 爷爷、奶奶的生活是由爸爸、妈妈每天照料的。 4. 这张风景照片是由哥哥拍的。 5. 教学楼全面的花是由我们班的同学种的。 （二） 选词填空 1 B 2 C 3 A 4 E 5 D

Nội dung	Hình thức
TIẾT 5 Luyện nghe + nói (hội thoại ngắn)	**NGHE HIỂU** – GV khi dạy bài nghe, cho HS thời gian tự nghe trước và tự suy luận nghĩa của các câu chứa từ mới, đặt vài câu hỏi xem HS có giải thích đúng không. (một hình thức của lớp học đảo ngược) (chỉ giải thích các trường hợp HS thấy khó/ hiểu không đúng) – giúp rèn luyện tư duy, củng cố kiến thức ngữ pháp, thành phần câu (biết đâu là chủ, vị, tân, định, trạng...). – Cho HS nghe 1 lượt (có thể nghe lần nữa nếu cần thiết) sau đó mời HS tóm tắt nội dung chính của bài nghe. Trong lúc nghe GV yêu cầu HS có ghi chép để nhớ nội dung. GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi mở để HS nắm được một số chi tiết của bài, VD: 1. 这采访的主题是什么? 2. 线上广告都是真的吗? 3. 学生提出哪些方法来避免沉迷在虚拟世界呢? Đáp án tham khảo （一）根据采访内容填空 1.记者：　你好！现在网上信息很多，但有点儿乱，还有一些虚假信息。 2.学生：　有一些同学看了就信，有时会感到害怕，这样很不安全。 3.学生：　有一些广告是假的，一不小心就可能上当受骗。 4.学生：　我也会合理安排上网时间，不让自己迷上虚拟世界。 5.记者：　这些方法很不错，谢谢你的分享！ （二）回答问题： 网络信息污染让学生分不清真假、轻信谣言、感到害怕、容易上当受骗、影响学习，还可能沉迷虚拟世界。 录音文本： 记者：你好！现在网上信息很多，但有点儿乱，还有一些虚假信息。你说是不是? 学生：是啊。有一些同学看信息分不清真假，看了就相信，有时会感到害怕，这样很不安全。 记者：那你觉得网上的广告怎么样? 学生：有一些广告是假的，一不小心就可能上当受骗。 记者：看信息也很花时间，如果不注意，很容易影响学习。那你平时是怎么使用网络的呢? 学生：我会选择可靠的网站。如果看到真假不明的信息，就不乱转发。我也会合理安排上网时间，不让自己迷上虚拟世界。 记者：这些方法很不错，谢谢你的分享！

Nội dung	Hình thức
	NÓI GV mời HS đọc các câu hoặc phân tích bức tranh để hiểu ngữ cảnh rồi đặt câu theo yêu cầu, và sửa lỗi diễn đạt cho HS, trong trường hợp HS dùng sai các từ ngữ trọng điểm, GV cần nhắc lại kiến thức và sửa lại câu cho phù hợp. Khuyến khích HS đặt câu, không có tâm lí sợ sai, ngại nói. Đáp án tham khảo: 看图说话 1. 现在网上有很多假新闻，信息污染很严重。 2. 这个节目由我们班的一个女同学表演。 3. 网上有些信息真假不明，不要马上相信。 4. 网络广告太多，我分不清真假！ 5. 现代生活中，很多人只注意手机上的信息，忽视了跟家人交流。 6. 有些人天天玩手机，住在自己的虚拟世界里。
TIẾT 6 Đọc + viết (lập dàn ý)	**ĐỌC HIỂU** – Yêu cầu HS tự đọc bài và suy luận đoán nghĩa của từ mới, cố gắng căn cứ vào ngữ cảnh để đoán được nghĩa của bài, thực sự không thể hiểu bài mới cần phải tra bảng từ mới. Đáp án bài đọc （一）根据文章内容判断正误： 1√ 2× 3√ 4√ 5√ （二）想一想，说一说 1. 如果我是跳跳，我会把自己的经历告诉大家，好让大家别像我一样被骗。我也会提醒大家，遇到那些真假不明的广告，最好少看、不传。 2. 我认为每个人都应该提高辨别信息真假的能力，不随意分享真假不明的内容。同时，政府也应加强管理。只有这样，网络世界才会更安全。 – GV mời HS phát biểu quan điểm của mình về nội dung bài đọc, ví dụ, thông qua bài học này em thấy trách nhiệm bảo vệ môi trường mạng xã hội thế nào? Cần làm gì để môi trường mạng ngày càng an toàn, hữu ích?

Nội dung	Hình thức
	VIẾT – GV hướng dẫn HS cách triển khai một bài viết như thế nào: mở bài, thân bài, kết luận viết ra sao. – Yêu cầu HS viết dàn ý ra nháp, sau đó mời HS chia sẻ và GV nhận xét. – Yêu cầu HS về nhà hoàn thiện bài viết.
TIẾT 7 Giao lưu tương tác	广告侦探 Gợi ý HS thu thập các biển quảng cáo trên mạng, sau đó chỉ ra các nội dung như trong hướng dẫn của SGK. Các HS cùng thảo luận trên lớp về những nội dung đó. Sau đó GV cùng HS chọn ra những quảng cáo hay nhất theo yêu cầu trong SGK.
TIẾT 8 Chữa bài viết + bài văn hoá	– Giới thiệu lại về từ Hán Việt HS đã được học ở chương trình THCS. Phân tích tác dụng tích cực và tác dụng tiêu cực của từ Hán Việt khi học tiếng Trung Quốc. – Đối chiếu được một số từ Hán Việt thường dùng với những từ tiếng Trung Quốc tương ứng đã học trong chương trình. – Lấy ví dụ và chỉ ra được cách tận dụng kiến thức từ Hán Việt để mở rộng từ tiếng Hán, đồng thời tránh những lỗi sai do ảnh hưởng của từ Hán Việt. – Còn thời gian có thể hoàn thành các bài tập chưa kịp hoàn thành trên lớp hoặc cho làm thêm các bài tập khác.

4.2. Củng cố bài học và hướng dẫn HS tự học

Nội dung	Hình thức
Củng cố bài học	– Khi dạy cấu trúc mới GV dùng font chữ nổi bật trên PPT hoặc phấn mầu viết trên bảng, đóng khung để HS ghi nhớ. – HS viết lại các cấu trúc mới vào vở ghi. – GV hướng dẫn HS cách ghi nhớ chữ Hán.
Hướng dẫn HS tự học	Một số từ không được liệt kê trong bảng từ mới vì: được ghép từ các chữ đã học, có thể tận dụng âm Hán Việt và kết hợp ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ. Hơn nữa việc xuất hiện từ mới trong câu không quá ảnh hưởng để việc lí giải cấu trúc câu. (phát huy năng lực tự học, tư duy) – Nghe file nghe để luyện phát âm và nói cho đúng ngữ điệu. – Luyện viết các chữ Hán vào vở bài tập cho thuần thục, đúng quy tắc. – Khuyến khích HS tự làm clip nói theo chủ điểm của bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Cho HS tự quay clip (làm việc theo nhóm) một chương trình quảng cáo phù hợp.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Theo dõi sự tham gia của HS.
- Phản hồi từ HS.
- Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第八课 绿色食品

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong, HS có thể:

- Giới thiệu được tác dụng của "Sản phẩm xanh – sạch" đối với sức khoẻ con người.
- Sử dụng chính xác phó từ 究竟, lượng từ 趟 và giới từ 为.

Ngoài ra còn có thể:

- Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến các chủ đề bảo vệ môi trường, như: nông sản, hoá học, thân thiện môi trường, thu gom rác thải.
- Giáo dục HS về ý thức bảo vệ môi trường và tầm quan trọng của việc sử dụng sản phẩm xanh trong cuộc sống hằng ngày.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- **Ngữ âm:** Phát âm chuẩn các từ ngữ trong bài; nói đúng ngữ điệu trong các tình huống giao tiếp cụ thể.
- **Từ vựng trọng điểm:** 绿色食品、化肥、农药、回收、有机、建议、潮流、有害、有益、破坏、动力、效果、消费、不遗余力.
- **Thành ngữ:** 不遗余力
- **Ngữ pháp:** Phó từ 究竟; lượng từ 趟; giới từ 为.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- **Nghe: Nghe hiểu được nội dung đoạn hội thoại và đoạn văn**
- **Nói:** Diễn đạt quan điểm và thông tin liên quan đến chủ đề môi trường nói chung và việc sử dụng sản phẩm xanh hiện nay nói riêng.
- **Đọc:** Đọc đúng được các từ, cụm từ, câu trong bài học; đọc hiểu được nội dung chính của các đoạn hội thoại, đoạn văn liên quan đến lợi ích của thực phẩm xanh.
- **Viết:** Viết đoạn văn ngắn về chủ đề thực phẩm xanh và ý nghĩa của chúng.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Hiểu thêm về câu thành ngữ "Ếch ngồi đáy giếng", từ đó rút ra bài học hãy luôn mạnh dạn khám phá những điều tốt đẹp và ý nghĩa xung quanh cuộc sống chúng ta, không ngừng học hỏi để phát triển bản thân.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.

– HS dùng vở ô li, bút chì 2B hoặc HB, bút nước mềm/bút gel.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

Tiến trình dạy học bao gồm các nội dung: khởi động, giảng bài mới và củng cố bài đã học, trong đó nội dung khởi động và củng cố bài đã học do GV chủ động thực hiện một cách linh hoạt tuỳ tình hình thực tế của lớp, nội dung và hình thức tổ chức nêu ra dưới đây chỉ mang tính gợi ý.

4.1. Giảng bài mới

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Khởi động + Từ vựng 1 + đọc bài hội thoại	– Ổn định lớp, kiểm tra sĩ số – GV tiến hành ôn tập nội dung bài cũ cho HS thông qua một số hình thức như sau: – Yêu cầu HS đặt câu với từ cho trước thuộc trọng điểm ngữ pháp Bài 7. – Yêu cầu HS nói về việc sử dụng mạng phục vụ cho học tập và giải trí như nào. 课前热身 – Chơi trò chơi nối từ cho trước với 3 bức ảnh trong SGK, mục đích tạo hứng thú và dẫn HS vào chủ đề bài học một cách tự nhiên nhất. *Đáp án trò chơi đoán chữ:* 1. 环保袋 2. 快餐 3. 绿色食品 – GV có thể cho HS xem một số hình ảnh về thực phẩm sạch và thực phẩm không rõ nguồn gốc và đặt câu hỏi mở để HS thảo luận, VD: 1. 你们会选哪种食品？为什么？ 2. 你知道什么是绿色食品吗？ – Dẫn dắt vào chủ đề bài học. 生词**1** – HS tự chuẩn bị phần từ vựng ở nhà và phán đoán nghĩa, từ loại trong khi đọc ví dụ và bài khoá. Vậy nên trên lớp không dùng nhiều thời gian để học từng từ, GV chỉ chú ý giải thích nghĩa và cách dùng một số từ ngữ trọng điểm：绿色食品、化肥、农药、回收、有机、建议.

Nội dung	Hình thức
	– GV gọi vài HS đọc để chỉnh âm (mỗi HS 5 từ). – Hướng dẫn cách đọc, viết, ghép từ + luyện đọc nhóm và cá nhân. – GV tổ chức và hướng dẫn HS thực hiện một số hoạt động trò chơi nhằm ghi nhớ và vận dụng từ mới vừa học. Gợi ý tham khảo: + Hoạt động 1: Đoán từ qua ví dụ – GV đọc một câu có khoảng trống – HS đoán từ cần điền. + Hoạt động 2: Trò chơi nối từ – HS chia nhóm 4 người – nối cột A (từ) với cột B (ví dụ phù hợp) trên phiếu giấy. – Ứng dụng ngữ cảnh: Đây là bước vận dụng cho HS phát huy kiến thức và khả năng sáng tạo, GV căn cứ vào tình hình thực tế của HS để gợi ý các em luyện tập. VD: – HS làm việc theo cặp, hỏi – đáp: 你买过绿色食品吗? 你觉得农药对健康有什么影响? – Dẫn vào nội dung tiếp theo của bài học: Hội thoại 会话 Cho HS nghe ghi âm bài hội thoại, sau đó yêu cầu HS tóm tắt nội dung của bài hội thoại.
TIẾT 2 Luyện tập hội thoại + Từ vựng 2	– HS luyện đọc theo vai (ghép cặp), đổi vai ít nhất 1 lần. – GV sửa âm và ngữ điệu cho HS. – Luyện tập. Trả lời câu hỏi: – GV phát phiếu hoặc chiếu 5 câu hỏi trắc nghiệm và bài tập phán đoán Đúng/Sai. – HS làm cá nhân → thảo luận nhóm 2 người → sửa đáp án chung với cả lớp. Đáp án tham khảo: （一）根据会话内容选择正确答案 1. B 2. A 3. B 4. C 5. B （二）模仿会话互相交流 话题：怎样选择绿色食品

Nội dung	Hình thức
	Phân tích ngôn ngữ – GV dành ít phút để giải thích vai trò của các từ/cấu trúc mới trong bài (tạo tiền đề cho tiết giảng luyện ngữ pháp) 究竟什么是绿色食品→ 去那儿一趟... Thực hành ứng dụng – GV căn cứ tình hình thực tế lớp học linh hoạt áp dụng các hình thức ứng dụng. Dưới đây là một số gợi ý tham khảo: Hội thoại: HS đóng vai khách hàng và nhân viên siêu thị, thảo luận về cách chọn thực phẩm xanh. Hỏi – đáp mở rộng (3 cặp hỏi nhau) – 你买过绿色食品吗？在哪儿? – 你觉得哪些产品最应该选择绿色的? – 为了环保, 你还做了什么? Phỏng vấn nhanh – HS chuẩn bị 3 câu hỏi phỏng vấn bạn cùng lớp về tiêu dùng xanh. – Phỏng vấn 2 bạn, ghi kết quả, báo cáo lại: 他/她买过……他觉得…… – Yêu cầu HS chuẩn bị từ mới của đoạn văn ở nhà.
TIẾT 3 Đoạn văn + luyện tập đoạn văn	短文 – Cho HS nghe file ghi âm đoạn văn và tóm tắt nội dung bài khoá. – GV mời HS đọc đoạn văn, chỉnh sửa phát âm nếu có sai sót, đặt câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu bài không: – GV nhấn mạnh cách dùng của các từ trọng điểm: 潮流、有害、有益、破坏、效果、消费、不遗余力. – Mời HS dùng các từ cho sẵn 潮流、有害、有益、破坏、效果、消费、不遗余力thuật lại nội dung bài khoá, khuyến khích HS sáng tạo khi thuật lại. – Hoàn thành bài tập sau bài đoạn văn. Đáp án tham khảo: （一）根据短文内容判断正误 1. × 2. √ 3. √ 4. × 5. √ （二）说一说 绿色食品对健康和环境的好处: – 绿色食品对健康有好处，因为…… – 我觉得绿色食品很安全，比如……

<table>
<tr><th>Nội dung</th><th>Hình thức</th></tr>
<tr><td></td><td>– 绿色食品对环境有益，因为没有化学东西。
– 吃绿色食品可以让我们更健康。
Thực hành ứng dụng: GV căn cứ vào thời lượng của tiết học và trình độ của HS linh hoạt áp dụng luyện tập bổ sung. Hoạt động tham khảo:
– Trả lời câu hỏi mở rộng (5 câu):
+ HS trả lời miệng từng câu, sau đó viết vắn tắt câu trả lời vào vở.
+ GV mời HS trình bày 1–2 câu ra trước lớp (kết hợp sửa lỗi ngữ pháp và từ vựng).
– Thảo luận mở rộng nhỏ:
+ Câu hỏi: “你愿意多花钱买绿色产品吗？为什么？”
+ Hoạt động nhóm 2–3 HS chia sẻ suy nghĩ → đại diện trình bày.</td></tr>
<tr><td>TIẾT 4
Trọng điểm ngôn ngữ</td><td>Trọng điểm ngữ pháp:
GV trình bày lần lượt từng điểm ngữ pháp – có ví dụ kèm phân tích
– Tạo bảng tóm tắt:
<table>
<tr><th>词语</th><th>类型</th><th>用法</th><th>例句</th></tr>
<tr><td>究竟</td><td>副词</td><td>Dùng trong câu hỏi, nhấn mạnh “rốt cuộc là…”</td><td>你究竟来不来?</td></tr>
<tr><td>趟</td><td>量词</td><td>Biểu thị số lần đi lại (di chuyển)</td><td>我去了一趟北京。</td></tr>
<tr><td>为</td><td>介词</td><td>Mang nghĩa: cho, vì, thay thế</td><td>他为妈妈买了一朵花。</td></tr>
</table>
Hoạt động:
Đáp án tham khảo:
（一） 选词填空
1B　2E　3C　4A　5D
（二）用指定的词语完成句子
（1） 我们已经讨论了很多次,但究竟该怎么做呢?
（2） 明天是我妈妈的生日，我为她准备了一份精美的礼物。
（3）下周的篮球比赛你究竟能不能参加?
（4）今天我跟妈妈去了一趟中心市场，买了很多食物。
（5）老师为学生讲故事，大家都觉得很有意思。</td></tr>
</table>

Nội dung	Hình thức
TIẾT 5 Luyện nghe + nói (hội thoại ngắn)	听力练习 – Trước khi nghe, GV cho HS đọc trước nội dung các bài tập cho trước trong SGK để gợi mở HS tự suy luận nghĩa của từ mới và rèn luyện kĩ năng phán đoán. – GV chỉ giải thích các trường hợp HS thấy khó hoặc chưa chính xác, để giúp rèn luyện tư duy, củng cố kiến thức ngữ pháp. – Cho HS nghe 1 lượt (có thể nghe lần nữa nếu cần thiết), sau đó mời HS tóm tắt nội dung chính của bài nghe. – GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi mở để HS nắm được một số chi tiết của bài. Từ mới hỗ trợ: 赢、终点、醒 – Hoàn thành bài tập nghe trong SGK Đáp án tham khảo: （一）判断正误 1. × 2. × 3. √ 4. √ 5. × （二）回答问题 这个故事想告诉我们做事要坚持，不可骄傲。 录音文本: 乌龟赛跑 以前，在一个大森林里，有一只兔子和一只乌龟。兔子常常笑乌龟走得太慢。 有一天，兔子对乌龟说:“我们来比赛跑步吧！我一定会赢。” 乌龟说:“好啊，我们比一比。”比赛开始以后，兔子跑得很快，很快就把乌龟落在后面。兔子想:“乌龟这么慢，我先休息一会儿吧。” 于是，兔子在树下睡着了。乌龟虽然走得慢，但一直往前走，没有停。最后，当兔子醒来的时候，乌龟快到终点了。兔子马上跑过去，可是已经太晚了，乌龟赢了比赛。 口语练习 – Trước khi yêu cầu HS hoàn thành bài tập GV có thể đưa ra một số câu hỏi với mục đích khởi động để HS tập trung và hào hứng hơn, đồng thời GV cần khuyến khích HS mạnh dạn luyện nói, tránh tâm lí sợ sai, ngại nói. Câu hỏi gợi ý: 1. 你上周末做了什么? 2. 你喜欢吃健康食品吗?

Nội dung	Hình thức
	– GV vừa kiểm tra HS vừa nhắc lại kiến thức ngữ pháp để HS tập trung hoàn thành bài tập. 情景表达 Đáp án tham khảo: 1. 周末你究竟要做什么呢？我想先休息一下，然后去运动。 2. 我觉得含糖的饮料对身体有害，最好少喝。 3. 我觉得学校食堂应该卖绿色食品，因为对健康有益。 4. 我平时会为家里做一些简单的家务，比如扫地、洗碗。 5. 去超市时，我会选择绿色食品，比如蔬菜、水果和豆制品。
TIẾT 6 Đọc + Hướng dẫn lập dàn ý bài viết	阅读练习 – Để tăng hứng thú và gợi mở cho HS về nội dung bài đọc, GV có thể chuẩn bị trước một số bao bì sản phẩm, ví dụ túi bánh thường và túi bánh có chữ "有机", và đặt câu hỏi cho HS: + Các em thấy gì khác biệt trên bao bì? + 有机 nghĩa là gì? Ở siêu thị mình có gặp chưa? – GV yêu cầu HS đọc lướt trước 1 lượt, suy luận và phán đoán từ mới. Sau đó GV bật file ghi âm hoặc đọc mẫu, đồng thời giải thích một số từ then chốt: 名称、日期、保质期、确认、直接、标志 – HS luyện đọc và hoàn thành bài tập Đáp án tham khảo: （一）判断正误 1. √　　2. ×　　3. √　　4. ×　　5. × （二）回答问题 1. 产品名称、生产日期和保质期、食用方法、有机标志 2. 有机食品要有标志 写作练习 – GV cho cấu trúc gợi ý – HS viết dàn ý hoặc xây dựng câu, khoảng 6–8 câu, GV cho HS thảo luận và nhận xét. – GV hướng dẫn HS về nhà hoàn thiện bài viết.

Nội dung	Hình thức
	Gợi ý tham khảo: Mở bài: 我觉得养成使用健康食品的习惯非常重要。 在日常生活中，我们应该多吃健康食品。 Thân bài: 首先，健康食品对身体有益…… 其次，吃绿色食品可以让我们更健康、更有力气…… 再者，健康食品没有化学东西，吃起来更安全…… *Liệt kê thói quen* 我每天都会……（比如：多吃水果、喝白开水、不喝含糖饮料） 我一般会注意……（比如：看生产日期、选择绿色食品） 我还会……（多吃蔬菜、少吃油炸食品） Kết bài: 总之，好的饮食习惯可以保护我们的健康…… 所以，我们应该从现在开始，多吃健康食品……
TIẾT 7 Giao lưu tương tác	购买绿色食品 – GV chuẩn bị trước một số đạo cụ đơn giản, tạo bối cảnh giống như "siêu thị mini", VD: + Thẻ hình sản phẩm: 有机饼干 / 有机牛奶 / 有机巧克力 / 绿色蔬菜…… + Thẻ giá tiền hoặc tiền thật: 10元 / 15元 / 20元 / 25元…… + Thẻ thông tin sản phẩm: 生产日期、保质期、新鲜、环保…… – Công bố luật chơi, điểm mỗi phần theo yêu cầu, VD: – 使用课文词语：1 điểm – 句子完整：1 điểm – 对话自然：1 điểm – 配合团队：1 điểm – GV hướng dẫn và tổ chức trò chơi cho HS – GV cho HS đánh giá chéo và GV đánh giá cho điểm, tổng kết trò chơi. *Gợi ý mẫu câu cho HS* 请问，你们有绿色食品吗? 这个有机饼干多少钱? 我想买一些更健康的食品。

Nội dung	Hình thức
	生产日期是上个月的，很新鲜。 这个保质期半年，你放心。 绿色食品对身体很好，也很环保。
TIẾT 8 Chữa bài viết + bài văn hoá	成语小故事: 井底之蛙 – GV kể lại câu chuyện "井底之蛙" cho HS, và sau đó đặt câu hỏi để HS thảo luận về thông điệp của câu chuyện. **Ví dụ câu hỏi:** 青蛙为什么跳出井口? 你觉得这个故事给我们什么启示? 在你的生活中,有没有过类似的经历,想过更广阔的世界? **Thảo luận:** Câu chuyện này khuyến khích HS không nên hài lòng với những gì mình có, mà phải luôn tìm kiếm, học hỏi và trải nghiệm những điều mới mẻ. Điều này có thể được kết nối với việc học ngoại ngữ hoặc tìm hiểu những nền văn hoá mới. Chữa bài viết: – GV chữa bài viết cho HS, chữa chung những lỗi sai ngữ pháp hay cách trình bày cho cả lớp. – Có thể đọc cho HS đọc to trước lớp tham khảo bài mẫu của một số HS viết đạt yêu cầu, diễn đạt tốt.

4.2. Củng cố bài học và hướng dẫn HS tự học

Nội dung	Hình thức
Củng cố bài học	– GV mời một số HS đứng lên nhắc lại các từ, cụm từ đã học trong bài. – Đối với phần từ vựng, GV yêu cầu HS nhớ được nghĩa và cách viết từ mới, nhóm từ, đặt câu. – Đối với trọng điểm ngôn ngữ, GV trình chiếu các nội dung chính, nêu ví dụ điển hình và yêu cầu HS lựa chọn dùng các từ đã học trong bài biểu đạt theo tình huống phù hợp.
Hướng dẫn HS tự học	– Nghe băng để ôn lại cách phát âm các âm đã học. – Tìm trên mạng các bài viết về chủ đề thực phẩm xanh-sạch để mở rộng từ ngữ và nội dung bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời.

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Cho HS tự quay clip (làm việc theo nhóm) kể về 1 buổi đi siêu thị mua đồ ăn, lựa chọn thực phẩm xanh, sạch.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Theo dõi sự tham gia của HS.
- Phản hồi từ HS.
- Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

复习三

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1.1 Kiến thức

- Ôn lại các điểm ngữ pháp trong đơn vị bài học từ bài 6 đến bài 8.
- Củng cố và mở rộng vốn từ vựng về các chủ đề giao tiếp thực tế.
- Nâng cao khả năng sử dụng ngữ pháp và từ vựng trong các tình huống giao tiếp cụ thể.

1.2 Kĩ năng

- Phát triển kĩ năng nghe hiểu qua các đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn.
- Cải thiện kĩ năng nói và phát âm qua các tình huống thực tế.
- Tăng cường kĩ năng đọc hiểu qua các bài đọc có độ khó cao hơn, yêu cầu suy luận và phân tích.
- Rèn luyện kĩ năng viết thông qua các bài tập viết đoạn văn ứng dụng.

2. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- **Giảng giải lí thuyết**: Điểm lại các điểm ngữ pháp từ bài 6 đến bài 8 qua ví dụ chi tiết và giải thích rõ ràng.
- **Luyện tập chủ động**: HS thực hành trực tiếp các bài tập ngữ pháp, kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp.
- **Học nhóm và đối thoại**: Khuyến khích HS thực hành đối thoại, thảo luận về các chủ đề thực tế trong bài học.
- **Phân tích tình huống thực tế**: Đưa ra các tình huống giao tiếp và yêu cầu HS áp dụng các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng vào giải quyết vấn đề.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bảng trắng, bút viết, tài liệu bài giảng (có sẵn các bài tập ngữ pháp và từ vựng).
- Các bài nghe (audio hoặc video) phục vụ luyện kĩ năng nghe.
- Đề cương bài tập luyện viết, đoạn văn để HS thực hành.
- Máy tính, máy chiếu, các thiết bị hỗ trợ khác (nếu cần).

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

– GV có thể linh hoạt triển khai luyện các kĩ năng phối hợp với củng cố các hiện tượng ngữ pháp trọng điểm của các bài 6, 7, 8, gồm các phần chính:

- 语言点总结: Điểm lại các nội dung ngữ pháp đã học (语言点总结) và bài tập củng cố ngữ pháp, từ vựng (语言点练习)
- 听力练习、口语练习: luyện nghe và nhắc lại dựa trên hình ảnh và 录音文本 (听力练习), luyện nói căn cứ vào các tình huống và từ gợi ý (口语练习)
- 阅读练习: đọc và vận dụng kiến thức ngữ pháp, từ vựng, suy luận nghĩa của từ, câu trong bài luyện đọc hiểu để hoàn thành các yêu cầu. (阅读练习)
- 写作练习: căn cứ yêu cầu dựng câu hoặc phát triển thành đoạn văn theo thể thức Thông báo khoảng 80 chữ, kết nối câu thành đoạn... (写作练习)

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Củng cố ngữ pháp	Điểm lại các nội dung ngữ pháp đã học (语言点总结) và bài tập củng cố ngữ pháp, từ vựng (语言点练习) 1. Ôn tập điểm ngữ pháp: 语言点总结 – GV hệ thống hoá các điểm ngữ pháp và từ vựng (có ví dụ minh hoạ). – Có thể phát một phiếu tóm tắt nhỏ kèm ví dụ. 2. Bài tập luyện tập: 语言点练习 – Chia lớp làm nhóm hoặc cá nhân luyện tập. – Chữa bài kết hợp giảng lại các điểm dễ sai. 3. Củng cố – Hỏi nhanh bằng flashcard từ vựng. – Giao HS chuẩn bị phần nghe và nói ở nhà (xem trước bài tập, tranh minh hoạ). 语言点练习 Đáp án tham khảo: 一、选择恰当的位置 1 A　2 B　3 A　4 D　5 C 二、选择正确答案 1 B　2 C　3 C　4 B　5 B 6 A　7 C　8 D　9 A　10 D

Nội dung	Hình thức
TIẾT 2 Luyện tập nghe + nói	1. Luyện nghe – GV phát đoạn nghe /cho HS nghe máy /băng ghi âm. – HS chọn tranh/ câu trả lời tương ứng. – Chữa đáp án kết hợp phân tích vì sao chọn – sai chỗ nào. 2. Luyện nói – Giao tiếp theo tình huống. – HS thảo luận đôi – nhóm, dùng đúng cấu trúc yêu cầu. – GV chọn một số nhóm trình bày. 3. Củng cố – Nhấn mạnh vai trò phản xạ khi nghe – nói. – Hướng dẫn HS chuẩn bị bài đọc hiểu – viết. Đáp án tham khảo: 听说练习 一、 听后选择与听到内容对应的图片 1 b　2 c　3 a　4 d　5 e 录音文本: 1. A: 我们的教室每天都很干净，地上没有垃圾，桌子也整整齐齐的。 B: 是啊，老师常说要大家一起保持教室整洁，我们也都很注意。 2. A: 你看那边的天那么黑，风也很大，好像很快就要下雨了。 B: 对，我们还是快走吧，等一下就下大雨。 3. A: 你看，街上的商店都在打折，衣服、鞋子都便宜了很多。 B: 是啊，很多人来买东西，我也想去看看有没有喜欢的。 4. A: 你喜欢喝什么饮料? B: 我喜欢喝果汁，特别是西瓜汁，很好喝，对身体也非常好。 5. A: 你最近怎么都不开车了? B: 我现在骑自行车。可以运动，也省钱，还很环保。 二、 听后选择正确答案 1 C　2 B　3 B　4 A　5 D

Nội dung	Hình thức
	录音文本： 寻物启事 各位同学： 昨天中午，我在学校图书馆自习时，不小心不见了一支黑色的钢笔。这支钢笔对我非常重要，是我生日时朋友送给我的礼物。如果有同学捡到，请送到图书馆，或者给我打电话，非常感谢！我的手机号码是：7312 0486。 明英 2025年2月28日 口语练习 一、情景表达 1. 我们应该把垃圾扔到分类垃圾箱里，这样可以保护环境。 2. 洗手的时候要记得关水龙头，这样可以节约用水。 3. 我们可以用环保袋购物，这样可以减少塑料袋的使用，对环境更好。 4. 我们可以骑自行车去，这样不仅环保，还可以锻炼身体。 5. 离开房间的时候记得关灯，这样可以节约用电。 二、选择正确答案 1 D　2 B　3 C　4 B　5 A
TIẾT 3 Luyện tập đọc	1. Luyện đọc hiểu nhanh – Chia nhóm làm bài – kiểm tra kĩ năng đọc nhanh – bắt ý chính. – Yêu cầu các cá nhân hoặc nhóm trình bày, HS nhận xét chéo, GV tổng kết và giảng giải. 2. Viết đoạn văn – Hoạt động theo cặp /nhóm – Hướng dẫn HS viết đoạn văn hình thức bảng Thông báo, 80 từ theo chủ đề yêu cầu – Cho HS luyện tập xây dựng câu, GV kiểm tra và sửa lỗi ngữ pháp, logic... Đáp án tham khảo: 一、读后选择正确答案 1 D　2 C　3 D 二、连线 1 D　2 E　3 A　4 C　5 B

Nội dung	Hình thức
TIẾT 4 Luyện tập viết	– Nhìn tranh để đặt câu với từ cho trước → giúp ôn từ vựng và điểm ngữ pháp. – Hướng dẫn HS sau đó yêu cầu HS trình bày bài viết (đọc trước lớp kết hợp lên bảng viết hoặc trình chiếu kết hợp đọc to) – Nhận xét bài viết, góp ý mẫu và yêu cầu HS về nhà tiếp tục hoàn thiện – Căn dặn HS tự đọc và học trước từ mới Bài 9. Đáp án tham khảo: 一、看图说话（略） Gợi ý tham khảo: 1. 这个食品的包装很漂亮，也写得很清楚。 2. 我们的教室整洁，大家学习起来更舒服。 3. 今天突然下大雨，我只好在学校等一会儿。 4. 在海边散步很舒适，我每年夏天都想去。 5. 买东西的时候一定要看看保质期，这样更安全。 三、写一条80字左右的通知，内容是学生会举办清洁校园的课外活动 Bố cục bài viết cần đảm bảo các nội dung sau: 1. 标题（可以写：通知） 2. 说明举办活动的单位：学生会/学校 3. 活动目的：清洁校园、保持整洁 4. 时间、地点 5. 活动内容：打扫教室、操场、捡垃圾…… 6. 邀请对象：全体学生/班级代表 7. 结束语：请大家按时参加 / 谢谢合作 Từ vựng gợi ý: – 学生会 – 清洁校园 / 保持校园整洁 – 课外活动 – 时间：本周五下午 / 明天三点 – 地点：操场前集合 / 教室门口集合 – 打扫、捡垃圾、整理教室 – 请同学们准时参加 – 共同建设美好校园

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Hướng dẫn HS sưu tầm hoặc quay clip giới thiệu về môi trường sống xung quanh các em, đặc biệt nhấn mạnh một số thay đổi của mọi người hướng đến cuộc sống xanh, ý thức bảo vệ môi trường, quan tâm chất lượng cuộc sống.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Theo dõi sự tham gia của HS.
- Phản hồi từ HS.
- Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第九课 未来城市

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong, HS có thể:

- Miêu tả được thành phố trong tương lai.
- Sử dụng chính xác động từ li hợp, phó từ 经常 và phó từ 往往.

Ngoài ra còn có thể:

- Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến thành phố hiện đại.
- Tự hào về sự phát triển của đất nước trong tương lai.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Ngữ âm: Phát âm chuẩn các từ ngữ trong bài; Nói đúng ngữ điệu trong các tình huống giao tiếp cụ thể.
- Từ vựng trọng điểm: 未来、高铁、无处不在、轻轨、推动、绿化、便捷、主要、承担、连接、系统、效率、明显、魅力
- Ngữ pháp: 离合词、比较句
- Văn hoá: Tìm hiểu ý nghĩa của thành ngữ "与时俱进"

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe – Nói: Nghe hiểu và diễn đạt được các thông tin và quan điểm về chủ đề liên quan đến giới trẻ và sự khác biệt giữa các thế hệ
- Đọc: Đọc đúng được các từ, cụm từ, câu trong bài; đọc hiểu được nội dung bài khoá và nội dung chính của bài đọc hiểu.
- Viết: Viết được đoạn văn có chủ đề về sự thấu hiểu giữa bố mẹ và con cái.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Sau bài học, hiểu về cấu tạo và sự phát triển cũng như ý nghĩa của thành ngữ "与时俱进"

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.
- HS dùng vở ô li, bút chì 2B hoặc HB, bút nước mềm/bút gel.

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

Tiến trình dạy học bao gồm các nội dung: khởi động; giảng bài mới và củng cố bài đã học, trong đó nội dung khởi động và củng cố bài đã học do GV chủ động thực hiện một cách linh hoạt tuỳ tình hình thực tế của lớp, nội dung và hình thức tổ chức nêu ra dưới đây chỉ mang tính gợi ý.

4.1. Giảng bài mới

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Khởi động + từ vựng 1 + đọc bài hội thoại	– Ổn định lớp, ôn nội dung bài trước – GV và HS chào nhau. Chuẩn bị vào bài học mới 课前热身 – GV trình chiếu trên màn hình hình ảnh trong SGK. – GV đặt một số câu hỏi liên quan đến hình ảnh để gợi mở cho phần bài hội thoại, VD: 1. 你见过这个东西吗? 2. 这个是车还是飞机? 3. 这个是车还是船? 4. 这个东西是不是人? 生词1 – HS tự chuẩn bị phần từ vựng ở nhà và phán đoán nghĩa, từ loại trong khi đọc ví dụ và bài khoá. Vậy nên trên lớp không dùng nhiều thời gian để học từng từ, GV chỉ chú ý giải thích nghĩa và cách dùng một số từ ngữ trọng điểm: 未来、高铁、无处不在、轻轨、推动、绿化 – GV gọi vài HS đọc để chỉnh âm (mỗi HS 5 từ). – Trọng điểm: 未来、高铁、无处不在、轻轨、推动、绿化 – Hướng dẫn cách đọc, viết, ghép từ + luyện đọc nhóm và cá nhân – Trò chơi kiểm tra khả năng nhận mặt chữ Hán: Nối thông tin của 2 cột A, B (A: chữ Hán; B: phiên âm) hoặc thiết kế trò chơi trực tuyến trên web (GV chiếu lên cả lớp cùng đưa ra đáp án, ai trả lời được nhiều sẽ được cộng điểm). Phần mềm tham khảo: Wordwall

Nội dung	Hình thức
	– Hoạt động hỏi đáp nhằm kiểm tra mức độ ghi nhớ nghĩa và cách dùng từ mới của HS. GV đặt câu hỏi, yêu cầu 1 HS hoặc cả lớp nghe và trả lời (từ mới có thể nằm trong câu hỏi hoặc nằm trong câu trả lời). (GV có thể làm mẫu một hai lần sau đó cho HS tự hỏi và mời bạn khác trả lời.) VD: 1. 在未来我们的生活会怎么样? 2. 你觉得在未来什么东西会无处不在? 3. 去旅游的时候, 你会坐高铁还是坐轻轨? 4. 你觉得你生活的城市绿化得怎么样? (có thể căn cứ vào trình độ HS để điều chỉnh tốc độ dạy, nếu còn thời gian thì thực hiện nội dung đầu của tiết 2) Có thể mời vài HS đặt câu với từ ngữ trọng điểm để kiểm tra xem HS đã hiểu rõ nghĩa và cách dùng của từ hay chưa. 会话 – Cho HS nghe ghi âm bài hội thoại, sau đó yêu cầu HS tóm tắt nội dung của bài hội thoại.
TIẾT 2 Luyện tập hội thoại + từ vựng 2	**Luyện tập hội thoại** – Mời HS đọc bài hội thoại. – GV đặt một số câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu nội dung bài hay không, VD: 1. 在未来的城市, 主要的交通工具是什么? 2. 未来还会堵车吗? 3. 高铁是一个怎么样的交通工具? 4. 现代交通的发展会带来什么改变? 5. 最近城市的绿化工作怎么样? 6. 日明和明英的学校有什么不同? – Làm bài tập sau bài hội thoại, đáp án tham khảo: 1A 2C 3B 4A 5B – Chia HS theo cặp, thực hành hội thoại theo chủ đề trong sách.

Nội dung	Hình thức
	生词2 – HS tự chuẩn bị phần từ vựng ở nhà và phán đoán nghĩa, từ loại trong khi đọc ví dụ và bài khoá. Vậy nên trên lớp không dùng nhiều thời gian để học từng từ, GV chỉ chú ý giải thích nghĩa và cách dùng một số từ ngữ trọng điểm: 便捷、主要、承担、连接、系统、效率、明显、魅力 – GV gọi vài HS đọc để chỉnh âm (mỗi HS 5 từ). – Trọng điểm: 便捷、主要、承担、连接、系统、效率、明显、魅力 – Hướng dẫn cách đọc, viết, ghép từ + luyện đọc nhóm và cá nhân – Trò chơi kiểm tra khả năng nhận mặt chữ Hán: Nối thông tin của 2 cột A, B (A: chữ Hán; B: phiên âm) hoặc thiết kế trò chơi trực tuyến trên web (GV chiếu lên cả lớp cùng đưa ra đáp án, ai trả lời được nhiều sẽ được cộng điểm). Phần mềm tham khảo: Wordwall – Hoạt động hỏi đáp nhằm kiểm tra mức độ ghi nhớ nghĩa và cách dùng từ mới của HS. GV đặt câu hỏi, yêu cầu 1 HS hoặc cả lớp nghe và trả lời (từ mới có thể nằm trong câu hỏi hoặc nằm trong câu trả lời) (GV có thể làm mẫu một hai lần sau đó cho HS tự hỏi và mời bạn khác trả lời.) VD: 1. 在未来我们的生活会怎么样? 2.交通更加便捷对我们有什么影响? 3.我们可以怎么提高学习效率?
TIẾT 3 Đoạn văn + luyện tập đoạn văn	– Cho HS nghe file ghi âm đoạn văn và tóm tắt nội dung bài khoá. – GV mời HS đọc đoạn văn, chỉnh sửa phát âm nếu có sai sót, đặt câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu bài không: 1. 科技的进步让城市有什么的改变? 2. 未来的城市里什么交通工具不见了?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nội dung	Hình thức
	3. 电动车有什么特点? 4. 在现代化的城市里, 人们的生活离不开什么? 5. 在现代化的城市里, 绿化工作怎么样? – GV nhấn mạnh cách dùng của các từ trọng điểm: 便捷、主要、承担、连接、系统、效率、明显、魅力 – Mời HS dùng các từ cho sẵn: 便捷、主要、承担、连接、系统、效率、明显、魅力 thuật lại nội dung bài khoá, khuyến khích HS sáng tạo khi thuật lại. Làm bài tập sau bài đoạn văn, đáp án tham khảo: 1√ 2× 3× 4√ 5× （二）说一说：Miêu tả về thành phố trong tương lai trong suy nghĩ của HS
TIẾT 4 Trọng điểm ngôn ngữ	**Trọng điểm ngữ pháp**: 1. 离合词 2. 经常 3. 往往 Đáp án bài tập 练习 （一）选择“往往/经常”填空 1.往往 2.经常 3.经常 4.往往 5.往往 （二）找病句 1. √ 2. × 3. × 4. × 5. √
TIẾT 5 Luyện nghe + nói (hội thoại ngắn)	**NGHE HIỂU** – GV khi dạy bài nghe, cho HS thời gian tự nghe trước và tự suy luận nghĩa của các câu chứa từ mới, đặt vài câu hỏi xem HS có giải thích đúng không. (một hình thức của lớp học đảo ngược) (chỉ giải thích các trường hợp HS thấy khó/ hiểu không đúng) – giúp rèn luyện tư duy, củng cố kiến thức ngữ pháp, thành phần câu (biết đâu là chủ, vị, tân, định, trạng...)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nội dung	Hình thức
	– Cho HS nghe 1 lượt (có thể nghe lần nữa nếu cần thiết) sau đó mời HS tóm tắt nội dung chính của bài nghe. Trong lúc nghe GV yêu cầu HS có ghi chép để nhớ nội dung. GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi mở để HS nắm được một số chi tiết của bài, VD: 1. 未来的城市离不开什么? 3. 高铁有什么优点? 4. 在未来, 人们的生活会有什么改变? Đáp án tham khảo: 1. 判断对错: 1. √ 2. × 3. √ 4. × 5. √ 3. 复述听力内容 录音文本: 未来的城市——智能交通与智能房子 未来的城市一定离不开科技, 特别是智能交通。那时候, 高铁、轻轨、双层公共汽车会更多, 路上看不见堵车了。听说南北高铁健好后, 从河内到胡志明市只要几个小时, 比现在快多了。高铁不仅快, 而且环保, 是未来交通的代表! 未来的房子也会更加智能。人们可以用手机开门、开灯, 不用自己动手。智能冰箱可以提醒你买菜, 智能窗户会自动开关。每天早上, 人们起床后, 窗帘会自动打开。晚上睡觉的时候, 灯会自动关闭。我们的生活后会更加舒服, 更加方便。 **NÓI** GV mời HS đặt câu, và sửa lỗi diễn đạt cho HS, trong trường hợp HS dùng sai các từ ngữ trọng điểm, GV cần nhắc lại kiến thức và sửa lại câu cho phù hợp. Khuyến khích HS đặt câu, không có tâm lí sợ sai, ngại nói. Đáp án tham khảo: 口语练习 看图并进行简单的对话

Nội dung	Hình thức
	1. A: 你中午睡得好吗? B: 不太好, 外面太亮了。 A: 这样啊, 你家没有智能窗户吗? 设好时间, 他就会关上。 B: 是吗? 我想我也要有一个才好。 2. A: 你为什么还进屋? B: 对不起, 我打不开门, 我忘记密码。 3. A: 小王有人找你。 B: 对不起, 我现在很忙, 离不开公司。 4. A: 周末我们见面吧? B: 好啊, 你几点有空? A: 下午两点, 老地方? B: 没问题, 到时候见。 5. A: 今天下课后要不要来我家玩? B: 不了, 今天我要和日明练习唱歌。
TIẾT 6 Đọc + viết (lập dàn ý)	**ĐỌC HIỂU** – Yêu cầu HS tự đọc bài và suy luận đoán nghĩa của từ mới, cố gắng căn cứ vào ngữ cảnh trước và sau để đoán nội dung bài, chỉ khi thực sự không thể hiểu mới tra bảng từ mới. – Đáp án bài đọc （一）根据短文内容判断正误 1. √ 2. × 3. × 4. √ 5. × （二）回答问题 1. 因为西丽虽然只是一个程序, 但回答得很聪明, 和它聊天能让生活变得更有意思。 2.科技不仅能帮忙, 还能成为我们的“朋友”, 让生活更轻松、更好玩! – GV mời HS phát biểu quan điểm của mình về nội dung bài đọc, ví dụ, thông qua bài học này HS hiểu như thế nào về vai trò của công nghệ trong đời sống. **VIẾT** – GV hướng dẫn HS cách triển khai một bài viết như thế nào: mở bài, thân bài, kết luận viết ra sao. – Yêu cầu HS viết dàn ý ra nháp, sau đó mời HS chia sẻ và GV nhận xét. – Yêu cầu HS về nhà hoàn thiện bài viết.

<table>
<tr><th>Nội dung</th><th>Hình thức</th></tr>
<tr><td>TIẾT 7
Giao lưu tương tác</td><td>抽卡说句子
– GV chuẩn bị sẵn các thẻ chứa nội dung là động từ li hợp và thời gian, địa điểm.
– HS bốc thăm 3 thẻ, 1 thẻ là động từ li hợp, 1 thẻ là thời gian, 1 thẻ là địa điểm HS dựa vào những từ trên thẻ đặt câu.
<table>
<tr><td>动词</td><td>时间</td><td>地点</td></tr>
<tr><td>见面</td><td>早上</td><td>学校</td></tr>
<tr><td>跳舞</td><td>上午</td><td>饭馆</td></tr>
<tr><td>看书</td><td>中午</td><td>教室</td></tr>
<tr><td>写字</td><td>下午</td><td>老师家</td></tr>
<tr><td>跑步</td><td>晚上</td><td>同学家</td></tr>
<tr><td>吃饭</td><td></td><td>图书馆</td></tr>
</table></td></tr>
<tr><td>TIẾT 8
Chữa bài viết + bài văn hoá</td><td>– Giới thiệu câu chuyện thành ngữ “与时俱进”.
– GV chữa bài viết cho HS, chữa chung những lỗi sai ngữ pháp hay cách trình bày cho cả lớp.
– Còn thời gian có thể hoàn thành các bài tập chưa kịp hoàn thành trên lớp hoặc cho làm thêm các bài tập khác.</td></tr>
</table>

4.2. Củng cố bài học và hướng dẫn HS tự học

Nội dung	Hình thức
Củng cố bài học	– Khi dạy cấu trúc mới GV dùng font chữ nổi bật trên PPT hoặc phấn mầu viết trên bảng, đóng khung để HS ghi nhớ. – HS viết lại các cấu trúc mới vào vở ghi. – GV hướng dẫn HS cách ghi nhớ chữ Hán.
Hướng dẫn HS tự học	Một số từ không được liệt kê trong bảng từ mới vì: được ghép từ các chữ đã học, có thể tận dụng âm Hán Việt và kết hợp ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ. Hơn nữa việc xuất hiện từ mới trong câu không quá ảnh hưởng để việc lí giải cấu trúc câu. (phát huy năng lực tự học, tư duy) – Nghe file nghe để luyện phát âm và nói cho đúng ngữ điệu. – Luyện viết các chữ Hán vào vở bài tập cho thuần thục, đúng quy tắc. – Khuyến khích HS tự làm clip nói theo chủ điểm của bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời.

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Cho HS tự quay clip (làm việc theo nhóm) giới thiệu về thành phố trong tương lai hay những chủ đề khác liên quan đến cuộc sống của chúng ta.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Theo dõi sự tham gia của HS.
- Phản hồi từ HS.
- Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第十课 健康与寿命

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau khi học xong, HS có thể:

- Trình bày được các vấn đề liên quan đến chăm sóc sức khoẻ, luyện tập thể thao và lối sống lành mạnh.
- Sử dụng chính xác phó từ 一会儿, số từ 亿 và phó từ 一共.

Ngoài ra còn có thể:

- Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến sức khoẻ.

2. TRỌNG TÂM DẠY HỌC

2.1. Kiến thức ngôn ngữ

- Ngữ âm: Phát âm chuẩn các từ ngữ trong bài; Nói đúng ngữ điệu trong các tình huống giao tiếp cụ thể.
- Từ vựng trọng điểm: 肥胖、并、原因、证明、寿命、疾病、科学家、饮食、证明、延长、秘诀、保持、至少、家务、灵活、提供、吸收、佩服.
- Ngữ pháp: Danh từ chỉ thời gian 一会儿, số từ 亿 và phó từ 一共.

2.2. Kĩ năng ngôn ngữ

- Nghe – Nói: Nghe hiểu và diễn đạt được các thông tin và quan điểm về chủ đề liên quan đến sức khoẻ và tuổi thọ.
- Đọc: Đọc đúng được các từ, cụm từ, câu trong bài; đọc hiểu được nội dung bài khoá và nội dung chính của bài đọc hiểu.
- Viết: Viết được đoạn văn có chủ đề về sức khoẻ và tuổi thọ.

2.3. Văn hoá và văn hoá giao tiếp

- Sau bài học, hiểu biết ý nghĩa của thành "养生之道" trong việc duy trì sức khoẻ và kéo dài tuổi thọ.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phấn, bảng, PPT, máy chiếu.
- HS dùng vở ô li, bút chì 2B hoặc HB, bút nước mềm/bút gel.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

Tiến trình dạy học bao gồm các nội dung: khởi động; giảng bài mới và củng cố bài đã học, trong đó nội dung khởi động và củng cố bài đã học do GV chủ động thực hiện một cách linh hoạt tuỳ tình hình thực tế của lớp, nội dung và hình thức tổ chức nêu ra dưới đây chỉ mang tính gợi ý.

4.1. Giảng bài mới

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Khởi động + từ vựng 1 + đọc bài hội thoại	– Ổn định lớp, ôn nội dung bài trước – GV và HS chào nhau. – Chuẩn bị vào bài học mới 课前热身: GV trình chiếu trên màn hình hình ảnh trong sách kết hợp đặt câu hỏi gợi mở cho phần bài hội thoại, VD:. 生词1 – HS tự chuẩn bị phần từ vựng ở nhà và phán đoán nghĩa, từ loại trong khi đọc ví dụ và bài khoá. Vậy nên trên lớp không dùng nhiều thời gian để học từng từ, GV chỉ chú ý giải thích nghĩa và cách dùng một số từ ngữ trọng điểm: 肥胖、并、原因、证明、寿命、疾病、科学家、饮食、证明、延长. – GV gọi vài HS đọc để chỉnh âm (mỗi HS 5 từ). – Trọng điểm: 肥胖、并、原因、证明、寿命、疾病、科学家、饮食、证明、延长. – Hướng dẫn cách đọc, viết, ghép từ + luyện đọc nhóm và cá nhân. – Trò chơi kiểm tra khả năng nhận mặt chữ Hán: Nối thông tin của 2 cột A, B (A: chữ Hán; B: phiên âm) hoặc thiết kế trò chơi trực tuyến trên web (GV chiếu lên cả lớp cùng đưa ra đáp án, ai trả lời được nhiều sẽ được cộng điểm). Phần mềm tham khảo: Wordwall – Hoạt động hỏi đáp nhằm kiểm tra mức độ ghi nhớ nghĩa và cách dùng từ mới của HS. GV đặt câu hỏi, yêu cầu 1 HS hoặc cả lớp nghe và trả lời (từ mới có thể nằm trong câu hỏi hoặc nằm trong câu trả lời).

Nội dung	Hình thức
	(GV có thể làm mẫu một hai lần sau đó cho HS tự hỏi và mời bạn khác trả lời.) VD: 1.肥胖的原因是什么? 2 科学家觉得人的寿命和什么有关? 3.我们应该做什么来延长自己的生命? (có thể căn cứ vào trình độ HS để điều chỉnh tốc độ dạy, nếu còn thời gian thì thực hiện nội dung đầu của tiết 2) Có thể mời vài HS đặt câu với từ ngữ trọng điểm để kiểm tra xem HS đã hiểu rõ nghĩa và cách dùng của từ hay chưa. 会话 – Cho HS nghe ghi âm bài hội thoại, sau đó yêu cầu HS tóm tắt nội dung của bài hội thoại. Làm bài tập sau bài đoạn văn, đáp án tham khảo: 1C 2B 3B 4A 5C （二）模仿会话互相交流: HS dựa trên nội dung bài hội thoại, bàn luận về chủ đề "锻炼身体和肥胖得关系".
TIẾT 2 Luyện tập hội thoại + từ vựng 2	– Mời HS đọc bài hội thoại. – GV đặt một số câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu nội dung bài hay không, VD: 1.日明觉得自己得身体不舒服的原因是什么? 他的老师呢? 2. 科学证明了什么? 3. 肥胖对人的身体能造成什么影响? 4. 日明的老师认为延长人的寿命的最好办法是什么? – Làm bài tập sau bài hội thoại, đáp án tham khảo: 1C 2C 3B 4A 5C – Mời HS theo cặp, thực hành hội thoại theo các từ đã cho: 肥胖、并、原因、证明、寿命、疾病、科学家、饮食、证明、延长. Khuyến khích HS có thể sáng tạo trên cơ sở nội dung chính. – HS tự chuẩn bị phần từ vựng ở nhà và phán đoán nghĩa, từ loại trong khi đọc ví dụ và bài khoá. Vậy nên trên lớp không dùng nhiều thời gian để học từng từ, GV chỉ chú ý giải thích nghĩa và cách dùng một số từ ngữ trọng điểm: 秘诀、保持、至少、家务、灵活、提供、吸收、佩服.

Nội dung	Hình thức
	– GV gọi vài HS đọc để chỉnh âm (mỗi HS 5 từ). – Trọng điểm: 秘诀、保持、至少、家务、灵活、提供、吸收、佩服 – Hướng dẫn cách đọc, viết, ghép từ + luyện đọc nhóm và cá nhân. – Trò chơi kiểm tra khả năng nhận mặt chữ Hán: Nối thông tin của 2 cột A, B (A: chữ Hán; B: phiên âm) hoặc thiết kế trò chơi trực tuyến trên web (GV chiếu lên cả lớp cùng đưa ra đáp án, ai trả lời được nhiều sẽ được cộng điểm). Phần mềm tham khảo: Wordwall – Hoạt động hỏi đáp nhằm kiểm tra mức độ ghi nhớ nghĩa và cách dùng từ mới của HS. GV đặt câu hỏi, yêu cầu 1 HS hoặc cả lớp nghe và trả lời (từ mới có thể nằm trong câu hỏi hoặc nằm trong câu trả lời) (GV có thể làm mẫu một hai lần sau đó cho HS tự hỏi và mời bạn khác trả lời.) VD: 1.长寿的秘诀是什么? 2. 为什么人们说想要身体好就要多吃蔬菜? Có thể mời vài HS đặt câu với từ ngữ trọng điểm để kiểm tra xem HS đã hiểu rõ nghĩa và cách dùng của từ hay chưa.
TIẾT 3 Đoạn văn + luyện tập đoạn văn	– Cho HS nghe file ghi âm đoạn văn và tóm tắt nội dung bài khoá. – GV mời HS đọc đoạn văn, chỉnh sửa phát âm nếu có sai sót, đặt câu hỏi để kiểm tra xem HS có hiểu bài không: 1.“我”的奶奶的身体怎么样? 2.“我”的奶奶是怎么锻炼身体的? 3.“我”的奶奶认为怎么做才能让身体更灵活、健康? 4.“我”的奶奶在饮食方面,奶奶有什么看法? – GV nhấn mạnh cách dùng của các từ trọng điểm: 秘诀、保持、至少、家务、灵活、提供、吸收、佩服 – Mời HS dùng các từ cho sẵn: 秘诀、保持、至少、家务、灵活、提供、吸收、佩服吸收 thuật lại nội dung bài khoá, khuyến khích HS sáng tạo khi thuật lại. – Làm bài tập sau bài đoạn văn, đáp án tham khảo: 1. × 2. × 3. √ 4. × 5. ×

Nội dung	Hình thức
TIẾT 4 语言拆解	**Trọng điểm ngữ pháp**: 一会儿 亿、一共 **Hoạt động**: 1. Giải thích ngắn gọn – đưa ví dụ – so sánh – yêu cầu đặt câu 2. Bài tập chọn đáp án đúng – điền từ – nối câu 3. Hỏi – đáp sử dụng đúng điểm ngữ pháp đã học Đáp án bài tập 练习 （一）找病句 1. × 2. × 3. √ 4. √ 5. √ （二）判断正误 1. 一亿 2.十亿 3.三亿五千万 4. 十五亿 5.四亿三千万
TIẾT 5	**NGHE HIỂU** – GV khi dạy bài nghe, cho HS thời gian tự nghe trước và tự suy luận nghĩa của các câu chứa từ mới, đặt vài câu hỏi xem HS có giải thích đúng không. (một hình thức của lớp học đảo ngược) (chỉ giải thích các trường hợp HS thấy khó/ hiểu không đúng) – giúp rèn luyện tư duy, củng cố kiến thức ngữ pháp, thành phần câu (biết đâu là chủ, vị, tân, định, trạng... .) – Cho HS nghe 1 lượt (có thể nghe lần nữa nếu cần thiết) sau đó mời HS tóm tắt nội dung chính của bài nghe. Trong lúc nghe GV yêu cầu HS có ghi chép để nhớ nội dung. GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi mở để HS nắm được một số chi tiết của bài, VD: 1. 想要健康我们要做到几件事情？那些事情是什么？ 2. 在食物方面，我们要注意什么？ 3. 在运动方面，我们要注意什么？ 4. 在休息方面，我们要注意什么？ Đáp án tham khảo: 1. × 2. × 3. √ 4. √ 5. √ 听后重复

Nội dung	Hình thức
	录音文本: 健康秘诀 大家好！今天我们说一说健康的秘诀。健康很重要，想要健康，我们可以做这三件事。 第一，吃健康的食物。很多人往往喜欢吃甜的、辣的食物，比如蛋糕、炸鸡。但是，这些食物并不好。我们要多吃蔬菜、水果，这样会对身体有益。 第二，多运动。有些人常常坐着看电视，并不喜欢运动。这样不好。每天走一走，跑一跑，打篮球或者游泳，身体才会更健康。 第三，要早睡早起。有的人经常玩手机到很晚才睡觉。这样并不好。我们应该每天至少睡七个小时，晚上早点睡，白天才有精神。 如果我们多吃蔬菜，多运动，早睡觉，我们的身体就会更加健康！ **NÓI** GV mời HS đặt câu, và sửa lỗi diễn đạt cho HS, trong trường hợp HS dùng sai các từ ngữ trọng điểm, GV cần nhắc lại kiến thức và sửa lại câu cho phù hợp. Khuyến khích HS đặt câu, không có tâm lí sợ sai, ngại nói. Đáp án tham khảo: 情景表达 1. 对不起，我过一会儿要去打太极拳了。 2. 下课后，你等我一会儿，我们一起去食堂吃饭吧。 3. 现在中国的人口有十四亿左右。 4. 上星期我发现一家正在打折的书店，我在那儿一共买了十几本书。 5. 我们班里一共多少男同学？
TIẾT 6 Đọc + viết (lập dàn ý)	**ĐỌC HIỂU** – Yêu cầu HS tự đọc bài và suy luận đoán nghĩa của từ mới, cố gắng căn cứ vào ngữ cảnh trước và sau để đoán nội dung bài, chỉ khi thực sự không thể hiểu mới tra bảng từ mới. – Đáp án bài đọc （一）根据文章内容判断正误： 1. × 2. √ 3. √ 4. × 5. √

Nội dung	Hình thức
	（二）根据文章内容回答问题 1. 人的寿命和遗传、生活的地方、工作压力和心情有关。 2. 我经常运动，这样身体不会变差。 **VIẾT** – GV hướng dẫn HS cách triển khai một bài viết như thế nào: mở bài, thân bài, kết luận viết ra sao. – Yêu cầu HS viết dàn ý ra nháp, sau đó mời HS chia sẻ và GV nhận xét. – Yêu cầu HS về nhà hoàn thiện bài viết.
TIẾT 7 Giao lưu tương tác	用“亿”练习数字 （二）数一数 – 用“亿”练习数字 规则：每个学生轮流说一个数字。第一个人从 1 亿 开始，后边的人逐渐增加数字。必须使用数字“亿” GV có thể chia HS trong lớp thành các nhóm và cùng nhau tham gia để trò chơi thêm kịch tích, thú vị
TIẾT 8 Chữa bài viết + bài văn hoá	– Giới thiệu về 养生之道/Cách dưỡng sinh – GV chữa bài viết cho HS, chữa chung những lỗi sai ngữ pháp hay cách trình bày cho cả lớp – Còn thời gian có thể hoàn thành các bài tập chưa kịp hoàn thành trên lớp hoặc cho làm thêm các bài tập khác.

4.2. Củng cố bài học và hướng dẫn HS tự học

Nội dung	Hình thức
Củng cố bài học	– Khi dạy cấu trúc mới GV dùng font chữ nổi bật trên PPT hoặc phấn mầu viết trên bảng, đóng khung để HS ghi nhớ. – HS viết lại các cấu trúc mới vào vở ghi. – GV hướng dẫn HS cách ghi nhớ chữ Hán.
Hướng dẫn HS tự học	Một số từ không được liệt kê trong bảng từ mới vì: được ghép từ các chữ đã học, có thể tận dụng âm Hán Việt và kết hợp ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ. Hơn nữa việc xuất hiện từ mới trong câu không quá ảnh hưởng để việc lí giải cấu trúc câu. (phát huy năng lực tự học, tư duy). – Nghe file nghe để luyện phát âm và nói cho đúng ngữ điệu. – Luyện viết các chữ Hán vào vở bài tập cho thuần thục, đúng quy tắc. – Khuyến khích HS tự làm clip nói theo chủ điểm của bài học.

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời.

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Cho HS tự quay clip (làm việc theo nhóm) giới thiệu về các các phương pháp bảo vệ sức khoẻ và kéo dài tuổi thọ hay những chủ đề khác liên quan đến cuộc sống của chúng ta.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Theo dõi sự tham gia của HS.
- Phản hồi từ HS.
- Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

复习四

1. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1.1. Kiến thức

- Ôn lại các điểm ngữ pháp trong đơn vị bài học từ bài 9, bài 10.
- Củng cố và hệ thống lại các từ vựng đã học, giúp HS sử dụng chúng trong các ngữ cảnh khác nhau.
- Nâng cao khả năng nhận diện và phân biệt các cấu trúc ngữ pháp.

1.2. Kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu qua các bài tập thực hành.
- Cải thiện kĩ năng nói và phát âm qua các tình huống thực tế.
- Tăng cường kĩ năng đọc hiểu qua các bài đọc có độ khó cao hơn, yêu cầu suy luận và phân tích.
- Rèn luyện kĩ năng viết thông qua các bài tập viết và luyện viết các đoạn văn.
- Rèn luyện kĩ năng dịch câu, đoạn văn theo chủ đề bài học.

2. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- **Giảng giải lí thuyết**: Điểm lại các điểm ngữ pháp từ bài 4 đến bài 5 qua ví dụ chi tiết và giải thích rõ ràng.
- **Luyện tập chủ động**: HS thực hành trực tiếp các bài tập ngữ pháp, kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp.
- **Sử dụng trò chơi ngôn ngữ**: Ứng dụng các trò chơi học tập để tăng cường sự hứng thú và tạo cơ hội thực hành ngôn ngữ trong môi trường thoải mái.

3. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bảng trắng, bút viết, tài liệu bài giảng (có sẵn các bài tập ngữ pháp và từ vựng).
- Các bài nghe (audio hoặc video) phục vụ luyện kĩ năng nghe.
- Đề cương bài tập luyện viết, đoạn văn để HS thực hành.
- Máy tính, máy chiếu, các thiết bị hỗ trợ khác (nếu cần).

4. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC (Kèm thời lượng, nội dung bài giảng và gợi ý các hình thức giảng luyện)

Nội dung	Hình thức
TIẾT 1 Củng cố ngữ pháp	Củng cố ngữ pháp, từ vựng (语言点练习) 1. Gọi một vài HS trình bày lại cách sử dụng và ví dụ của các từ/ ngữ pháp trọng điểm của bài 9, 10 (语言点总结) 2. Bài tập 改病句, 选词填空 – Cho HS làm cá nhân, sau đó chữa bài hoặc cho làm trên web trực tuyến hoặc các hình thức thi đua để tạo không khí sôi nổi cho lớp học. – Có thể tạo thêm các bài tập luyện từ vựng, ngữ pháp, nội dung lấy từ bài khoá của 3 bài học để giúp HS ôn lại các hiện tượng ngữ pháp, chủ đề và cách biểu đạt. Đáp án tham khảo: 一、 改病句 1. 我们班同学都说这本书很有意思。 2. 我今天太累了，睡了十个小时。 3. 我昨天去了一会儿图书馆。 4. 我经常看电影。 5. 他对汉语很感兴趣，所以他经常学习汉语。 二、选词填空 1 E 2 D 3 A 4 B 5 C
TIẾT 2 Luyện tập nghe	听后填入合适的图 – Cho HS nghe file MP3, HS chọn đúng tranh hoặc sắp xếp thứ tự. Đáp án tham khảo: 1 a 2 b 3 d 4 c 5 e 录音文本 1. A: 你最近是不是变胖了? B: 可能是最近饮食不健康, 我吃了太多炸鸡。 2. A: 现在我们的城市地铁真发达, 太方便了。 B: 是啊, 比开私家车方便多了, 还能保护环境。 3. A:你家冰箱里有果汁吗? B: 当然有, 自己去拿吧, 记得关好门。 4. A: 你最近看起来很累, 怎么了? B: 这个星期有几个人没来上班, 工作比以前多了。 5. A: 为什么你那么喜欢吃水果和蔬菜? B: 因为水果和蔬菜给我们提供丰富的营养。

Nội dung	Hình thức
	NÓI Sau khi hoàn thành bài tập, yêu cầu HS nhìn hình ảnh nhắc lại các nội dung vừa nghe rồi tự tạo 1 đối thoại 1 lượt lời liên quan đến hình ảnh. 听后做练习: 录音文本 地球一小时 今天3月30日，学校有“地球一小时”，活动八点开始，但是才七点多就已经有很多学生来到学校。学校的各位老师希望通过这各活动让学生们更懂得保护环境的重要。在这一天里，学生们在操场上参加各种各样的活动。有的同学在画宣传环保的画，有的同学在用塑料瓶子做一些简单的文具，有的同学在参加环保知识比赛，回答对还可以获得很多好玩的小玩意。活动结束后，学生们都觉得很高兴，参加这个活动，他们不但能参加很多有意思的活动，还能明白保护环境的重要。” 1.“地球一小时”活动几点开始? 答：学校的“地球一小时”八点开始。 2. 学生们在操场上做了什么? 答：学生们有的同学在画宣传环保的画，有的同学在用塑料瓶子做一些简单的文具，有的同学在参加环保知识比赛。 **NGHE** Căn cứ vào thời gian và năng lực HS, có thể cho nghe trên lớp hoặc nghe trước ở nhà rồi chữa trên lớp, sau đó yêu cầu HS kể lại nội dung, có thể yêu cầu mô phỏng nội dung để viết một bản thông bào tương tự.
TIẾT 3 Luyện tập nói	(一) 选择适合对话的句子 1. D 2. E 3. C 4.B 5.A (二) 回答问题 Đáp án tham khảo: 1.我觉得我家附近的环境挺好，但是可以多种几棵树。 2.我觉得人们可以少骑摩托的，多骑自行车，坐公共汽车。 3.未来十年，我希望地球越来越干净。 4. 学校可以多种树。 5. 未来环境会很好。

Nội dung	Hình thức
TIẾT 4 Luyện tập đọc + viết	一、选择正确答案填空 HS làm quen, đọc hiểu nội dung đoạn văn để chọn đáp án đúng 1B 2A 3A 4D 5C 二、连线 1B 2A 3D 4E 5C
TIẾT 5 Luyện tập viết	– Viết đoạn văn ngắn và luyện tổng hợp – Rèn kĩ năng liên kết đoạn văn, dùng từ/ hình ảnh gợi ý để viết câu, viết đoạn văn – Viết xong, HS đổi bài cho nhau hoặc đọc to trước lớp, GV góp ý rồi yêu cầu từng bạn viết lại. 一、连句成段 1. CDEAB 2. DACBE GV có thể gợi ý HS dựa các quan hệ từ trong câu hoặc các từ ngữ có liên quan đến nhau để xác định thứ tự câu. 二、请结合下列词语，写80字左右的短文，题目为：宣传鼓励同学养成一个健康的生活习惯 – GV có thể yêu cầu HS chuẩn bị trước khi lên lớp (tự viết, không tham khảo AI), trong giờ học để các bạn trình bày hoặc chấm chéo, ghi chú ra các câu chứa lỗi biểu đạt để cả lớp cùng sửa sau đó yêu cầu về nhà viết lại. – Một số câu hỏi gợi ý: 1. 为了身体健康，你会吃什么？ 2. 你觉得经常运动重要吗？ 3. 睡觉和休息对身体健康有什么意义？

5. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Kết hợp giảng luyện kĩ năng với kiến thức ngôn ngữ

Khi luyện mẫu câu/ cấu trúc có thể đặt câu hỏi để HS dùng mẫu câu đó trả lời

Trong quá trình luyện có thể có từ mới, GV cung cấp phiên âm để khuyến khích HS phát triển khẩu ngữ.

5.2. Kết hợp nội dung trong SGK với thực tế

Sau khi học bài khoá, cho HS nói tự do theo thực tế.

5.3. Kết hợp học tập với giải trí

Cho HS tự quay clip (làm việc theo nhóm) giới thiệu về thành phố trong tương lai, sức khoẻ và tuổi thọ hay những chủ đề khác liên quan đến cuộc sống của chúng ta.

5.4. Kết hợp luyện tập cá nhân với giao lưu nhóm

Với mỗi nội dung đều nên luyện tập cá nhân để GV kịp thời khen ngợi hoặc sửa lỗi cho từng HS. Đồng thời tạo các bài tập nhóm để HS quen với việc hợp tác làm việc chung, hỗ trợ và nhận xét cho nhau, tạo sự thi đua giữa các nhóm. Lưu ý không lập nhóm cố định tạo sự giao lưu trong lớp.

5.5. Kết hợp học tập trên lớp với tự học ở nhà

Các bài tập về nhà mang tính giải trí, không tạo áp lực cho HS.

6. CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Theo dõi sự tham gia của HS.
- Phản hồi từ HS.
- Đánh giá kết quả, theo dõi sự tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN III ĐỊNH DẠNG ĐỀ VÀ ĐỀ MẪU

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ – HỌC KÌ I

Thời gian làm bài: 45 phút

TT	Kĩ năng	Nhiệm vụ đánh giá/ kiến thức cần đánh giá	Mức độ			Số câu	Số điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
1	**Nghe**	– Nghe hội thoại và chọn A, B, C hoặc D – nghe đoạn văn, chọn đáp án ABCD trả lời câu hỏi	5	4	1	10	0.3 x 10 = 3
2	**Đọc**	– Đọc đoạn văn và chọn đáp án ABCD trả lời câu hỏi – Đọc đoạn văn và chọn đáp án ABCD điền vào chỗ trống	5	3	2	10	0.4 x 10 = 4
3	**Viết**	Viết đoạn văn khoảng 100 chữ với chủ đề cho sẵn			1	1	3
Tổng số câu / tổng số điểm			**10/3.5**	**7/2.4**	**4 /4.1**	**21**	**10**
Tỉ lệ %			**35**	**24**	**41**		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỀ KIỂM TRA MẪU GIỮA KÌ – HỌC KÌ I

Thời gian làm bài: 45 phút

Không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh: .....

A 听力 (10 câu x 0.3 điểm = 3.0 điểm)

听对话，选择正确的答案

1. A 去学校　　B 去地铁站
   C 去美溪海滩　　D 去朋友家
2. A 去看日出　　B 去看演唱会
   C 去买外卖　　D 去参加篮球聚会
3. A 交通方便　　B 房间太小
   C 舒适、风景好　　D 价格贵
4. A 让她特别放松　　B让她得睡得很晚
   C 让她想去度假　　D 让她不想复习
5. A 两人讨论怎么做海鲜　　B 两人谈论怎么解决代沟
   C 女生想换手机　　D 男生抱怨父母

二、听短文，选择正确的答案

6. A 岘港　　B 美溪海滩
   C 高山　　D 民宿老板家
7. A 看星星　　B 看演唱会
   C 看日出　　D买外卖
8. A 商店和地铁站　　B 高山和小溪
   C 足球场和树林　　D火炉和厨房
9. A 只学习，不玩　　B常常开夜车
   C 劳逸结合　　D只休息，不学习
10. A 海鲜贵才好吃
    B 看日出比看星星重要
    C 旅行能帮助理解亲情和看问题更全面
    D 旅行一定要住大酒店

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

B 阅读 (20 câu x 0.2 điểm = 4.0 điểm)

三、根据下列语篇内容，选择正确答案

11 - 15

今年暑假，我和家人一起去海边度假。为了更好地放松，我们不但看了日出，还尝了当地五花八门的海鲜。民宿很舒适，阳台对着高山和小溪，空气特别新鲜。不过，假期里我和妈妈之间也出现了一点小代沟。她嫌我常常玩手机，而我觉得她“不理解”我。后来，爸爸拿“兴趣不同”来举例：他说，不同的人有不同的想法，只要我们多倾听、多交流，就能找到更好的相处方式。原来，亲情之间最重要的是理解，不然事情就容易变得更复杂。总之，这次假期不但让我玩得很开心，还让我学会从不同角度看问题。

11. 文中“民宿”指的是什么地方?

A 当地的餐厅　　B 住的地方

C 海边的市场　　D 看演唱会的地方

12. 文中“代沟”的意思最接近哪一项?

A 家里没钱　　B 人之间的距离

C 不同年龄的人想法不一样　　D 不会说话

13. 妈妈“嫌”作者玩手机的主要原因是什么?

A 她觉得手机太贵　　B 她认为作者玩得太久

C 她觉得手机坏了　　D 她想和作者去散步

14. 爸爸举例“兴趣不同”是为了说明什么?

A 应该减少兴趣爱好　　B 兴趣越多越好

C 人和人需要理解彼此　　D 手机比亲情重要

15. 根据上文，下列哪一项正确?

A 假期需要多买东西　　B 看日出比吃海鲜更好

C 家人之间要多交流、互相理解　　D 手机能解决所有问题

16 - 20

这个星期六学校要举行科技展，很班级都准备了自己的作品。拿我们班来说，这次的主题是“绿色生活”，同学们做了可以节水的小装置，也准备了大家都能 (16)_____的环保介绍。(17)_____能顺利进入展区，请同学们按照下面的路线前往：从校门出来， (18)_____前走，到第二个路口左转。你会看到一个(19)_____大的展厅，里面有很多珍贵的展品。如果有的说明字太小，看不 (20)_____，可以向工作人员问一问。为了安全，不要在路上玩手机，不然很容易走错方向。

16. A 看得懂　　B 看不懂
　　C 做不完　　D 学不会
17. A 总之　　B 刚才
　　C 因为　　D 为了
18. A 从　　B 在
　　C 向　　D 给
19. A 特别　　B 当然
　　C 太　　D 够
20. A 好　　B 见
　　C 明白　　D 清楚

C 写作 (3.0 điểm)

四、以《我学习，我快乐》为题，写一段100字左右的短文

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ĐÁP ÁN
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ – HỌC KÌ I

Thời gian làm bài: 45 phút

A 听力 (10 câu x 0.3 điểm = 3.0 điểm)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	A	C	B	B	B	C	B	C	C

录音文本

一、听对话，选择正确的答案

1. 男：刚才你去哪儿了？
   女：我去地铁站接朋友，他从岘港回来。
   男：啊，难怪你看起来特别开心。

   问：女的刚才去了哪里？

2. 男：周末你想去哪儿？
   女：要不我们去海边？听说今天的日出特别美。

   问：他们打算做什么？

3. 男：这家民宿怎么样？
   女：阳台很大，风景更好，房间也很舒适。

   问：女的觉得这家民宿怎么样？

4. 男：你最近常常开夜车复习吗？
   女：没办法，下周要考试，我只好努力把握时间。

   问：考试对女的有什么影响？

5. 女：妈妈又嫌我整天玩手机。
   男：代沟嘛，你可以跟她通过聊天表达你的想法。
   女：我试试，不然她总觉得我不理解她。

   问：这段对话主要说的是什么？

6 - 10

今年暑假，我和家人去美溪海滩度假。为了看日出，我们天刚亮就出发了。海边的空气特别清新，天空上还有几颗星星。许多渔民正准备出海捕捞，沙滩上五花八门的海鲜：虾、螃蟹、墨鱼，种类很多。后来我们住在一家舒适的民宿，阳台对着高山和小溪。老板告诉我们，假期不但要玩，还要劳逸结合，这样才能保持轻松的心情。总之，这次旅行让我感受到亲情的快乐，也让我学会从不同角度看问题。

问：

6. 这个人和家人暑假去了哪里？

7. 他们早起是为了做什么？

8. 民宿周围有什么景色？

9. 根据民宿老板的话，保持好心情的秘诀是什么？

10. 通过这次旅行，讲述者明白了什么？

B 阅读 (20 câu x 0.2 điểm = 4.0 điểm)

11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
B	C	B	C	C	A	D	C	A	D

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ – HỌC KÌ I

Thời gian làm bài: 60 phút

TT	Kĩ năng	Nhiệm vụ đánh giá/ kiến thức cần đánh giá	Mức độ			Số câu	Số điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
1	Nghe	– Nghe hội thoại và chọn A, B, C hoặc D – nghe đoạn văn, chọn đáp án ABCD trả lời câu hỏi	4	3	3	10	0.3 x 10 = 3
2	Đọc	– Đọc đoạn văn và chọn đáp án ABCD trả lời câu hỏi – Đọc đoạn văn và chọn đáp án ABCD điền vào chỗ trống – Sắp xếp các mảnh câu (a/b/c/d) thành một câu hoặc một đoạn văn ngắn đúng trình tự logic	8	7	5	20	0.2 x 20 = 4
3	Viết	Viết đoạn văn khoảng 100 chữ với chủ đề cho sẵn			1	1	1
4	Nói	-Trả lời 5 câu hỏi của GV về 1 chủ đề cho sẵn – Biểu đạt 1 đoạn về chủ đề cho sẵn		1	1	2	0.2 x 10 = 2
Tổng số câu / tổng số điểm			**12/ 2.8**	**11/3.3**	**10/3.9**	**33**	**10**
Tỉ lệ %			**28**	**33**	**39**		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỀ KIỂM TRA MẪU CUỐI KÌ – HỌC KÌ I

Thời gian làm bài: 60 phút

Không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh:.....

A 听力 (10 câu x 0.3 điểm = 3.0 điểm)

一、听对话或短文，选择正确的答案

1. A 迷路了　　B 堵车了
   C 地铁坏了　　D 忘了时间
2. A 每天跑步　　B 每天做作业
   C 有好的生活习惯　　D 讨论健康习惯
3. A 她朋友身体不好　　B 她朋友生气了
   C 她朋友要换学校　　D 她朋友很满意
4. A 听不懂　　B 不愿意倾听
   C 不喜欢说话　　D 不理解指路
5. A 马上出门　　B 找地方躲雨
   C 点外卖等雨小　　D 去买衣服
6. A 变得更好了　　B 完全不知道
   C 关系更差了　　D 吵得很厉害

二、听短文，选择正确的答案

7. A 出校门右转　　B 先到地铁站再向左走
   C 先到高山　　D 坐出租车
8. A 有大雨　　B 有小雨
   C 很热　　D 很冷
9. A 让学生更多运动　　B 让学生练习科技知识
   C 帮学生减轻压力　　D 教学生怎么做外卖
10. A 学生最近学习很轻松　　B 有些学生可能情绪不
    C 明天活动会被取消　　D 教学楼离学校很远

B 阅读 (20 câu x 0.2 điểm = 4.0 điểm)

三、根据下列语篇内容，选择正确答案

最近我发现，我和父母之间有一点儿“代沟”。他们常常问我为什么总是看手机，可是我觉得这是放松的方式。后来我明白，父母不是生气，是担心我睡得太晚。要是我能先完成作业，然后玩一会儿手机，他们就不会说我了。原来，只要多说一说、听一听，我们的关系也会变得更好。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

11. 文中“代沟”最可能是什么意思?

A 爱好不一样　　B 想法不同

C 身体不舒服　　D 学习问题

12. 父母为什么担心作者?

A 玩手机花太多钱　　B 睡得太晚

C 不喜欢学习　　D 不想出门

13. 作者认为怎样做父母就不会说他?

A 学习后才玩手机　　B 一直不看手机

C 晚上出去散步　　D 跟朋友聊天

14. 文中“原来”表达什么意思?

A 开始　　B 后来才明白

C 生气　　D 觉得不好

15. 根据文意，作者对父母的态度有什么变化?

A 从不理解到理解　　B 从喜欢到不喜欢

C 从生气到更生气　　D 没有变化

16. 下列哪句最能总结文章主要意思?

A 手机对学习没有帮助　　B 多沟通能让关系更好

C 学习比睡觉重要　　D 朋友比父母重要

同学们好！学校音乐社发来通知：周五晚上有一场特别精彩的演出，欢迎同学们马上报名。名额有限，先到先得。

17. 文中“特别”的意思最接近:

A 一般　　B 非常

C 容易　　D 清楚

18. 文中“马上”在这里表示:

A 立刻行动　　B 先准备一会儿

C 可能明天　　D 过了很长时间

19. 文中“有限”最可能是什么意思?

A 很多　　B 不够

C 数量不多　　D 免费提供

现在很多老师都说，学习成绩很重要，但是“情商”也很重要。要是一个人总是生气，别人就不太愿意跟他做朋友。上周我在学校看到一个同学和别人吵架，我(20)_____去帮助他。后来我发现，他不是故意的，只是有点儿累。我们先安静地聊了几句，他的心情慢慢好(21)_____一些。因为我能听懂他的感受，所以他觉得很(22)_____。通过这件事，我明白了：要想有好的朋友，(23)_____要多听一听别人。下次遇到这样的事情，我(24)_____会先问

清楚，(25)_____马上生气。这样做让关系变得(26)_____好。我相信，只要多一份(27)_____，朋友之间的关系就会更好。

20. A 马上　　B 不但　　C 还是　　D 然后
21. A 了　　B 着　　C 得　　D 嘛
22. A 放心　　B 小心　　C 发烧　　D 紧张
23. A 原来　　B 可能　　C 还是　　D 一定
24. A 一定　　B 特别　　C 常常　　D 先
25. A 然后　　B 不然　　C 不会　　D 不但
26. A 更　　B 原来　　C 常常　　D 再
27. A 认识　　B 理解　　C 懂得　　D 明白
28. A b–a–c–d　　B a–b–c–d　　C b–c–a–d　　D c–b–a–d
    a. 我先深呼吸一下　　b. 要是我很生气
    c. 然后出去走一走　　d. 情绪就会慢慢变好
29. A b–c–d–a　　B b–a–c–d　　C c–d–b–a　　D a–b–d–c
    a. 我觉得他们说得也有道理　　b. 父母常常觉得我玩手机太久
    c. 后来我们好好聊了一下　　d. 原来他们只是担心我太累
30. A a–c–b–d　　B a–b–c–d　　C c–a–d–b　　D b–c–a–d
    a. 学校要是能多开一些兴趣活动　　b. 同学们就会更开心
    c. 不但能放松，而且能交到朋友　　d. 这样学习的气氛也会更好

C 写作（1 câu x 1.0 điểm = 1.0 điểm）

四、以《我的兴趣爱好与时间管理》为题，写一段100字左右的短文

D 口语 (2 câu x 2.0 điểm = 2.0 điểm, thời gian: 5 phút, không có thời gian chuẩn bị)

五、回答问题（1.0 điểm）

1. 你觉得你和父母之间有“代沟”吗?
2. 在生活习惯方面，你和父母最大的不同是什么?
3. 如果你想让父母理解你，你会怎么跟他们沟通?
4. 你觉得怎样做可以让你和父母的关系更好?
5. 你认为父母常担心你的哪些事情?

六、请谈谈一次让你印象很深的假期（1.0 điểm）

ĐÁP ÁN
ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ – HỌC KÌ I

Thời gian làm bài: 60 phút

A 听力（10 câu x 0.3 điểm = 3.0 điểm）

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	C	B	B	C	A	B	B	C	B

录音文本

1. 男：你怎么现在才来?
   女：路口堵车了，警察让我向右走，我就绕了一下。
   男：怪不得你刚才那么着急。
   问：女的为什么来晚了?
   女：最近我们班在讨论健康习惯，拿我妹妹来说，她每天做完作业后都去跑十分钟步。
   男：是啊，我也觉得只要养成好的习惯，学习和生活都会更轻松。
   问：男的认为怎样就能让学习和生活更轻松?
   A 每天跑步　　B每天做作业
   C 有好的生活习惯　　D 讨论健康习惯
3. 男：你原来以为她生气了?
   女：对，不过后来我才知道她只是最近压力大。
   问：女的原来“以为”什么?
4. 男：你怎么不和她说说呢?
   女：我试过，不过她不太愿意听。
   问：女的的主要问题是什么?
5. 男：要不要等一会儿再走？天气马上要下雨了。
   女：要不我们叫个外卖，等雨小一点儿再去?
   男：好，听你的。
   问：他们现在最可能做什么?
6. 男：你和她的关系怎么样?
   女：更好了，她昨天跟我说对不起了，我也理解她了。
   男：那真不错，怪不得你今天这么轻松。
   问：关于她们的关系，可以知道什么?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

7 - 10

明天我们学校有一场重要的讲座，很多同学对这个话题很感兴趣。为了让大家准时到达，老师发布了路线说明：从校门出来一直向前走，看到地铁站后向左走五分钟就到教学楼了。天气预报说明天早上会有小雨，不过不会影响活动。老师还提醒大家要注意安全，路滑的时候要走慢一点。另外，他希望大家劳逸结合，不要为了准备讲座的内容而整夜开夜车。原来很多同学最近因为学习压力情绪不好，老师想通过这次活动让大家轻松一下。

问

7. 学生怎样去教学楼?
8. 天气预报说明天怎么样?
9. 老师举办讲座的目的是什么?
10. 从短文可以推出来什么?

B 阅读（20 câu x 0.2 điểm = 4.0 điểm）

11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
B	B	A	B	A	B	B	A	C	A
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
C	A	D	A	B	A	B	A	C	A

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ – HỌC KÌ II

Thời gian làm bài: 45 phút

<table>
<tr><th rowspan="2">TT</th><th rowspan="2">Kĩ năng</th><th rowspan="2">Nhiệm vụ đánh giá/ kiến thức cần đánh giá</th><th colspan="3">Mức độ</th><th rowspan="2">Số câu</th><th rowspan="2">Số điểm</th></tr>
<tr><th>Nhận biết</th><th>Thông hiểu</th><th>Vận dụng</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Nghe hiểu</td><td>– Nghe hội thoại và chọn A, B, C hoặc D – nghe đoạn văn, chọn đáp án ABCD trả lời câu hỏi</td><td>5</td><td>4</td><td>1</td><td>10</td><td>0.3 x 10 = 3</td></tr>
<tr><td rowspan="2">2</td><td rowspan="2">Đọc hiểu</td><td>– Đọc đoạn văn và chọn đáp án ABCD trả lời câu hỏi</td><td rowspan="2">5</td><td rowspan="2">3</td><td rowspan="2">2</td><td rowspan="2">10</td><td rowspan="2">0.4 x 10 = 4</td></tr>
<tr><td>– Đọc đoạn văn và chọn đáp án ABCD điền vào chỗ trống</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Viết</td><td>Viết đoạn văn khoảng 100 chữ với chủ đề cho sẵn</td><td></td><td></td><td>1</td><td>1</td><td>3</td></tr>
<tr><td colspan="3">Tổng số câu / tổng số điểm</td><td>10/ 3.5</td><td>7/2.4</td><td>4 /4.1</td><td rowspan="2">21</td><td rowspan="2">10</td></tr>
<tr><td colspan="3">Tỉ lệ %</td><td>35</td><td>24</td><td>41</td></tr>
</table>

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ – HỌC KÌ II

Thời gian làm bài: 45 phút

Không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh:.....

A 听力（10 câu x 0.3 điểm = 3.0 điểm）

一、听对话，选择正确的答案

1. A 可以重复使用　　B 更便宜
   C 不会掉色　　D 名字好听
2. A 下大雨　　B 忘记带外套
   C 运动太多　　D 走得太慢
3. A 广告好不好　　B 成分和日期
   C 包装漂不漂亮　　D 商店打不打折
4. A 只看广告　　B 多买便宜的东西
   C 确认标志和成分　　D 听朋友说什么就买什么
5. A 她觉得环保很难　　B 她每天买很多袋子
   C 她已经养成环保习惯　　D 她从来不带环保袋

二、听短文，选择正确的答案

6. A 洗衣液　　B 绿色食品
   C 衣服　　D 快餐
7. A 价格太贵　　B 包装写的和成分不一致
   C 不让顾客试吃　　D 产品数量太少
8. A 不再买任何食品　　B 跟工作人员吵架
   C 查看生产日期、成分和标志　　D 只买最便宜的
9. A 绿色食品需要严格检查　　B 商场里没有绿色食品
   C 广告词越多越好　　D 化学成分都很危险
10. A 包装越漂亮的食品越安全　　B 现实生活中真假信息很难辨
    C 所有食品都是绿色食品　　D 顾客不需要注意成分表

B 阅读（10 câu x 0.4 điểm = 4.0 điểm）

三、根据下列语篇内容，选择正确答案

11 - 13

最近学校开始举行“绿色校园日”活动。老师提醒大家：在教室里要记得随手关灯、关空调；喝水时可以重复使用自己的水杯。要是每个人都注意一下，学校一定会变得更整洁。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

11. 老师提醒大家在教室里要做什么?

A早点到校　　B随手关灯

C买新水杯　　D带外套

12. “重复使用水杯”主要是为了:

A变得更快　　B节省时间

C更环保　　D更安静

13. 根据材料，作者主要想说明:

A学生必须买新的水杯　　B 环保习惯从小事开始

C开空调很重要　　D 多喝水就能更整洁

14 - 15

现在很多同学喜欢在网上看新闻，可是有些消息不是真的。老师告诉我们，看新闻前要确认来源，不要随便转发。如果看到让人担心的内容，一定要问一问老师或家人。这样可以减少信息污染。

14. “不要随便转发”是为了:

A 让新闻更贵　　B 减少信息污染

C 让同学更安静　　D 让家人高兴

15. 这段话主要告诉我们:

A 有事时一定要问老师或家人　　B 网上消息都是真的

C 要小心假消息　　D 应该每天转发新闻

16 - 18

(16)_____越南高中生来说，教育不只是学习课本知识，更是一个成长过程。我们需要通过阅读和讨论来培养独立思考的能力。真正的学问需要我们自己主动去(17)_____，而不是等老师来教。现代教育应该帮助学生在学习基础知识的同时，也能(18)_____自己的兴趣爱好。

16. A从　　B在　　C拿　　D对

17. A发现　　B传播　　C参加　　D选择

18. A发展　　B调节　　C把握　　D改变

19 - 20

自从有了电脑和网络，我的生活改变了很多。通过网络，我(19)_____可以轻松地获取各种信息，还可以参加在线课程来提高自己水平。为了准备考试，我常常学习到很晚，不过妈妈每次都说要我注意劳逸结合。有时候网络不好，我只好先休息一会儿。(33)_____，科技给学习带来了便利，但也需要我们掌握好使用的方式。

19. A虽然　　B不但　　C究竟　　D建议

20. A一定　　B原来　　C总之　　D不过

C 写作 （1.0 điểm）

四、以《信息污染对我生活的影响》为题，写一段100字左右的短文

ĐÁP ÁN
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ – HỌC KÌ II

Thời gian làm bài: 45 phút

A 听力 （10 câu x 0.3 điểm = 3.0 điểm）

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	B	B	C	C	B	B	C	A	B

录音文本

1. 女：你带的这个杯子真好看。
   男：这是我新买的环保杯，可以重复使用，不用一次性杯子。

   问：男生为什么用这个杯子？
2. 今天是阴天，白天气温只有十五摄氏度。我出门的时候忘记带外套，现在有点冷。

   问：男生觉得冷的原因是什么？
3. 女：你要买这个绿色食品吗？
   男：我还要看看成分和日期，确认一下是不是安全的。

   问：男生买东西时最关心什么？
4. 现在网上有些信息不是真的，有的还会骗人。为了避免上当，我们一定要先确认产品的标志和成分。

   问：根据讲话，怎样能避免受骗？
5. 男：你每天都带环保袋吗？
   女：当然！对我来说，这已经是一种习惯了，不但方便，还能减少污染。

   问：关于女生，下列哪项正确？

6 - 10

上周，我和朋友一起去商场买“绿色食品”。我们发现有些商家在包装上写着“天然、无害、零添加”，但实际上成分表里有很多我们看不懂的化学名称。朋友说，这种做法可能会造成“信息污染”，让消费者上当受骗。

为了不被骗，我们决定先确认产品的名称、生产日期、保质期，然后看它有没有真正的认证标志。后来，一个工作人员告诉我们，真正的绿色食品都需要经过严格的检查。

这次经历让我明白：在现实生活中，真假信息到处都是，我们要小心、理性，不能只靠包装上的广告词。

6. 他们去商场是为了买什么？
7. 商家的问题主要是什么？
8. 为了避免受骗，他们做了什么？
9. 工作人员想告诉他们什么？
10. 根据短文，下面哪一项正确？

B 阅读（10 câu x 0.4 điểm = 4.0 điểm）

11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
B	C	B	B	C	D	A	A	B	C

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ – HỌC KÌ II

Thời gian làm bài: 60 phút

TT	Kĩ năng	Nhiệm vụ đánh giá/ kiến thức cần đánh giá	Mức độ			Số câu	Số điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
1	Nghe	– Nghe hội thoại và chọn A, B, C hoặc D – Nghe đoạn văn, chọn đáp án ABCD trả lời câu hỏi	4	3	3	10	0.3 x 10 = 3
2	Đọc hiểu	– Đọc đoạn văn và chọn đáp án ABCD trả lời câu hỏi – Đọc đoạn văn và chọn đáp án ABCD điền vào chỗ trống – Sắp xếp các mảnh câu (a/b/c/d) thành một câu hoặc một đoạn văn ngắn đúng trình tự logic	8	7	5	20	0.2 x 20 = 4
3	Viết	Viết đoạn văn khoảng 100 chữ với chủ đề cho sẵn			1	1	1
4	Nói	-Trả lời 5 câu hỏi của GV về 1 chủ đề cho sẵn – Biểu đạt 1 đoạn về chủ đề cho sẵn		1	1	2	0.2 x 10 =2
Tổng số câu / tổng số điểm			**12/ 2.8**	**11/3.3**	**10/3.9**	**33**	**10**
Tỉ lệ %			**28**	**33**	**39**		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ – HỌC KÌ II

Thời gian làm bài: 60 phút

Không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh:……

A 听力 （10 câu x 0.3 điểm = 3.0 điểm）

一、听对话，选择正确的答案

1 - 3

1. A 举办运动会 B 介绍节能方法 C 卖环保产品 D 上体育课
2. A 节省时间 B 垃圾分类 C 天气变化 D 食堂菜单
3. A 因为请了更多清洁工 B 因为大家都改变一点点
   C 因为垃圾桶变少了 D 因为不再办活动了

4 - 5

4. A 因为朋友要求她运动 B 因为能让她心情更轻松
   C 因为运动一点也不累 D 因为运动不用花时间
5. A 女生运动后感觉更好 B 男生不喜欢运动
   C 医生不让女生慢跑 D 女生只喜欢游泳

二、听短文，选择正确的答案

6. A 声音更小 B 票价更贵 C 只能晚上运行 D 不能调节速度
7. A 看路口的灯 B 听广播
   C 通过手机选择路线 D 问工作人员
8. A 一分钟左右 B 五分钟左右 C 半小时左右 D 一小时左右
9. A 公交车太吵 B 网络出问题时不能使用系统
   C 车票太贵 D 路况不好会很危险
10. A 未来城市的路口越来越少 B 智能公交让通勤更方便
    C 智能公交只适合年轻人 D 大家以后都不坐公交车了

B 阅读 （10 câu x 0.2 điểm = 2.0 điểm）

三、根据下列语篇内容，选择正确答案

最近学校开始了一项新的“绿色提醒”活动。每天中午，广播里都会播放一些减少信息污染的建议，比如：看新闻要确认来源，不要轻易转发不清楚的消息；买东西前要看清日期和成分。老师说，只要我们从小事做起，就能让校园变得更安全、更健康。我发现，只要注意一下，生活里很多“绿色习惯”其实很容易做到。

11. 学校的“绿色提醒”活动每天什么时候播放?

A 早上　　B 中午　　C 下午　　D 晚上

12. 文中建议我们看新闻时要做什么?

A 一定要花很多时间　　B 马上转发

C 确认来源　　D 不需要认真看

13. 文中提到买东西时要注意什么?

A 看清日期和成分　　B 看颜色

C 看是不是打折　　D 看是不是新的

14. 文中“从小事做起”最可能表达什么意思?

A 做大事情更重要　　B 只做简单的事情

C 先从容易的事情开始　　D 不需要改变

15. 作者为什么说“绿色习惯很容易做到”?

A 因为不需要花钱　　B 因为只要注意一下就能做到

C 因为大家都这样做　　D 因为学校要求

16. 下列哪项最能总结文章的主要意思?

A 学校要每天检查学生手机　　B 多转发信息能帮助别人

C 绿色习惯能让校园更健康　　D 买东西一定要便宜

近几年，很多科学家告诉大家：如果想保持身体健康，就要注意每天的饮食和作息。比如少吃油炸食品，多吃蔬菜，每天做一点儿运动。很多年轻人往往睡得太晚，长时间这样会对身体有不好的影响。

17. 文中“保持”的意思是:

A 让事情停止　　B 让情况继续下去

C 让别人改变　　D 让东西变少

18. 文中“蔬菜”最可能表示:

A 饭店　　B 青菜　　C 天气　　D 礼物

19. 文中“往往睡得太晚”说明什么?

A 有时睡得很晚　　B 有时起得很晚

C 经常睡得很晚　　D 经常不睡觉

欢迎光临“绿色食品小店”！本店每天都会 (20)_____大家介绍新鲜的产品。为了让大家买得放心，我们都会在商品上清楚写出名称、日期和标志。如果你担心成分，可以来问工作人员，他们会(21)_____告诉你。很多产品都是天然的，没有化学物质，所以(22)_____健康。我们也常常提醒顾客：买东西前要认真(23)_____一下，不然容易上当受骗。周末我们还有“健康讲座”，通过这个活动，大家可以学到(24)_____知识。如果你在店里遇到问题，我们(25)_____帮你解决；要是还对产品不(26)_____，也可以(27)_____退货。

20. A对　　B 为了　　C 由　　D 向
21. A马上　　B 一共　　C 只好　　D 究竟
22. A更　　B 突然　　C 当然　　D 一样
23. A看　　B 想　　C 感受　　D 调节
24. A一些　　B 一共　　C 一会儿　　D 多少
25. A只好　　B 会　　C 常常　　D 为了
26. A同意　　B 愿意　　C 喜欢　　D 满意
27. A直接　　B 通过　　C 再　　D 只能
28. A a–b–c–d　　B b–c–a–d　　C c–a–b–d　　D a–c–b–d

a. 新城市的空气更好　　b. 公共汽车都是电动的
c. 人们走路也很方便　　d. 所以大家都觉得很轻松

29. A d–a–b–c　　B a–d–b–c　　C d–b–a–c　　D b–a–d–c

a. 科学家认为好的饮食能延长寿命　　b. 比如少吃油炸，多吃蔬菜
c. 这样可以让身体更健康　　d. 很多人现在非常重视饮食习惯

30. A c–a–d–b　　B a–c–d–b　　C c–d–a–b　　D d–a–c–b

a. 学习的时候也要注意劳逸结合
b. 要不容易感到压力
c. 我觉得找到适合自己的方式很重要
d. 这样才能把握好节奏

C 写作 （1.0 điểm）

四、以《环保行动，一起开始！》为题，写一段100字左右的短文

D 口语 (2.0 điểm, thời gian: 5 phút, không có thời gian chuẩn bị)

1. 回答问题（1.0 điểm）

– 你常常在网上看到广告吗?
– 你觉得广告说的“都是真的吗”？为什么?
– 你同意“买东西前一定要看成分和日期”吗?
– 你怎么看待“信息污染”这个问题?
– 如果朋友轻信谣言，你会怎么劝他?

2. 请谈谈你平时一天中是怎么保持健康的（1.0 điểm）

ĐÁP ÁN
ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ – HỌC KÌ II

Thời gian làm bài: 60 phút

A 听力 （10 câu x 0.3 điểm = 3.0 điểm）

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	B	B	B	A	A	C	B	B	B

录音文本

1 - 3

女：听说学校这周末要办“校园环保日”活动，你要参加吗？

男：当然，我已经报名做志愿者了。

女：志愿者要做些什么？

男：我们要帮忙介绍节能的方式，比如怎么节约用水、用电。

女：听起来不错，我最关心的是垃圾分类，这次会讲吗？

男：会的，老师会先带我们去看学校的新垃圾分类点。

女：太好了，我觉得如果大家都改变一点点，学校会更干净。

男：对啊，未来的校园一定会更绿色。

问

1. 志愿者主要要做什么？

2. 女生最关心什么？

3. 根据对话，学校为什么会变得更干净？

4 - 5

男：你最近怎么每天都去运动？

女：医生说，只要坚持运动，对身体特别好，还能让人心情更轻松。

男：你一般做什么运动？

女：我喜欢慢跑，有时候也游泳。

男：难怪你看起来更有精神了。

女：我以前以为运动很累，后来发现只要找到合适的方式，就会觉得很愉快

4. 女生为什么现在喜欢运动？

5. 从对话可以推断...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 - 10

未来城市的公共交通变得非常方便。为了减少私家车带来的拥堵，很多城市开始使用“智能电动公交车”。这些公交车不但更安静，还可以根据天气和路况自动调节速度。乘客只要在手机上选择路线，系统就告诉你最近的一辆车在哪里。以前大家常常在路口等很久，现在五分钟左右就能坐到车。很多上班族说：“很多上班族说：“有了这种智能公交，我们每天从家到公司的路变得更轻松了。”不过也有居民觉得，如果网络突然出问题，系统可能用不了。

问：

6. 新型电动公交车最大的特点是什么？

7. 乘客怎么知道公交车的位置？

8. 文中提到现在等车一般需要多长时间？

9. 有些居民担心什么？

10. 下列哪项最能总结短文内容？

B 阅读 （10 câu x 0.2 điểm = 2.0 điểm）

11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
B	C	A	C	B	C	B	B	C	D
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
A	C	A	A	B	D	A	A	B	A

C 写作 （1.0 điểm）

题目：你为什么想开始环保；

你最近做了哪些环保小行动；

希望朋友以后能和你一起参加哪些环保活动。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC – TRỊNH HIỀN THƯƠNG
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: PHAN THANH HOA
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2026) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 10 - SÁCH GIÁO VIÊN
Mã số: Mã số: G0HGXN002P26

In ... bản, (QĐ ...) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: …
Cơ sở in: …
Số ĐKXB: 604-2026/CXBIPH/11-250/GD
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý … năm …
Mã số ISBN: 978-604-0-46675-4



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG